**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG**

# BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
# CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Dự án đầu tư:

**"NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG VẬT LIỆU GIÀY VỚI QUY MÔ 1.800 TẤN/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG MIẾNG ĐỆM LÓT GIÀY VỚI QUY MÔ 20.000.000 ĐÔI/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG EVA VỚI QUY MÔ 800 TẤN/NĂM; CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG DƯ THỪA VỚI QUY MÔ 10.000 $M^2$"**

**Địa điểm:** **Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.**

| **CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ** | **ĐƠN VỊ TƯ VẤN** |
|---|---|
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)* |
| M.S.D.N: 3801179509 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG - H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC | M.S.D.N: 0314278990 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG LÂM VIÊN - QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH |
| **MIN ZHIMOU** | Trần Văn Tình |

Bình Phước, tháng 11 năm 2023.

# MỤC LỤC

MỤC LỤC ..... i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT ..... iv
DANH MỤC CÁC BẢNG ..... v
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ ..... vi
Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ..... 1
1. Tên chủ Dự án: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG ..... 1
2. Tên Dự án: ..... 1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Dự án ..... 3
3.1. Công suất hoạt động của Dự án: ..... 3
3.2. Công nghệ sản xuất của Dự án: ..... 3
3.3. Sản phẩm của Dự án ..... 12
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án ..... 12
4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng tại dự án ..... 12
4.1. Nhu cầu máy móc thiết bị ..... 14
4.2. Nguồn cung cấp điện và nhu cầu sử dụng điện của Dự án ..... 16
4.3. Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng nước của Dự án ..... 16
5. Các hạng mục công trình chính ..... 19
5.1. Các hạng mục công trình phụ trợ ..... 23
5.2. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường ..... 25
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG ..... 27
1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường ..... 27
1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia ..... 27
1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng ..... 27
1.4. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án ..... 27
2. Sự phù hợp của Dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường ..... 29
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ..... 34
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải ..... 34

1.1. Thu gom, thoát nước mưa ..... 34
1.2. Thu gom, thoát nước thải ..... 34
1.3. Xử lý nước thải ..... 35
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải ..... 38
2.1. Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông ..... 38
2.2. Giảm thiểu bụi từ khu vực kho chứa liệu ..... 42
2.3. Giảm thiểu mùi hôi từ khu nhà vệ sinh và kho chứa rác ..... 43
2.4. Bụi và khí thải từ hoạt động cho thuê nhà xưởng ..... 44
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường ..... 44
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt ..... 44
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường ..... 45
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại ..... 46
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung ..... 47
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành ..... 48
6.1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải ..... 48
6.2. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với kho chứa chất thải rắn ..... 48
7. Phòng ngừa, ứng phó các sự cố khác ..... 49
7.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ, rơi vãi hóa chất ..... 49
7.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ ..... 55
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường ..... 56
8.1. Nội dung thay đổi của dự án đầu tư so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường ..... 56
8.2. Đánh giá tác động môi trường từ việc thay đổi nội dung so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường ..... 70
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ..... 74
 Nội Dung Cấp Phép Xả Nước Thải Vào Nguồn Nước Và Yêu Cầu Bảo Vệ Môi Trường Đối Với Thu Gom, Xử Lý Nước Thải ..... 74
A. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải ..... 74
B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải ..... 74
 Nội Dung Cấp Phép Xả Khí Thải Và Yêu Cầu Bảo Vệ Môi Trường Đối Với Thu Gom, Xử Lý Khí Thải ..... 77

A. Nội dung cấp giấy phép đối với khí thải.....77
B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải.....77
 Đảm Bảo Giá Trị Giới Hạn Đối Với Tiếng Ồn, Độ Rung Và Các Yêu Cầu Bảo Vệ Môi Trường .....78
A. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung .....78
B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.....78
 Yêu Cầu Về Quản Lý Chất Thải, Phòng Ngừa Và Ứng Phó Sự Cố Môi Trường ..79
A. Quản lý chất thải .....79
B. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường .....81
Chương V KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN .....83
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....83
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, định kỳ) theo quy định của pháp luật..83
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ .....83
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải .....84
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án:.....84
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....84
Chương VI CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN .....85
1. Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu .....85
2. Cam kết thực hiện luật pháp, các quy định chung về bảo vệ môi trường .....85

# DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

**$BOD_5$** : Nhu cầu oxy sinh hoá đo ở $20^0C$ - đo trong 5 ngày.

**CCBVMT** : Chi cục bảo vệ môi trường.

**COD** : Nhu cầu oxy hóa học.

**CTNH** : Chất thải nguy hại.

**CTR** : Chất thải rắn.

**CTRCN** : Chất thải rắn công nghiệp.

**DO** : Ôxy hòa tan.

**ĐTM** : Đánh giá tác động môi trường.

**HTXL** : Hệ thống xử lý.

**KCN** : Khu công nghiệp.

**KCN** : Cụm công nghiệp.

**PCCC** : Phòng cháy chữa cháy.

**Pt-Co** : Đơn vị đo màu (thang màu Pt – Co).

**SS** : Chất rắn lơ lửng.

**VOCs** : Hỗn hợp các chất hữu cơ dễ bay hơi.

**QCVN** : Quy chuẩn Việt Nam.

**TCVN** : Tiêu chuẩn Việt Nam.

**THC** : Tổng Hydro Cacbon.

**UBND** : Ủy ban nhân dân.

**XLNT** : Xử lý nước thải.

**WHO** : Tổ chức Y tế Thế giới.

# DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Tọa độ vị trí dự án *(Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106$^{O}$15', múi chiếu 3$^{o}$)* .....1
Bảng 2. Sản phẩm của Dự án.....12
Bảng 3. Nguyên vật liệu sử dụng của dự án .....13
Bảng 4. Tính chất hóa học của các hóa chất sử dụng tại dự án .....13
Bảng 5. Cân bằng vật chất .....14
Bảng 6. Máy móc, thiết bị sử dụng tại dự án.....14
Bảng 7. Nhu cầu sử dụng điện tại dự án.....16
Bảng 8. Nhu cầu sử dụng nước tại dự án.....17
Bảng 9. Nhu cầu sử dụng nước lớn nhất.....18
Bảng 10. Quy mô sử dụng đất tại dự án .....19
Bảng 11. Các hạng mục, công trình xây dựng của dự án .....19
Bảng 12. Thông số thiết kế hệ thống thu gom nước mưa.....25
Bảng 13. Thông số thiết kế hệ thống thu gom nước thải.....26
Bảng 14. Lượng nước thải phát sinh tại các KCN.....31
Bảng 16. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt .....35
Bảng 17. Giá trị giới hạn tiếp nhận các chất ô nhiễm của KCN.....37
Bảng 18. Thành phần các chất ô nhiễm trong khói thải xe ô tô .....39
Bảng 19. Thành phần khí độc trong khói thải của các phương tiện giao thông .....39
Bảng 20. Nồng độ ô nhiễm khí thải từ các phương tiện vận chuyển.....41
Bảng 21. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.....45
Bảng 22. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh .....46
Bảng 23. Danh sách các điểm nguy cơ có thể xảy ra sự cố hóa chất .....51
Bảng 24. Bảng dự báo các sự cố có thể xảy ra tại các khu vực có sử dụng, lưu chứa hóa chất.....52
Bảng 25. Nội dung thay đổi đối với quy trình sản xuất.....57
Bảng 26. Thành phần và tính chất của nguyên liệu.....65
Bảng 27. Nội dung thay đổi đối với công trình bảo vệ môi trường.....67
Bảng 28. Bảng phân tích tác động đối với hoạt động cho thuê nhà xưởng.....70
Bảng 29. Giới hạn tiếp nhận của KCN về nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải.....75
Bảng 30. Giới hạn về tiếng ồn .....78
Bảng 31. Giới hạn về độ rung.....78
Bảng 32. Khối lượng chất thải nguy hại .....80
Bảng 33. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường.....80

# DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. Vị trí dự án ..... 2
Hình 2. Quy trình sản xuất tấm PU ..... 4
Hình 3. Quy trình sản xuất miếng lót giày PU ..... 6
Hình 4. Quy trình sản xuất tấm EVA ..... 7
Hình 5. Quy trình sản xuất miếng lót giày PU ..... 9
Hình 6. Quy trình sản xuất miếng lót giày tổng hợp ..... 10
Hình 7. Sản phẩm của Dự án ..... 12
Hình 8. Hình ảnh một số máy móc tại dự án ..... 16
Hình 9. Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải của Trạm XLNT KCN ..... 32
Hình 10. Hệ thống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt ..... 35
Hình 11. Bể tự hoại 5 ngăn ..... 36

# Chương I
# THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. **Tên chủ Dự án**: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG

– Địa chỉ văn phòng: Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

– Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông MIN ZHIMOU

– Chức vụ: Giám đốc

– Điện thoại: 0394.335.862 Fax: 02713889688

– E-mail: miser.min@arueright.com

– Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số: 3801179509, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 07 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 11 tháng 09 năm 2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

– Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762335916, chứng nhận lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2018, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 08 tháng 12 năm 2020 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp.

**2. Tên Dự án:**

**"Nhà máy sản xuất, gia công vật liệu giày với quy mô 1.800 tấn/năm; sản xuất, gia công miếng đệm lót giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm; sản xuất, gia công EVA với quy mô 800 tấn/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa với quy mô 10.000 $m^2$"**

– Địa điểm cơ sở: Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam. Vị trí tiếp giáp của dự án như sau:

+ Phía Đông : tiếp giáp đường số 3 KCN

+ Phía Tây : tiếp giáp đất trống và một phần lô đất DV6

+ Phía Nam : tiếp giáp lô đất D4

+ Phía Bắc : tiếp giáp Công ty TNHH TomTom W (sản xuất may mặc) và lô đất DV7.

**Bảng 1. Tọa độ vị trí dự án**

*(Tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^{O}15'$, múi chiếu $3^{o}$)*

| ĐIỂM | X(m) | Y(m) |
|---|---|---|
| R - 1 | 1258693.494 | 568005.082 |
| R - 2 | 1258695.623 | 567821.234 |

| ĐIỂM | X(m) | Y(m) |
|---|---|---|
| R - 3 | 1258769.015 | 567777.942 |
| R - 4 | 1258796.127 | 567778.256 |
| R - 5 | 1258793.487 | 568006.240 |

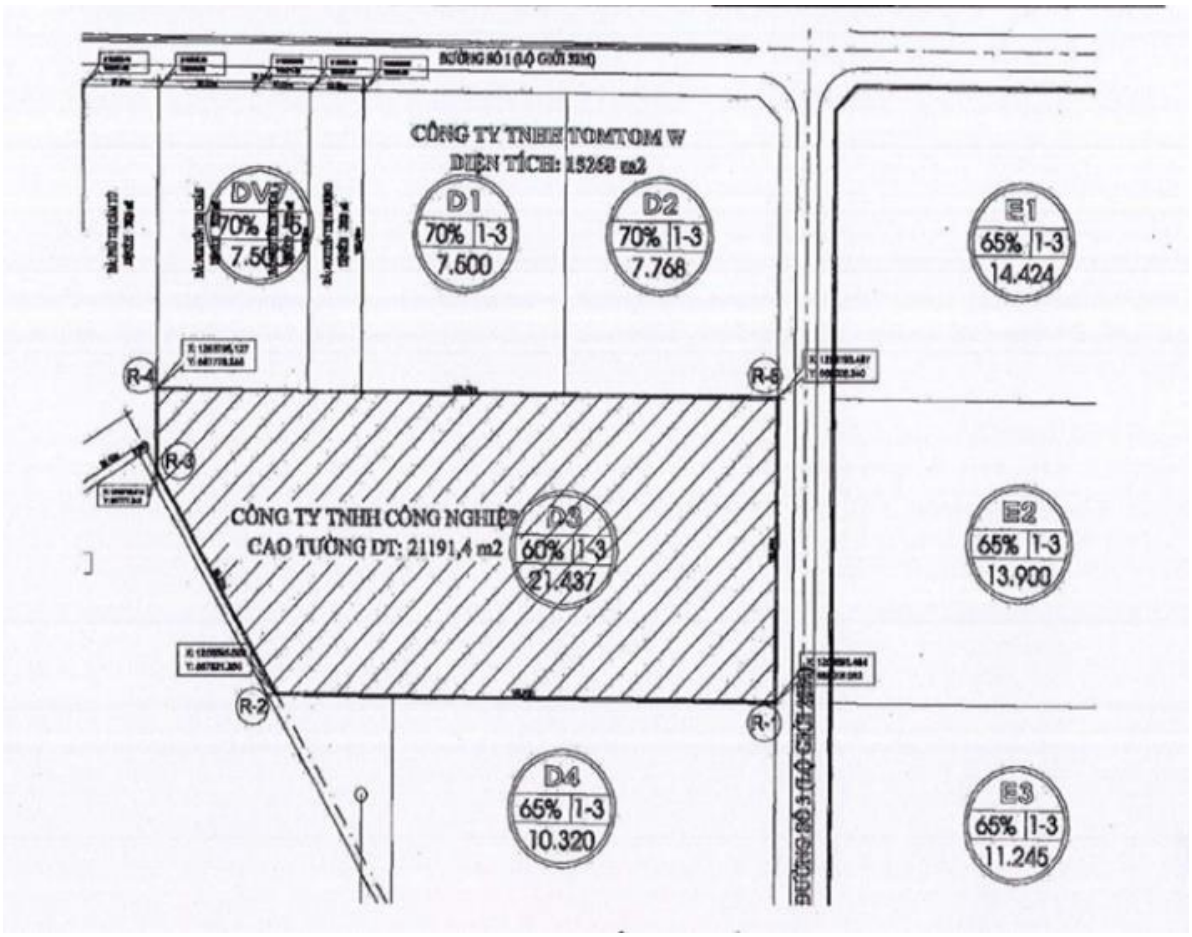


**Hình 1. Vị trí dự án**

– Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư như sau:

+ Giấy phép xây dựng số 21/GPXD ngày 22/04/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế - Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 10, tờ bản đồ số TĐ-2019, ngày 15/12/2020 của Sở Tải nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 03/TD-PCCC ngày 08/01/2019 của Phòng CS.PCCC&CNCH – CA tỉnh Bình Phước.

– Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 05/04/2019 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công vật liệu với quy mô 1.800 tấn/năm; đệm lót giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm; EVA với quy mô 800 tấn/năm" do Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường làm Chủ đầu tư tại Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

+ Văn bản số 1733/BQL-QHXDTNMT ngày 16/11/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước – UBND tỉnh Bình Phước về việc thay đổi nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường.

+ Văn bản số 2431/ BQL-QHXDTNMT ngày 06/11/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước – UBND tỉnh Bình Phước về việc thay đổi nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường.

– Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

+ Tổng vốn đầu từ của dự án: 88.800.000.000 (Tám mươi tám tỷ, tám trăm triệu đồng).

+ Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ mức đầu tư của Dự án thuộc nhóm B (từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng).

– Cơ quan thẩm định cấp giấy phép môi trường:

+ Căn cứ số thứ tự 2, Mục I, Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và căn cứ Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 Dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

+ Căn cứ điểm c, khoản 3, Điều 41, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh Bình Phước – Ban Quản lý Khu kinh tế. Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được trình bày theo Phụ lục X, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Dự án**

3.1. **Công suất hoạt động của Dự án**:

Nhà máy sản xuất, gia công vật liệu giày với quy mô 1.800 tấn/năm; sản xuất, gia công miếng đệm lót giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm; sản xuất, gia công EVA với quy mô 800 tấn/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa với quy mô 10.000 $m^2$"

**3.2. Công nghệ sản xuất của Dự án:**

Công nghệ: Sử dụng công nghệ tiên tiến, đồng bộ và thân thiện môi trường, thiết bị hiện đại. Sử dụng máy móc nhập khẩu, không thuộc trường hợp chuyển giao công nghệ.

Theo Quyết định số 670/QĐ – UBND được UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 05/04/2019 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công vật liệu giày với quy mô 1.800 tấn/năm; đệm lót giày với quy mô 20.000.000

đôi/năm; EVA với quy mô 800 tấn/năm".

Theo văn bản 1733/BQL-QHXDTNMT ngày 16/11/2021 và văn bản số 2431/ BQL-QHXDTNMT ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh Bình Phước – Ban quản lý Khu kinh tế về việc thay đổi nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường.

Tuy nhiên, do nhu cầu thị trường nên Chủ dự án đã điều chỉnh máy móc và nguyên liệu tại các công đoạn sản xuất. Theo thông tin cung cấp của Chủ dự án các quy trình sản xuất thực hiện tại nhà máy được trình bày cụ thể như sau:

### 3.2.1. Quy trình sản xuất tấm PU

*Quy trình sản xuất:*

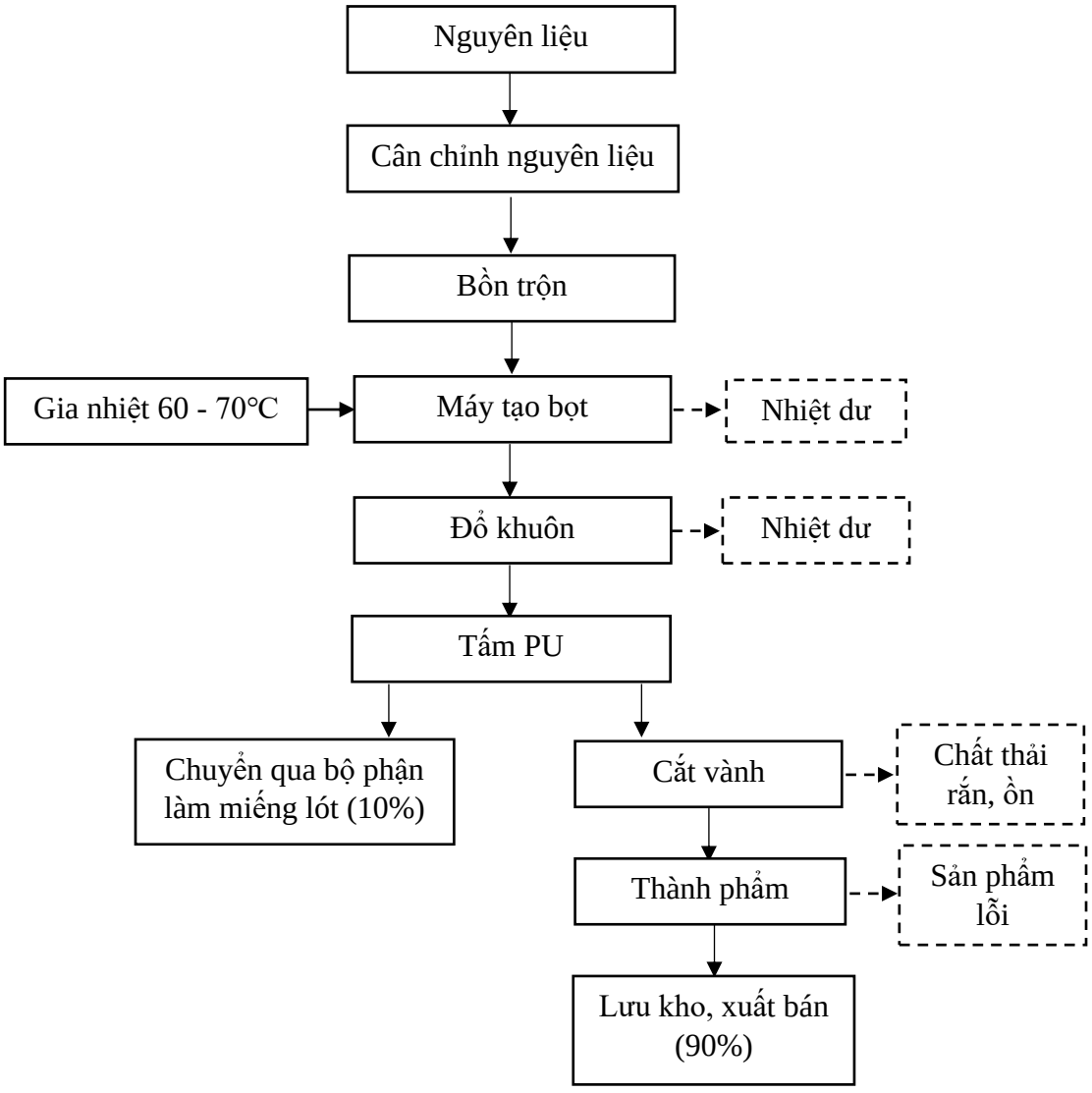


**Hình 2. Quy trình sản xuất tấm PU**

*Thuyết minh quy trình:*

**Nguyên liệu:** Nguyên liệu sử dụng cho dây chuyền sản xuất tấm PU là Poly (methylene polyphenyl isocyanate) hoặc ED-28 Polyether Polyol (sử dụng trong trường hợp nhà cung cấp không đáp ứng đủ khối lượng nguyên liệu Poly) và chất tạo màu.

Các nguyên liệu khi được nhập về sẽ lưu trữ trong kho chứa nguyên liệu (Công ty tuyệt đối không nhập các loại nguyên liệu tái chế từ bên ngoài Công ty để cung cấp cho quá trình sản xuất).

**Cân chỉnh nguyên liệu:** Các loại nguyên liệu được đến cân định lượng để cân theo tỷ trọng tương ứng đối với từng loại nguyên vật liệu đã được định sẵn theo tỷ lệ chuẩn chất lượng sản phẩm, các nguyên liệu này sẽ được bơm vào bồn trộn.

**Bồn trộn:** Các nguyên liệu sau khi cần được đổ vào bồn trộn, tiến hành nhào trộn đều các nguyên liệu thành hỗn hợp nhựa dẻo đồng nhất, quá trình trộn diễn ra trong máy một cách khép kín. Hỗn hợp nguyên liệu từ máy trộn sẽ được đưa qua máy tạo bọt.

**Máy tạo bọt:** Hỗn hợp nguyên liệu sẽ được bơm vào máy tạo bọt để gia nhiệt với nhiệt độ 60 - 70°C. Công đoạn này được diễn ra trong quá trình khép kín.

**Đổ khuôn:** Hỗn hợp từ máy tạo bọt sẽ được đổ vào khuôn tạo hình. Tại đây hỗn hợp lỏng sẽ tự trương nở thành khối rắn theo hình dạng của khuôn tạo thành tấm PU.

**Cắt vành:** Sau đó tấm PU thô sẽ được công nhân đem qua công đoạn cắt vành tạo thành tấm PU thành phẩm.

**Thành phẩm:** 90% sản phẩm sẽ được xuất bán, 10% sản phẩm sẽ được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất miếng lót giày PU và miếng lót giày tổng hợp.

Những sản phẩm lỗi sẽ được thu gom và và lưu chứa tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của dự án.

Dựa vào MSDS của Poly (methylene polyphenyl isocyanate) hoặc ED-28 Polyether Polyol, không thấy ghi nhận mùi phát sinh (phiếu MSDS sẽ đính kèm phần phụ lục), do đó quá trình sản xuất tấm PU sẽ không phát sinh mùi.

### 3.2.2. Quy trình sản xuất miếng lót giày PU

*Quy trình sản xuất:*

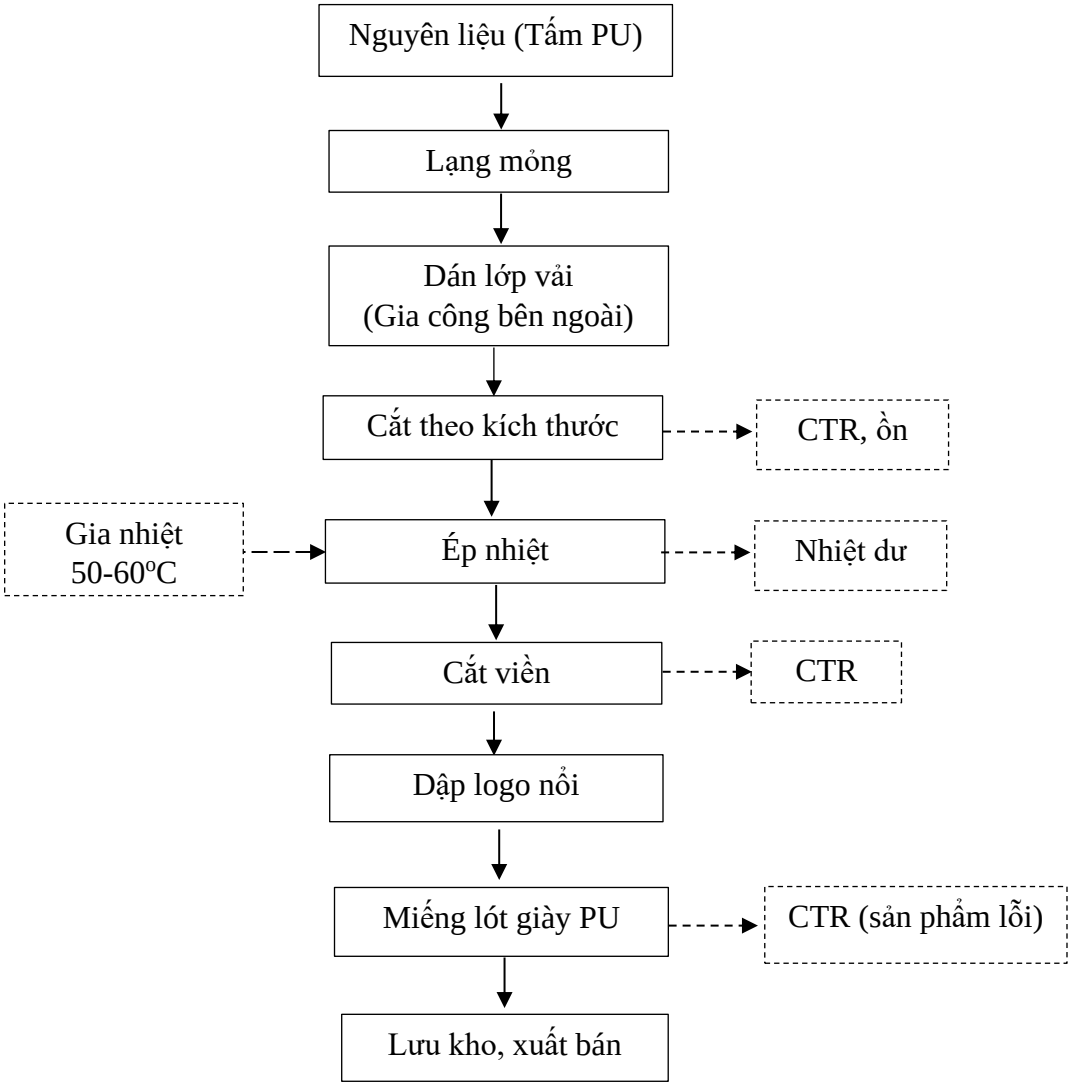


**Hình 3. Quy trình sản xuất miếng lót giày PU**

*Thuyết minh quy trình:*

**Nguyên liệu:** Nguyên liệu để sản xuất miếng lót giày PU là tấm PU, công ty sẽ sử dụng tấm PU do công ty sản xuất.

**Lạng mỏng:** Tấm PU sẽ được qua công đoạn lạng mỏng để tạo ra những tấm PU có bề dày phù hợp theo đơn đặt hàng.

**Dán lớp vải:** Công đoạn dán lớp vải thực hiện gia công bên ngoài, công ty cung cấp nguồn nguyên liệu là vải dệt kim và tấm PU cho đơn vị gia công.

**Cắt theo kích thước:** Tấm PU sau khi được dán sẽ chuyển về công ty, kiểm tra chất lượng và tiến hành cắt theo kích thước phù hợp cho công đoạn gia công tiếp theo.

**Ép nhiệt:** Sản phẩm sẽ qua bộ phận ép nhiệt để tạo hình miếng lót (nhiệt độ ép nhiệt khoảng 50 -60°C, được gia nhiệt bằng điện)

**Cắt viền:** Sản phẩm sau khi được ép nhiệt tạo hình, sẽ chuyển qau công đoạn cắt viền, công nhân sẽ gọt bỏ phần viền thừa của sản phẩm để sản phẩm đạt độ thẩm mỹ cao.

**Dập logo:** Sau đó, các sản phẩm sẽ được chuyển qua công đoạn dập logo. Logo có sẵn được dập lên sản phẩm bằng nhiệt để tạo thành miếng lót hoàn chỉnh.

**Miếng lót giày PU:** Sản phẩm sau đó được kiểm tra chất lượng trước khi lưu kho. Đối với những sản phẩm đạt yêu cầu về chất lượng và thẩm mỹ sẽ được đóng gói, lưu kho và chờ xuất xưởng.

Những sản phẩm lỗi sẽ được thu gom và lưu giữ tại kho chứa chất thải của dự án.

### 3.2.3. Quy trình sản xuất tấm EVA *(Chưa đầu tư máy móc, thiết bị)*

*Quy trình sản xuất*

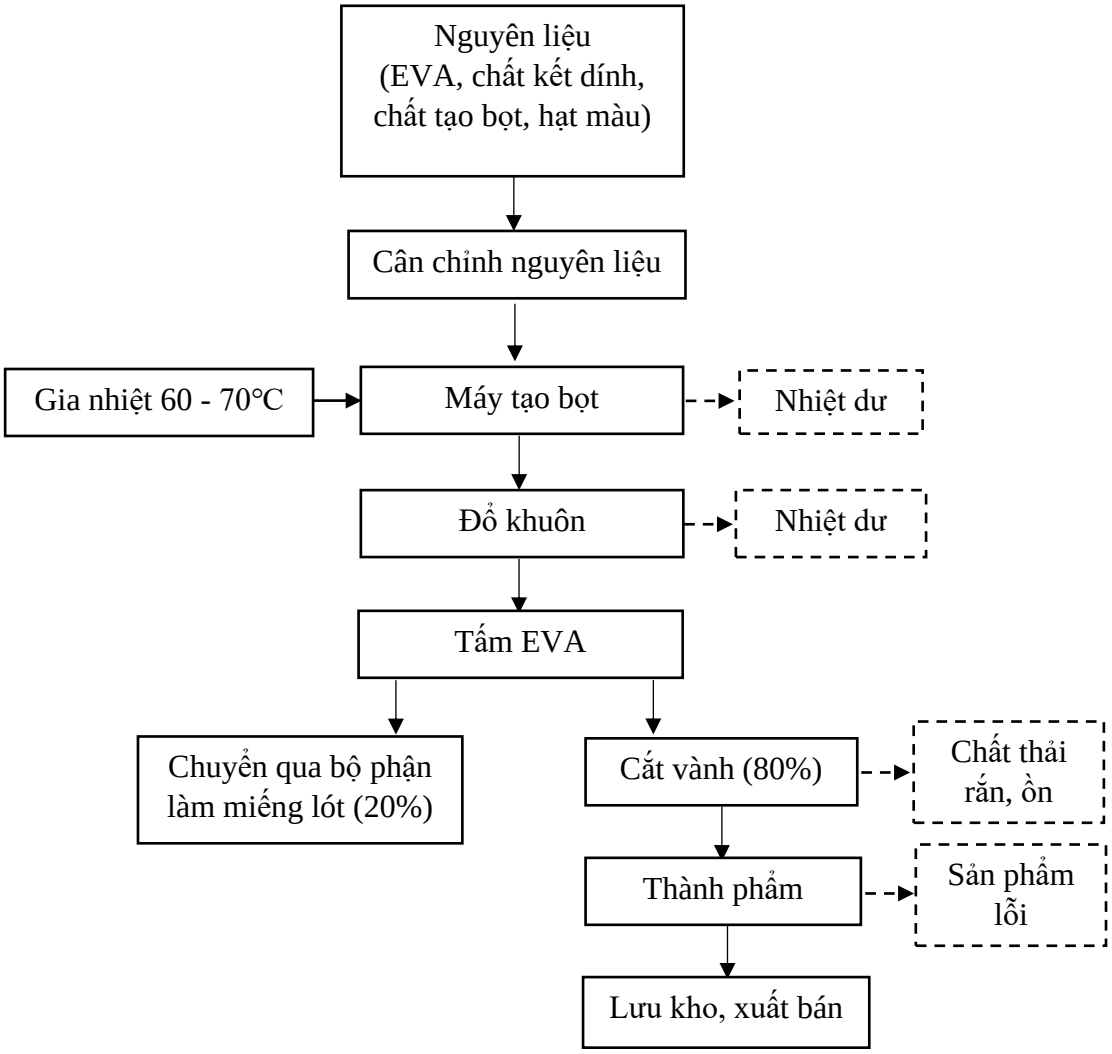


**Hình 4. Quy trình sản xuất tấm EVA**

*Thuyết minh quy trình*

**Nguyên liệu:** Nguyên liệu đầu vào (chủ yếu là EVA nguyên liệu, chất kết dính, chất tạo bọt, hạt màu; các nguyên liệu đều ở dạng rắn) được được nhập về và lưu trữ trong kho chứa nguyên liệu (Công ty tuyệt đối không nhập các loại nguyên liệu tái chế từ bên ngoài Công ty để cung cấp cho quá trình sản xuất)

**Cân chỉnh nguyên liệu:** Các nguyên liệu này được đến cân định lượng để cân theo tỷ trọng tương ứng đối với từng loại nguyên vật liệu đã được định sẵn theo tỷ lệ chuẩn chất lượng của sản phẩm.

**Máy tạo bọt:** Hỗn hợp nguyên liệu sẽ được đưa qua máy tạo bọt. Máy tạo bọt sẽ được gia nhiệt bằng điện thông qua chất dẫn nhiệt là dầu DO, với nhiệt độ lên đến 170°C, để tạo độ dày cho sản phẩm. Công đoạn này được diễn ra trong quá trình khép kín.

**Đổ khuôn:** Hỗn hợp từ máy tạo bọt sẽ được đổ vào khuôn tạo hình. Tại đây hỗn hợp lỏng sẽ tự trương nở thành khối rắn theo hình dạng của khuôn tạo thành tấm EVA.

**Tấm EVA:** 80% sản phẩm sẽ được xuất bán, 20% sản phẩm sẽ được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất miếng lót giày EVA và miếng lót giày tổng hợp.

**Cắt vành:** Tấm EVA sẽ được công nhân đem qua công đoạn cắt vành tạo thành tấm EVA hoàn chỉnh.

**Thành phẩm, lưu kho:** Sản phẩm sau đó, được kiểm tra chất lượng và tiến hành lưu kho chờ xuất bán.

Những sản phẩm lỗi sẽ được thu gom và và lưu chứa tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của dự án.

Dựa vào MSDS của các nguyên liệu sản xuất tấm EVA không thấy ghi nhận mùi phát sinh (sẽ đính kèm phần phụ lục), do đó quá trình sản xuất tấm EVA sẽ không phát sinh mùi đáng kể.

### 3.2.4. Quy trình sản xuất miếng lót EVA *(Chưa đầu tư máy móc, thiết bị)*

*Quy trình sản xuất:*

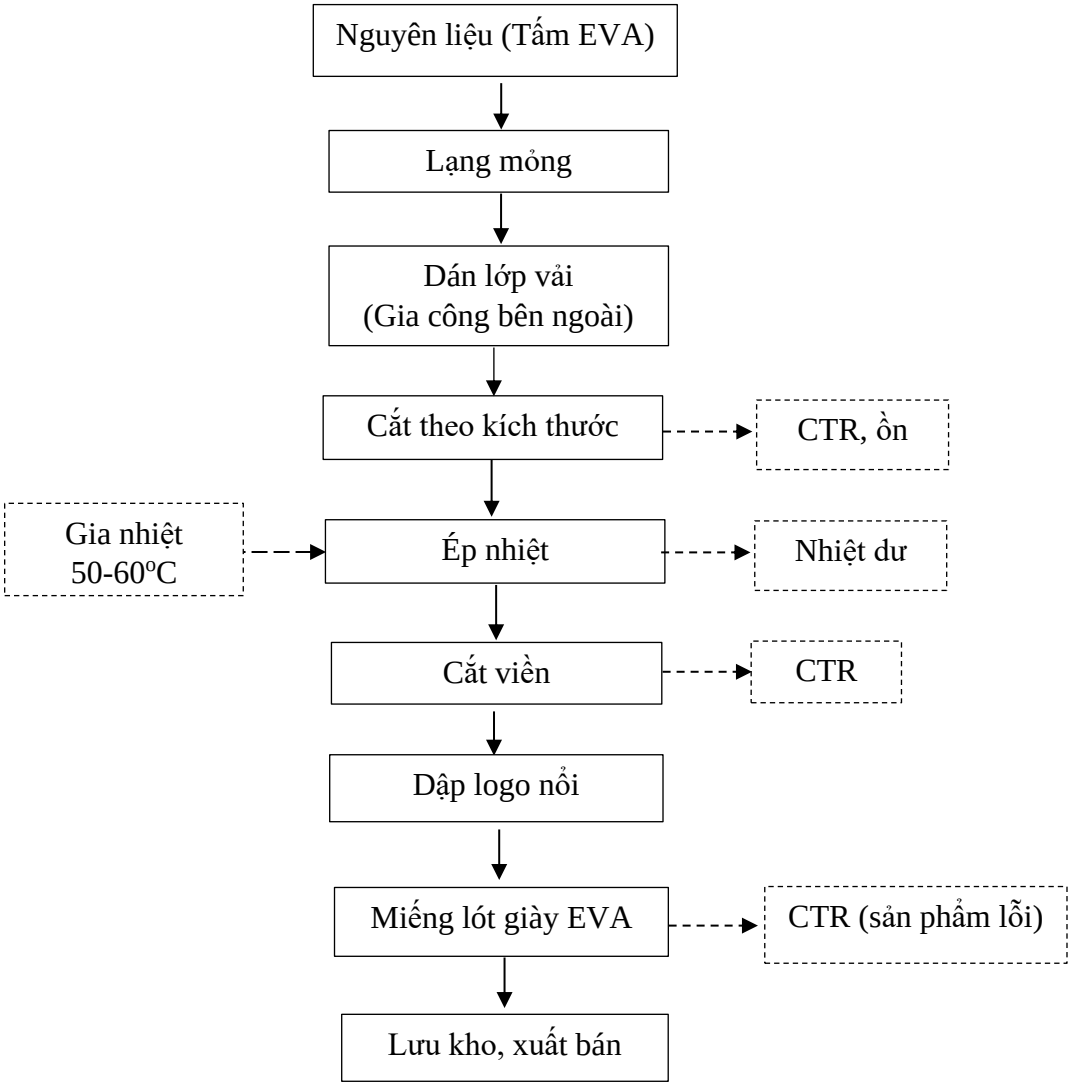


**Hình 5. Quy trình sản xuất miếng lót giày EVA**

*Thuyết minh quy trình:*

**Nguyên liệu:** Nguyên liệu để sản xuất miếng lót giày EVA là tấm EVA, công ty sẽ sử dụng tấm EVA do công ty sản xuất.

**Lạng mỏng:** Tấm EVA sẽ được qua công đoạn lạng mỏng để tạo ra những tấm EVA có bề dày phù hợp theo đơn đặt hàng.

**Dán lớp vải:** Công đoạn dán lớp vải thực hiện gia công bên ngoài, công ty cung cấp nguồn nguyên liệu là vải dệt kim và tấm EVA cho đơn vị gia công.

**Cắt theo kích thước:** Tấm EVA sau khi được dán sẽ chuyển về công ty, kiểm tra chất lượng và tiến hành cắt theo kích thước phù hợp cho công đoạn gia công tiếp theo.

**Ép nhiệt:** Sản phẩm sẽ qua bộ phận ép nhiệt để tạo hình miếng lót (nhiệt độ ép nhiệt khoảng 50 -60°C, được gia nhiệt bằng điện)

**Cắt viền:** Sản phẩm sau khi được ép nhiệt tạo hình, sẽ chuyển qua công đoạn cắt viền, công nhân sẽ gọt bỏ phần viền thừa của sản phẩm để sản phẩm đạt độ thẩm mỹ cao.

**Dập logo:** Sau đó, các sản phẩm sẽ được chuyển qua công đoạn dập logo. Logo có sẵn được dập lên sản phẩm bằng nhiệt để tạo thành miếng lót hoàn chỉnh.

**Miếng lót giày EVA:** Sản phẩm sau đó được kiểm tra chất lượng trước khi lưu kho. Đối với những sản phẩm đạt yêu cầu về chất lượng và thẩm mỹ sẽ được đóng gói, lưu kho và chờ xuất xưởng.

Những sản phẩm lỗi sẽ được thu gom và lưu giữ tại kho chứa chất thải của dự án.

### 3.2.5. Quy trình sản xuất miếng lót giày tổng hợp *(Chưa đầu tư thiết bị máy móc)*

*Quy trình sản xuất:*

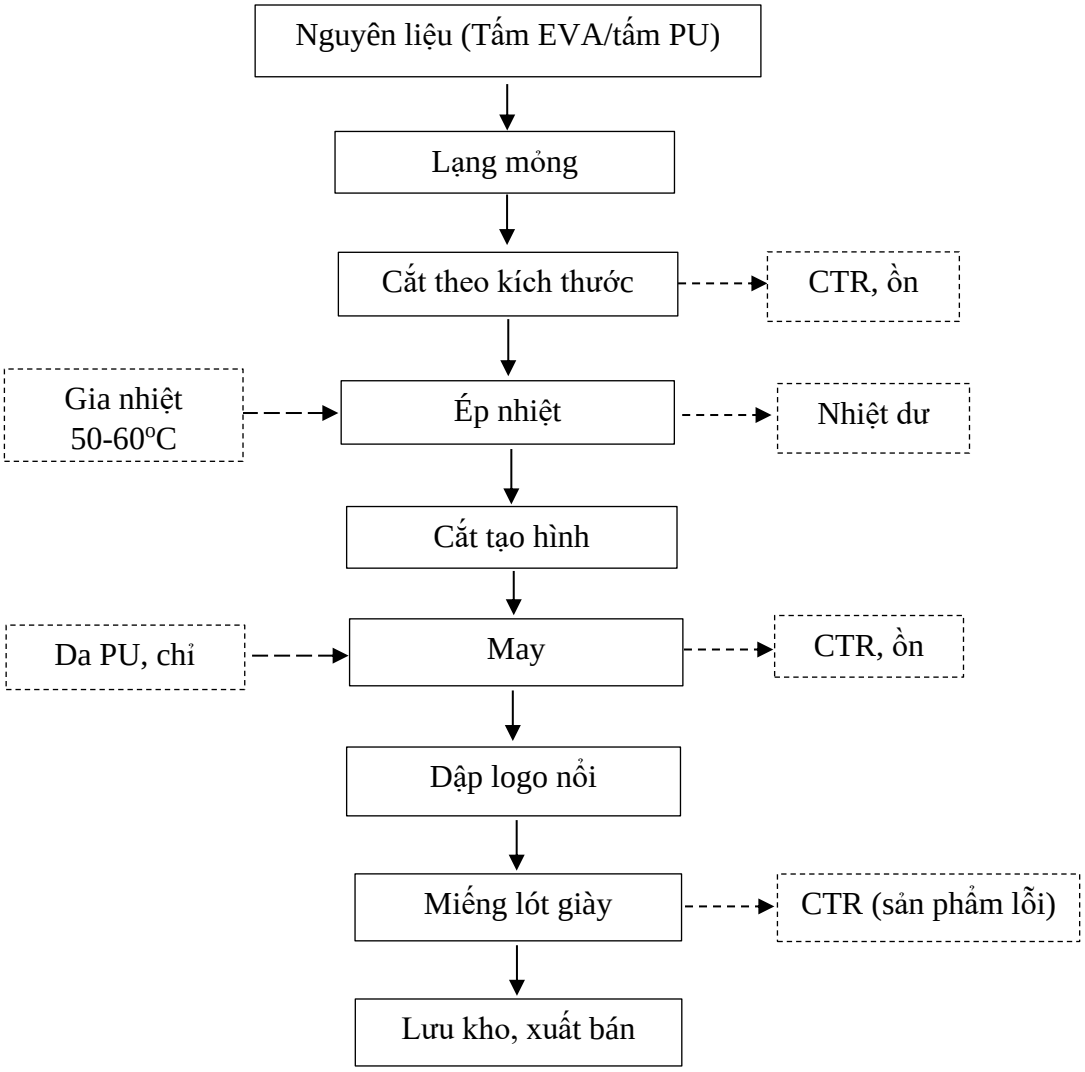


**Hình 6. Quy trình sản xuất miếng lót giày tổng hợp**

*Thuyết minh quy trình:*

**Nguyên liệu:** Nguyên liệu để sản xuất miếng lót giày tổng hợp là tấm EVA hoặc tấm PU, công ty sẽ sử dụng tấm EVA hoặc tấm PU do công ty sản xuất.

**Lạng mỏng:** Tấm EVA/tấm PU sẽ được qua công đoạn lạng mỏng để tạo ra những tấm EVA/tấm PU có bề dày phù hợp theo đơn đặt hàng.

**Cắt theo kích thước:** Tấm EVA/tấm PU sau khi được lạng mỏng sẽ được tiến hành cắt theo kích thước phù hợp cho công đoạn gia công tiếp theo.

**Ép nhiệt:** Sản phẩm sẽ qua bộ phận ép nhiệt để tạo hình miếng lót (nhiệt độ ép nhiệt khoảng 50 -60°C, được gia nhiệt bằng điện), nhiệt độ gia nhiệt tương đối thấp nên công đoạn này không phát sinh hơi dung môi.

**Cắt tạo hình:** Sản phẩm sau khi được ép nhiệt tại hình, sẽ chuyển qua công đoạn cắt tạo hình, công nhân sẽ gọt bỏ phần viền thừa của sản phẩm để sản phẩm đạt độ thẩm mỹ cao.

**May:** Sau đó công nhân tiến hành may da PU vào miếng lót.

**Dập logo:** Sau đó, các sản phẩm sẽ được chuyển qua công đoạn dập logo. Logo có sẵn được dập lên sản phẩm bằng nhiệt để tạo thành miếng lót hoàn chỉnh.

**Miếng lót giày tổng hợp:** Sản phẩm sau đó được kiểm tra chất lượng trước khi lưu kho. Đối với những sản phẩm đạt yêu cầu về chất lượng và thẩm mỹ sẽ được đóng gói, lưu kho và chờ xuất xưởng.

Những sản phẩm lỗi sẽ được thu gom và lưu giữ tại kho chứa chất thải của dự án.

### 3.2.6. Cho thuê nhà xưởng dư thừa

Công ty chỉ tiến hành lắp đặt máy móc và sản xuất tại khu vực xưởng 3. Các xưởng 1, xưởng 2 và xưởng 4, công ty sẽ cho đơn vị có nhu cầu thuê.

Ngành nghề sản xuất phù hợp với tính chất ngành nghề KCN Nam Đồng Phú được phép tiếp nhận như: Sản xuất, gia công công cụ định hình vật liệu các loại, Sản xuất, gia công ép nhựa và sản phẩm nhựa, sản xuất gia công mút PU, da PU, may mặc, hóa mỹ phẩm, bao bì, cơ khí, chế tạo máy, sửa chữa máy móc thiết bị, phụ tùng, dụng cụ lắp ráp, sản xuất các sản phẩm từ hạt nhựa, in ấn, văn phòng phẩm, đồ dùng gia đình, các mặt hàng về gỗ, thực phẩm, hồ dán, sơn và các ngành nghề có liên quan chất hóa học. Đơn vị thuê xưởng sẽ tự thực hiện hồ sơ môi trường và tự đề xuất cũng như cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm phù hợp với ngành nghề, quy mô và công nghệ sản xuất.

Hiện tại, Công ty đã cho 2 đơn vị khác thuê lại nhà xưởng, cụ thể:

| Đơn vị thuê | Hạng mục cho thuê | Diện tích thuê xưởng | Ngành nghề sản xuất |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material | Nhà xưởng 1, nhà xưởng 2 | 7.771 $m^2$ | Sản xuất các sản phẩm giả da PU, TPU |
| Công ty TNHH Nội thất Howell Việt Nam | Nhà xưởng 4 | 2.242 $m^2$ | Sản xuất, gia công, hoàn thiện các linh kiện, chi tiết, phụ tùng bằng nhựa phục vụ lắp đặt ghế văn phòng |

### 3.3. Sản phẩm của Dự án

Dự án chuyên sản xuất các sản phẩm thuộc mã ngành sản xuất giày, dép, ngoài ra dự án còn thực hiện hoạt động cho thuê nhà xưởng dư thừa, cụ thể như sau:

**Bảng 2. Sản phẩm của Dự án**

| STT | Ngành nghề sản xuất | Đơn vị tính | Công suất |
|---|---|---|---|
| 1 | Tấm PU | Tấn/năm | 1.800 |
| 2 | Tấm EVA | Tấn/năm | 800 |
| 3 | Đệm lót giày | Đôi/năm | 20.000.000 |
| 4 | Cho thuê nhà xưởng | $M^2$ | 10.000 |

*(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường)*

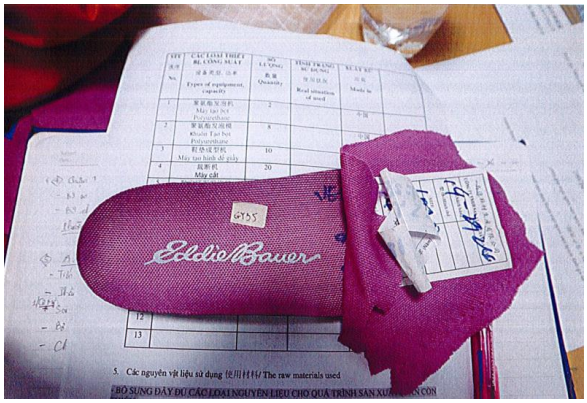


Miếng lót EVA

Miếng lót tổng hợp

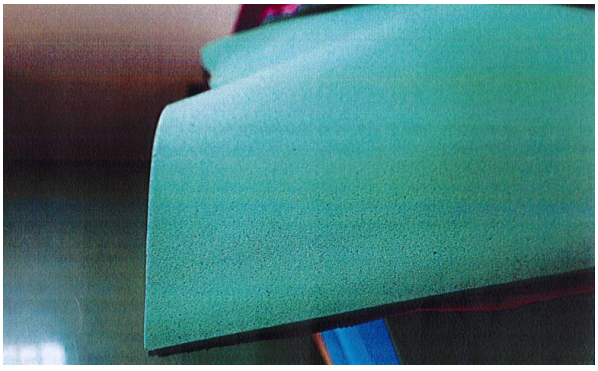

Tấm PU

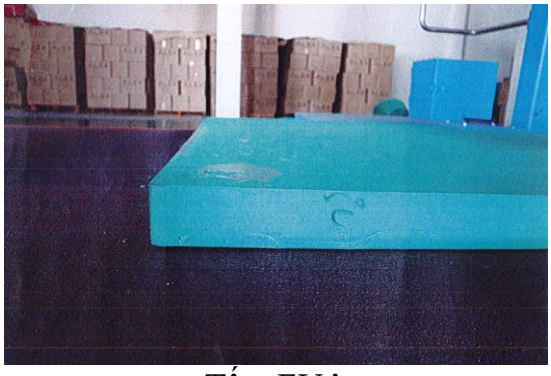

Tấm EVA

**Hình 7. Sản phẩm của Dự án**

## 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án

### 4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng tại dự án

– Nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất của dự án được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 3. Nguyên vật liệu sử dụng của dự án**

| TT | Nguyên, nhiên liệu, hóa chất | **Khối lượng** (tấn/năm) | |
|---|---|---|---|
| | | **Theo thực tế** | **Hoạt động 100% công suất** |
| 1 | EVA | 0 | 860 |
| 2 | Hạt màu EVA | 0 | 60 |
| 3 | Chỉ may | 0 | 6 |
| 4 | Da PU | 50 | 50 |
| 5 | Chất tạo bọt AC 300 | 0 | 70 |
| 6 | Chất kết dính DCP (Dicumyl Peroxide) | 0 | 40 |
| 7 | Chất tạo màu PU | 25 | 25 |
| 8 | Vải dệt kim | 70 | 70 |
| 9 | Poly (methylene polyphenyl isocyanate) hoặc ED-28 Polyether Polyol | 2.010 | 2.010 |
| | **Tổng** | **2.155** | **3.191** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường)*

Ghi chú:

- Theo thực tế: Nhu cầu sử dụng nguyên liệu tại dự án
- Hoạt động 100% công suất: Khi Dự án lắp đặt đầy đủ các dây chuyền và đi vào vận hành hoạt động chính thức.

Thành phần, tính chất của các hóa chất phục vụ giai đoạn hoạt động của dự án:

**Bảng 4. Tính chất hóa học của các hóa chất sử dụng tại dự án**

| TT | Tên Hóa Chất | Thành phần hóa học | Tính Chất | Độc hại |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Poly (methylene polyphenyl isocyanate) | Isocyanic, este polymethylenepoly phenylene | Chất lỏng, màu nâu đậm. | Có thể gây phản ứng dị ứng da, gây kích ứng mắt nghiêm trọng, có hại nếu hít phải, có thể gây kích ứng đường hô hấp. |
| 2 | ED-28 Polyether Polyol (*) | Diphenylmethane-4,4’-diisocyanate | Chất lỏng không màu đến màu vàng nhạt. Thủy phân tạo thành các hợp chất không tan trong nước. | Gây tổn thường, kích ứng nghiêm trọng cho mắt, da |
| 3 | Chất tạo bọt | $C_2H_4N_4O_2$ | Nhiệt độ phân hủy 200-210$^oC$, thành phần tro 0,1%. | Có thể gây kích ứng đường hô hấp, kích ứng da. |

| TT | Tên Hóa Chất | Thành phần hóa học | Tính Chất | Độc hại |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Chất kết dính | $C_{18}H_{22}O_2$ | Tinh thể màu trắng, nhiệt độ phân hủy 133$^oC$, không hòa tan trong nước, dễ tan trong cồn, dễ cháy. | Độc tính thấp |
| 5 | Chất tạo màu | Papilion Black S-HB; HI-Black; Azul ultramar GP-58, Ceres blue 3R,…. | Papilion Black S-HB khi gặp nhiệt độ cao sinh ra khí CO, NOx. | Hít quá nhiều gây kích ứng da, gây khó thở. |

*(*): Nguyên liệu sử dung thay thế*

**Bảng 5. Cân bằng vật chất**

| Quy trình | Nguyên liệu đầu vào | | Sản phẩm | | Chất thải (tấn/năm) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Nhập từ bên ngoài (tấn/năm) | Sử dụng bán thành phẩm của công ty (tấn/năm) | Bán thành phẩm (tấn/năm) | Thành phẩm (tấn/năm) | |
| Sản xuất tấm PU | 2.035 | - | 203,5 | 1.800 | 31,5 |
| Sản suất tấm EVA | 1.030 | - | 206 | 800 | 24 |
| Sản xuất đệm lót giày | 126 | 409,5 | - | 509(*) | 26,5 |
| **Tổng** | **3.191** | **409,5** | **409,5** | **3.109** | **82** |

*(*): Thành phẩm chưa bao gồm khối lượng keo do đơn vị bên ngoài thực hiện gia công dán.*

### 4.1. Nhu cầu máy móc thiết bị

**Bảng 6. Máy móc, thiết bị sử dụng tại dự án**

| TT | Tên máy | Hiện tại | Hoạt động 100% công suất | Xuất xứ | Tình trạng | Năm sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy tạo bọt PU | 02 | 02 | Trung Quốc | 90-95% | 2020 |
| 2 | Máy tạo bọt EVA | - | 02 | Trung Quốc | 100% | - |
| 3 | Khuôn tạo bọt PU | 05 | 08 | Trung Quốc | 90-95% | 2020 |
| 4 | Máy cắt | 10 | 15 | Trung Quốc | 90-95% | 2020 |
| 5 | Máy tách lớp | 01 | 01 | Trung Quốc | 90-95% | 2020 |
| 6 | Máy dập logo nổi | 04 | 05 | Trung Quốc | 90-95% | 2020 |
| 7 | Máy may | - | 05 | Trung Quốc | 100% | - |
| 8 | Máy ép nhiệt | 03 | 06 | Trung Quốc | 90-95% | 2020 |

| TT | Tên máy | Hiện tại | Hoạt động 100% công suất | Xuất xứ | Tình trạng | Năm sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Dây chuyền sản xuất miếng lót giày PU | 01 | 03 | Trung Quốc | 90-95% | 2020 |
| 10 | Máy bơm nguyên liệu PU | 04 | 04 | Trung Quốc | 90-95% | 2020 |
| 11 | Máy nén khí | 01 | 01 | Trung Quốc | 90-95% | 2020 |
| 12 | Máy trộn nguyên liệu Plastic (PU) | 02 | 02 | Trung Quốc | 90-95% | 2020 |
| 13 | Máy cắt laser | - | 01 | Trung Quốc | 100% | - |
| 14 | Băng chuyền | 01 | 01 | Trung quốc | 90-95% | 2020 |
| 15 | Máy in kỹ thuật số trên vải | - | 01 | Trung Quốc | 100% | - |

*(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường)*

Bồn trộn

Máy dập logo

Máy lạng mỏng

Đổ khuôn

Dâu chuyền sản xuất miếng lót giày

**Hình 8. Hình ảnh một số máy móc tại dự án**

### 4.2. Nguồn cung cấp điện và nhu cầu sử dụng điện của Dự án

**4.2.1. Nguồn cung cấp:** nguồn điện được lấy từ mạng lưới điện quốc gia thông qua mạng lưới cấp điện của KCN.

**4.2.2. Nhu cầu sử dụng điện**

– Mục đích sử dụng: Điện được sử dụng chủ yếu chạy thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất, thiết bị văn phòng và các thiết bị thắp sáng trong khu vực hoạt động.

– Theo hóa đơn tiền điện từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2023, nhu cầu sử dụng điện của dự án cụ thể như sau:

**Bảng 7. Nhu cầu sử dụng điện tại dự án**

| Hạng mục | Đơn vị | Lượng điện tiêu thụ |
|---|---|---|
| Tháng 7 | kWh | 5.784 |
| Tháng 8 | kWh | 7.224 |
| Tháng 9 | kWh | 7.180 |
| **Tổng** | **kWh** | **20.188** |
| **Trung bình tháng** | **kWh/tháng** | **6.729** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường)*

– Theo kinh nghiệm sản xuất của chủ Dự án ước tính lượng điện Dự án tiêu thụ khi đi vào hoạt động ổn định là khoảng 30.000 – 50.000 kWh/tháng.

### 4.3. Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng nước của Dự án

**4.2.1. Nguồn cung cấp:** Nguồn nước được lấy từ hệ thống cấp nước của KCN

**4.2.2. Nhu cầu sử dụng nước**

– Mục đích sử dụng nước: cấp nước sinh hoạt cho công nhân viên, hoạt động sản xuất, tưới cây, PCCC.

– Theo hóa đơn tiêu thụ nước tại dự án từ tháng 7 đến tháng 10 năm 2023, cụ thể như sau:

**Bảng 8. Nhu cầu sử dụng nước tại dự án**

| Hạng mục | Đơn vị | Lượng nước tiêu thụ |
|---|---|---|
| Tháng 7 | $M^3$ | 514 |
| Tháng 8 | $M^3$ | 551 |
| Tháng 9 | $M^3$ | 569 |
| Tháng 10 | $M^3$ | 703 |
| **Tổng** | **$M^3$** | **2.337** |
| **Trung bình tháng** | **$M^3$/tháng** | **584** |
| **Trung bình ngày** | **$M^3$/ngày** | **22,5** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường)*

Tuy nhiên, khi dự án đi vào hoạt động chính thức (100% công suất), ước tính nhu cầu sử dụng nước tại dự án sẽ tăng, cụ thể:

➢ **Nhu cầu sử dụng nước của Dự án là:**

❖ **Nhu cầu dùng nước cho sinh hoạt:**

Lượng nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân viên tại Dự án được tính toán dựa theo QCVN 01:2021/BXD, như sau:

– Số lượng công nhân viên: 100 người

– Tiêu chuẩn sử dụng nước: 80 lít/người/ngày.đêm

Vậy, lượng nước cấp cho sinh hoạt: 8 $m^3$/ngày.đêm

❖ **Nhu cầu dùng nước cho sản xuất:** dự án không phát sinh nước thải sản xuất

❖ **Nhu cầu sử dụng nước cho vệ sinh nhà xưởng, văn phòng:**

Theo kinh nghiệm sản xuất thực tế tại dự án cho thấy Công ty sẽ tiến hành vệ sinh nhà xưởng tại khu vực sản xuất tại nhà xưởng định kỳ 1 lần/tháng với khối lượng nước khoảng 3 $m^3$/lần

Việc vệ sinh sàn nhà văn phòng sẽ được thực hiện mỗi ngày với lượng nước sử dụng khoảng 0,5 $m^3$/lần.

❖ **Nhà xưởng cho thuê:** Nước cấp sinh hoạt và sản xuất từ hoạt động của nhà xưởng cho thuê. Ước tính ngành sản xuất đơn vị thuê xưởng sử dụng nước trong quá trình sinh hoạt và sản xuất khoảng 22 $m^3$/ngày.

+ Diện tích nhà xưởng cho thuê: 10.000 $m^2$ = 1 ha

+ Tiêu chuẩn cấp nước: 22 $m^3$/ha/ngày

❖ **Nước tưới cây xanh, rửa đường:**

Theo QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng lượng nước tưới cây xanh được quy định khoảng từ 3lít/$m^2$ trong 1 lần tưới.

+ Diện tích cây xanh là 4.235,4 $m^2$. Định kỳ hàng tuần sẽ tưới cây 1 lần.

+ Lượng nước tưới cây xanh, thảm cỏ:

(4.235,4 $m^2$ x 3 lít/$m^2$) = **12,7 $m^3$/lần**

❖ **Nước dùng cho PCCC:**

Ngoài ra, Lưu lượng nước cấp cho một đám cháy phải đảm bảo ≥15 l/s áp dụng cho nhà < 2 tầng; số lượng đám cháy đồng thời cần được tính toán ≥1

Tính lượng nước cấp chữa cháy cho 01 đám cháy đồng thời xảy ra trong thời gian 40 phút là:

Qcc = 15lít/giây.đám cháy x 01 đám cháy x 40 phút x 60 giây/1.000 = 36 $m^3$

Phương án cấp nước chữa cháy: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường đã xây dựng bể nước ngầm với thể tích 480$m^3$ thuận lợi cho quá trình chữa cháy khi có đám cháy xảy ra, đảm bảo lượng nước chữa cháy đủ cung cấp trong 3 giờ đầu khi có đám cháy xảy ra.

❖ Vậy tổng nhu cầu sử dụng nước lớn nhất phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của Nhà máy được thể hiện dưới bảng sau:

**Bảng 9. Nhu cầu sử dụng nước lớn nhất**

| STT | Nhu cầu sử dụng nước | Đơn vị | Lượng nước cấp trung bình ngày | Lượng nước cấp ngày lớn nhất | Lượng nước thải trung bình ngày | Lượng nước thải ngày lớn nhất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nước cấp sinh hoạt | ($m^3$/ngày) | 8 | 8 | 8 | 8 | Xả thải 100% nhu cầu sử dụng |
| 2 | Nước vệ sinh nhà xưởng, văn phòng | ($m^3$/lần) | - | 3,5 | - | 3,5 | Xả thải 100% nhu cầu sử dụng |
| 3 | Nước cấp cho tưới cây, rửa đường | ($m^3$/lần) | - | 12,7 | - | - | Không phát sinh nước thải |
| 4 | Nước cấp cho nhà xưởng cho thuê | ($m^3$/ngày) | 22 | 22 | 17,5 | 17,5 | Ước tính xả thải 80% nhu cầu sử dụng |
| | **TỔNG** | **$m^3$/ngày** | **30** | **46,2** | **25,5** | **29** | |

| STT | Nhu cầu sử dụng nước | Đơn vị | Lượng nước cấp trung bình ngày | Lượng nước cấp ngày lớn nhất | Lượng nước thải trung bình ngày | Lượng nước thải ngày lớn nhất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Nước cấp cho PCCC | ($m^3$) | - | 36 | - | - | |

*(Nguồn: Công ty kết hợp với đơn vị tư vấn tính toán)*

## 5. Các hạng mục công trình chính

Công Ty TNHH Công nghiệp Cao Tường thuê đất của công ty CP KCN Bắc Đồng Phú tại Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với tổng diện tích 21.191,4$m^2$ cơ cấu sử dụng đất như sau:

**Bảng 10. Quy mô sử dụng đất tại dự án**

| STT | Hạng mục | Diện tích ($m^2$) | Mật độ (%) |
|---|---|---|---|
| 1 | Diện tích đất xây dựng | 12.916 | 60 |
| 2 | Diện tích giao thông nội bộ | 4.040 | 20 |
| 3 | Diện tích cây xanh | 4.235,4 | 20 |
| | **Tổng diện tích** | **21.191,4** | **100** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường)*

Các hạng mục công trình chính của dự án đã được xây dựng hoàn chỉnh được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 11. Các hạng mục, công trình xây dựng của dự án**

| TT | Tên các hạng mục | Diện tích xây dựng | Diện tích sàn | Mục đích sử dụng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Nhà xưởng 1 | 3.002 | 3.302,20 | Cho thuê, thuộc quyền sử dụng riêng của đơn vị thuê xưởng |
| - | Khu vực sản xuất | 2.913,52 | 2.913,52 | |
| - | Cầu thang | 55,3 | 110,6 | |
| - | Nhà vệ sinh | 33,18 | 66,36 | |
| - | Văn phòng xưởng | - | 152,47 | |
| - | Nhà ăn công nhân | - | 59,25 | |
| 2 | Nhà xưởng 2 | 4.180 | 4.757,60 | Cho thuê, thuộc quyền sử dụng riêng của đơn vị thuê xưởng |
| - | Khu vực sản xuất | 4.009,76 | 4.009,76 | |
| - | Cầu thang 1 | 55,3 | 110,6 | |
| - | Nhà vệ sinh 1 | 33,18 | 66,36 | |
| - | Cầu thang 2 | 51,1 | 102,2 | |
| - | Nhà vệ sinh 2 | 30,66 | 61,32 | |

| TT | Tên các hạng mục | Diện tích xây dựng | Diện tích sàn | Mục đích sử dụng |
|---|---|---|---|---|
| - | Văn phòng xưởng | - | 152,47 | |
| - | Nhà ăn công nhân | - | 59,25 | |
| 3 | Nhà xưởng 3 | 3.002 | 3.302,20 | Xưởng sản xuất của công ty |
| - | Khu vực sản xuất | 2.913,52 | 2.913,52 | |
| - | Cầu thang | 55,3 | 110,6 | |
| - | Nhà vệ sinh | 33,18 | 66,36 | |
| - | Văn phòng xưởng | - | 152,47 | |
| - | Nhà ăn công nhân | - | 59,25 | |
| 4 | Nhà xưởng 4 | 2.242 | 2.515,60 | Cho thuê, thuộc quyền sử dụng riêng của đơn vị thuê xưởng |
| - | Khu vực sản xuất | 1.957,76 | 1.957,76 | |
| - | Kho nguyên liệu | 94,7 | 94,7 | |
| - | Kho hóa chất | 45,9 | 45,9 | |
| - | Khu phế liệu | 21 | 21 | |
| - | Kho chứa chất thải rắn | 21 | 21 | |
| - | Kho chứa vật liệu chất thải nguy hại | 21 | 21 | |
| - | Cầu thang | 50,4 | 100,8 | |
| - | Nhà vệ sinh | 30,24 | 60,48 | |
| - | Văn phòng xưởng | - | 138,96 | |
| - | Nhà ăn công nhân | - | 54 | |
| 5 | Nhà văn phòng | 460 | 1380 | Văn phòng của công ty và cho thuê |
| - | Tầng 1 | 460 | 460 | Quản lý, điều hành sản xuất của công ty |
| | Sảnh | 58,5 | 58,5 | |
| | Phòng họp | 49,4 | 49,4 | |
| | Phòng làm việc | 74,1 | 74,1 | |
| | Phòng thí nghiệm | 49,4 | 49,4 | |
| | Phòng tài liệu | 17,63 | 17,63 | |
| | Phòng dịch vụ | 9,02 | 9,02 | |
| | Phòng tài vụ +phòng giám đốc | 74,1 | 74,1 | |
| | Nhà vệ sinh + pantry | 31,85 | 31,85 | |
| | Hành lang | 40,02 | 40,02 | |
| - | Tầng 2 | 460 | 460 | Cho thuê |
| | Phòng nghỉ chuyên gia | - | 202,8 | |
| | Phòng khách + Phòng ăn | - | 131,3 | |
| | Phòng giặt | - | 29,9 | |

| TT | Tên các hạng mục | Diện tích xây dựng | Diện tích sàn | Mục đích sử dụng |
|---|---|---|---|---|
| | Hành lang | - | 56 | |
| | Cầu thang | - | 40,02 | |
| - | Tầng 3 | 460 | 460 | Công ty sử dụng và cho thuê |
| | Phòng nghỉ cho chuyên gia | - | 197,6 | |
| | Phòng khách + Phòng ăn | - | 132,6 | |
| | Phòng giặt | - | 33,8 | |
| | Hành lang | - | 56 | |
| | Cầu thang | - | 40,02 | |
| 6 | Trạm bơm, bể nước ngầm 480$m^3$ | 15 | 15 | Sử dụng chung. Vận chuyển nước cho công ty và đơn vị thuê xưởng |
| 7 | Trạm điện | 16 | 16 | Sử dụng chung. Cung cấp điện cho công ty và đơn vị thuê xưởng |
| 8 | Nhà bảo vệ | 15 | 15 | Sử dụng chung. Bảo đảm an ninh cho công ty và đơn vị thuê xưởng |
| **Tổng** | | **12.916** | **15.287,60** | |

*(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường)*

(*) Hạng mục nhà ăn: Công nhân sẽ tự chuẩn bị cơm mang theo, công ty chỉ bố trí nhà ăn và không thực hiện chế biến, nấu nướng tại công ty.

❖ **Kết cấu xây dựng các công trình**

– *Nhà xưởng sản xuất 1 (trệt, lửng): Đã xây dựng hoàn thiện thuộc quyền sử dụng riêng của đơn vị thuê xưởng*

Diện tích xây dựng: 79m x 38m = 3.002 $m^2$

Diện tích sàn: 3.002 $m^2$ + 300,2 $m^2$ = 3.302 $m^2$ (sàn lửng: 38m x 7,9m = 300,2 $m^2$)

- Cao độ nền: ± 0.000m
- Cao độ sàn lửng: +5.000m
- Cao độ sàn mái: +9.000m
- Cao độ đỉnh: +10.000m

Kết cấu chính: Móng, cột, nền BTC, sàn lửng BTCT, tường xây gạch cao tới mái. Khung kèo, xà gồ bằng thép, mái lợp tôn.

– *Xưởng sản xuất 2 (trệt, lửng): Đã xây dựng hoàn thiện thuộc quyền sử dụng riêng của đơn vị thuê xưởng*

Diện tích xây dựng: 110m x 38m = 4.180 $m^2$

Diện tích sàn: 4.180 $m^2$ + 288,8 $m^2$ = 4468.8 $m^2$ (sàn lửng: 38m x 7,6m= 288,8 $m^2$)

- Cao độ nền: ± 0.000m
- Cao độ sàn lửng: +5.000m
- Cao độ sàn mái: +9.000m
- Cao độ đỉnh: +10.000m

Kết cấu chính: Móng, cột, nền BTCT, sàn lửng BTCT, tường xây gạch cao tới mái. Khung kèo, xà gồ bằng thép, mái lợp tôn.

*– Nhà xưởng 3 (xưởng sản xuất hiện hữu): Đã xây dựng hoàn thiện thuộc quyền sử dụng của công ty TNHH công nghiệp Cao Tường.*

- Loại công trình: Công trình công nghiệp
- Số tầng: 2 tầng
- Diện tích xây dựng: 79m x 38m = 3.002$m^2$
- Diện tích sàn: 3.002$m^2$ + 300,2$m^2$ = 3.302 $m^2$ (sàn lửng: 38 x 7,9m = 300,2$m^2$)
- Chiều cao công trình: 10m
- Kết cấu: Móng, cột, nền BTCT, sàn lửng BTCT, tường xây gạch cao tới mái, Khung kèo, xà gồ bằng thép, mái lợp tôn

*– Nhà xưởng 4(xưởng cho thuê) : Đã xây dựng hoàn thiện thuộc quyền sử dụng riêng của đơn vị thuê xưởng*

- Loại công trình: Công trình công nghiệp
- Số tầng: 2 tầng
- Diện tích xây dựng: 59m x 38m = 2.242$m^2$
- Diện tích sàn: 2.242$m^2$ + 273,6$m^2$ = 2.515,6$m^2$ (sàn lửng: 38 x 7,2m = 273,6$m^2$)
- Chiều cao công trình: 10m
- Kết cấu: Móng, cột, nền BTCT, sàn lửng BTCT, tường xây gạch cao tới mái, Khung kèo, xà gồ bằng thép, mái lợp tôn

*– Nhà văn phòng: Đã xây dựng hoàn thiện sử dụng chung với đơn vị thuê nhà xưởng*

- Loại công trình: Công trình dân dụng
- Số tầng: 3 tầng
- Diện tích xây dựng: (28m x 15m) + (6,9m x 5,8m) = 460$m^2$
- Diện tích sàn: 460$m^2$ x 3 = 1.380$m^2$
- Chiều cao công trình: 3,2m

- Kết cấu: Móng, cột, BTCT, nền, sàn lát đá Granite, tường xây gạch bả mastic trét sơn nước, mái BTCT

*– Nhà bảo vệ: Đã xây dựng hoàn thiện sử dụng chung với đơn vị thuê nhà xưởng*

- Loại công trình: Công trình dân dụng
- Số tầng: 1 tầng
- Diện tích xây dựng: 5m x 3m = 15m$^2$
- Chiều cao công trình: 3,2m
- Kết cấu: Móng, cột, BTCT, nền bê tông lát gạch, tường xây gạch, mái BTCT.

– *Hạng mục nhà ăn*: Khu vực dành cho công nhân nghĩ trưa và ăn uống, suất ăn do công nhân tự chuẩn bị. Công ty không thực hiện quá trình chế biến, nấu nước tại công ty.

– *Nhà xe:* Chủ yếu phục vụ cho xe hai bánh của công nhân với diện tích 134,7 m$^2$.

Các hạng mục công trình được Công ty TNHH Cao Tường kí hợp đồng xây dựng với đơn vị thi công là Công ty Cổ Phần Đại Thành Phụng khởi công xây dựng vào năm 2019. Chất lượng công trình tốt, hoàn toàn đáp ứng khả năng cho thuê nhà xưởng.

### 5.1. Các hạng mục công trình phụ trợ

– *Bãi xe:* Công ty đã xây dựng nhà xe chủ yếu phục vụ cho xe hai bánh của công nhân, với diện tích là 134,7 m$^2$.

– *Hệ thống cung cấp điện:* Nguồn điện cung cấp cho các hoạt động của KCN lấy từ mạng lưới điện quốc gia 22KV, hệ thống trung thế được đầu tư dọc theo các trục đường nội bộ của KCN và hạ thế trước khi chuyển vào sử dụng cho các nhà máy theo nhu cầu sử dụng. Công ty Cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú đã đầu tư đường điện trung thế đến hàng rào doanh nghiệp cụ thể là đường số 1, số 2, số 3 với tổng chiều dài 1.700 mét, có một số đường không đầu tư tuy nhiên đáp ứng đầy đủ cho các doanh nghiệp khi hoạt động sản xuất. Các doanh nghiệp khi đầu tư từng loại hình sản xuất sẽ tính công suất và đầu tư trạm biến áp để sử dụng.

***** *Phụ tải của hệ thống điện chiếu sáng và điện lạnh*:

Hệ thống điện chiếu sáng được thiết kế bao gồm những phần chính như sau:

+ Hệ thống mạng lưới phân phối.

+ Hệ thống các tủ phân phối điện.

+ Hệ thống chiếu sáng.

+ Cấp nguồn cho hệ thống điều hòa không khí và thông gió.

***** *Hệ thống nối đất:* Các dây đất sẽ phân phối đến tận các thiết bị chiếu sáng, tủ phân phối, máng cáp, thiết bị, ổ cắm điện…, điện trở của hệ thống nối đất không vượt quá 1 (ohm) tại mọi thời điểm trong năm.

***** *Hệ thống các tủ phân phối:*

+ Tủ phân phối chính: cấp nguồn cho các phần chính như tủ điện các khu vực, các tuyến đèn chiếu sáng ngoài và dự phòng. Tủ phân phối của mỗi tầng được đặt nổi trên tường.

+ Tủ phân phối khu vực: cung cấp nguồn điện hệ thống chiếu sáng, ổ cắm điện, hệ thống điều hòa không khí tại mỗi khu vực sẽ có 1 tủ phân phối.

***** *Hệ thống chiếu sáng làm việc:* việc thiết kế hệ thống chiếu sáng cho nhà xưởng được thực hiện thỏa các yêu cầu sau:

+ Bảo đảm độ rọi thích hợp với từng khu vực trong nhà xưởng.

+ Sử dụng các kiểu đèn phù hợp với nhu cầu và kiến trúc của từng khu vực.

+ Phương pháp quản lý, điều khiển đèn.

+ Về màu sắc ánh sáng, tùy theo tính năng mỗi khu mà sử dụng loại ánh sáng trắng hay vàng. Trong công trình phần lớn sử dụng loại đèn huỳnh quang T5 ánh sáng trắng và các loại đèn cao áp.

+ Vì công trình có công năng làm nhà xưởng nên các tuyến đèn được chia theo khu vực để thuận lợi cho quá trình làm việc.

– *Hệ thống cấp nước sạch:* Nguồn nước cấp cho dự án lấy từ hệ thống cấp nước thủy cục của KCN. Nước cấp chung cho KCN sẽ qua đồng hồ nước rồi theo ống HDPE D100mm dẫn nước vào bể bước ngầm. Từ bể nước ngầm nước được bơm vào hệ thống đường ống PPR D60mm cung cấp nước đến từng khu vực dùng nước của nhà máy.

Bể chứa nước ngầm xây dựng có thể tích 480m$^3$ nhằm tích trữ nước phòng trong trường hợp cúp nước hoặc cung cấp cho PCCC.

– *Giao thông vận tải, thông tin liên lạc:* Hệ thống giao thông trong KCN đã được hoàn thiện. Giao thông nội bộ trong KCN lộ giới từ 10-40m, được thiết kế với tải trọng trục là 10-30 tấn.

Hệ thống đường nội bộ: sẽ được bê tông hóa toàn bộ. Bê tông nền dày 200 và có cốt thép bên trong.

– *Hệ thống PCCC:* Công ty đã xây dựng bể chứa nước ngầm với thể tích 480m$^3$. Chủ đầu tư sẽ lắp đặt hệ thống PCCC tự động, bố trí bình chữa cháy với khoảng cách 15m 1 bình PCCC trong khuôn viên nhà xưởng và khu vực có nguy cơ cháy nổ cao. Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường đã được CA tỉnh Bình Phước phòng CS. PCCC & CNCH cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy số 03/TD – PCCC ngày 31/01/2019.

– *Cây xanh và đường nội bộ:*

Công ty đã bố trí trồng cây xanh thích hợp với diện tích khoảng 4.235,4 m$^2$ chiếm 20% tổng diện tích đất nhằm tạo cảnh quan xanh, sạch đẹp và mát mẻ cho nhà máy. Việc trồng cây xanh được tiến hành với tiêu chí trồng những cây xanh thích hợp cho cảnh quan, tạo

bóng mát và mặt khác giảm thiểu những tác động phát sinh từ nhà máy đến các khu vực lân cận.

Đường nội bộ: Đường nội bộ có diện tích bằng khoảng 20% tổng diện tích 4.040 $m^2$ đã được đổ nhựa toàn bộ.

Các hạng mục sẽ dùng chung với các đơn vị thuê xưởng

### 5.2. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

❖ *Hệ thống thoát nước mưa:*

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa: Mỗi khu nhà xưởng sẽ có hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt, trên các mái nhà xưởng có bố trí máng thu gom nước mưa dẫn theo các ống xối PVC D = 114mm dẫn xuống các hố ga thu gom mưa, dẫn vào hệ thống thoát nước mưa đã được Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường xây dựng.

Xung quanh nhà xưởng bố trí các hố ga để thu gom nước mưa. Nước mưa thu gom từ các khu vực sẽ được dẫn theo đường ống nhánh bằng BTCT kín, có đường kính dao động từ 300 – 600mm dẫn tập trung vào đường ống chính bằng BTCT có D = 800mm sau đó được đấu nối vào hố ga của KCN tại 2 điểm đấu nối trên đường số 3 của KCN lần lượt là GT 3 – 8, GT3 – 10, với tổng chiều dài 786m đi qua 49 hố ga. Hệ thống thoát nước mưa của nhà máy sẽ được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải.

**Bảng 12. Thông số thiết kế hệ thống thu gom nước mưa**

| TT | Hạng mục | Quy cách | Số lượng |
|---|---|---|---|
| 1 | Ống thu mưa | uPVC, D114 | 786m |
| 2 | Cống tròn BTCT | BTCT, D300 – 600mm<br>BTCT, D800mm | |
| 3 | Hố ga thu mưa | BTCT, nắp thăm | 49 hố |

+ Nước mưa trên mái: lắp đặt các ống xối PVC D = 114mm nối từ máng xối xuống các hố gas trên mặt đất.

+ Thoát nước mưa chảy tràn trên mặt đất: là hệ thống cống BTCT D300 - D600, D800, hố ga có nắp đậy chạy quanh các nhà xưởng và sân bãi.

Hệ thống mương thoát nước có độ dốc i = 0,2% thu gom nước mưa chảy tràn trên mặt đất và nước mưa trên mái từ các ống xối và theo hệ thống thoát nước mưa thoát vào hệ thống thoát nước chung của KCN trên tuyến đường số 3.

❖ *Hệ thống thu gom nước thải:*

Hệ thống thu gom và thoát nước thải: nước thải sinh hoạt được thu gom về tuyến thu gom nước thải của nhà máy, sau đó được dẫn theo đường ống HDPE kín có đường kính D = 200 mm đấu nối vào hố ga của KCN tại 01 hố ga giám sát trên đường số 3 mà Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường bố trí với tổng chiều dài là 396m đi qua 19 hố ga.

Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường xây dựng hố ga đấu nối nước thải (HG 48) vào hệ thống thoát nước chung của KCN bao gồm hạng mục: hố ga đấu nối, van khóa. Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường đã được Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú chấp thuận đơn xin đấu nối hạ tầng kỹ thuật theo biên bản số 39/NTĐN Biên bản nghiệm thu đấu nối nước thải ngày 07/04/2023.

**Bảng 13. Thông số thiết kế hệ thống thu gom nước thải**

| TT | Hạng mục | Quy cách | Số lượng |
|---|---|---|---|
| 1 | Bể tự hoại | BTCT, chống thấm | 03 bể |
| 2 | Ống HDPE | Đường kính D200 | 396 mét |
| 3 | Hố ga | BTCT 1m×1m, nắp thăm | 19 hố |
| 4 | Hố ga cuối dự án | BTCT 1m×1m, nắp thăm | 01 hố |

❖ *Khu tập trung chất thải*

Chủ dự án đã cho bố trí xây dựng các khu vực lưu chứa chất thải với tổng diện tích là 42 $m^2$.

– Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: thùng carton, bao bì nilon không dính hóa chất…, được bố trí nằm ngoài phạm vi nhà xưởng. Kết cấu: móng đá kiền BTCT, xà gỗ thép, mái lợp tôn, tường gạch sơn nước. Kho chứa có mái che, mặt sàn đảm bảo kín.

– Chất thải nguy hại: bao bì cứng chứa hóa chất sau khi sử dụng hoặc hư hỏng, giẻ lau dính dầu mỡ,..., được bố trí nằm ngoài phạm vi nhà xưởng. Kết cấu: móng đá kiền BTCT, xà gỗ thép, mái lợp tôn, tường gạch sơn nước. Kho chứa có mái che, gờ chóng tràn, mặt sàn đảm bảo kín.

Các chất thải rắn phát sinh từ dự án sẽ được Công ty bố trí phân loại tại nguồn. Tùy vào thành phần và đặc tính của từng loại mà Công ty trang bị bao nilon và thùng chứa rác riêng. Tất cả các chất thải rắn phát sinh từ dự án được Chủ dự án ký hợp đồng xử lý theo đúng quy định.

# Chương II
# SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

## 1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

### 1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó: Về mục tiêu cụ thể "Phát triển hạ tầng kỹ thuật về thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường"

### 1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng

Quyết định số 463/QĐ-TTTg ngày 14/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng Đồng Nam Bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó: "Đầu tư các nhà máy thu gom và xử lý chất thải rắn, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại các đô thị, khu công nghiệp...".

### 1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh

Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2023, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập: "Ưu tiên phát triển hạ tầng số gắn với phát triển thương mại điện tử, đáp ứng yêu cầu, lộ trình chuyển đổi số, trọng tâm là chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Phát triển mạng lưới truyền tải điện vào nhà máy, khu, cụm công nghiệp, phục vụ cung ứng điện cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Xây dựng các dự án xử lý rác thải tập trung, xử lý rác thải rắn sinh hoạt, xử lý nước thải tập trung tại các khu, cụm công nghiệp, hệ thống quan trắc môi trường, hệ thống khai thác, cung cấp nước sinh hoạt, các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp".

Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 01/07/2014 của UBND tỉnh Bình Phước về phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước, trong đó đề cập: "Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp nước, cấp điện thông tin liên lạc, xử lý chất thải công nghiệp và đô thị".

### 1.4. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án

Vị trí Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường là lô D3, theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt là đất nhà máy, xí nghiệp.

**Ngành nghề thu hút đầu tư**

Các ngành nghề được thu hút đầu tư vào KCN được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của KCN theo Quyết định số 74/QĐ – UBND ngày 11/01/2019 như

sau:

– Công nghiệp sơ chế, chế biến nông lâm sản ( chế biến gỗ, tre-nứa, điều, cà phê...)

– Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

– Công nghiệp may mặc, hàng thủ công mỹ nghệ.

– Nhóm mặt hàng chế biến Nông sản, lương thực, thực phẩm, đồ uống; Chế biến rau quả cao cấp, trà, cà phê.

– Nhóm mặt hàng tiêu dùng: Sản xuất hàng may mặc, dệt, giả da, bông len; Sản xuất đồ chơi trẻ em.

– Nhóm các mặt hàng thiết bị: Sản xuất các dụng cụ, chi tiết, thiết bị thay thế; Sản xuất các thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp.

– Nhóm các mặt hàng lắp ráp điện tử, cơ khí; Lắp ráp các sản phẩm điện tử; Lắp ráp các loại máy đặc chủng, máy nông nghiệp; Sản xuất các thiết bị cơ khí, khuôn mẫu, các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa, nồi hơi.

– Nhóm công nghệ lắp ráp ô tô-xe máy.

– Nhóm các ngành nghề công nghiệp hỗ trợ: Bao gồm sản xuất nguyên vật liệu, phụ kiện phụ tùng linh kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, chế biến, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh.

– Sản xuất vật liệu xây dựng gồm: Cấu kiện bê tông dự ứng lực, ống cống, bấc thấm xử lý nền móng (loại trừ sản phẩm xi măng, đúc, luyện sắt, thép, gang).

– In ấn bao bì và các dịch vụ liên quan (không bao gồm sản xuất mực in).

– Chế biến lâm sản, gia công và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre nứa, nứa.

– Kho bãi và logistics: Dịch vụ xếp dỡ và kiểm đếm hàng hóa, trung chuyển Container; Bảo trì sửa chữa; Kho bãi; Kho ngoại giao; Vận tải.

– Nhóm ngành dịch vụ, thương mại như: Nhà hàng, khách sạn, ngân hàng, cung cấp suất ăn công nghiệp.

– Nhóm sản xuất từ nguyên liệu là mủ cao su (không chế biến mủ cao su), găng tay, thiết bị y tế, săm, lốp cao su.

– Danh mục ngành nghề sản xuất sản phẩm dịch vụ công nghiệp cao được ưu tiên, khuyến khích đầu tư phát triển theo Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg ngày 19/07/2010 của thủ tướng Chính phủ như sau: Công nghệ thiết kế và chế tạo các thiết bị đo lường, các cơ cấu chấp hành, các bộ điều khiển và giám sát tự động cho các hệ thống thiết bị đồng bộ trong các nhà máy điện, nhà máy xi măng, dây truyền sản xuất, chế biến thực phẩm, dược phẩm; Công nghệ chế tạo vật liệu siêu bền, siêu nhẹ, thân thiện với môi trường hoặc sử dụng trong môi trường khắc nghiệt.

– Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển theo Quyết định số 1483/QĐ –TTg, ngày 26/8/2011 của thủ tướng Chính phủ như: Phụ kiện ngành may: Cúc, mex, khóa kéo, băng chun, Đế giày; Vành bánh xe bằng hợp kim nhôm; Dụng cụ- dao cắt: Dao điện, dao phay, mũi khoan.

– Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước giai đoạn 2014-2020 phê duyệt tại Quyết định số 2644/ QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh Bình Phước.

KCN đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đồng ý bổ sung ngành nghề vào KCN Nam Đồng Phú theo Công văn số 2268/UBND-KTN ngày 11/08/2016 với những ngành nghề như sau:

+ Sản xuất, gia công keo dán Silicon;
+ Sản xuất, gia công công cụ định hình vật liệu các loại;
+ Sản xuất, gia công hạt nhựa và kim loại xử lý bề mặt vật liệu các loại;
+ Sản xuất, gia công máy lọc nước, xử lý nước, lõi lọc nước;
+ Sản xuất, gia công ép nhựa và sản phẩm nhựa;
+ Sản xuất, gia công sơn xịt, sản xuất gia công mút PU;
+ Ngành sản xuất da nhân tạo, da công nghiệp.

Theo công văn số 3391/UBND-KTN ngày 08/11/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về bổ sung ngành nghề vào KCN Nam Đồng Phú. Bổ sung ngành nghề: Chất tạo đặc, keo dán.

*Tình hình thu hút đầu tư vào KCN Nam Đồng Phú:*

Hiện tại, KCN Nam Đồng Phú đã cho thuê hết 100% đất thương phẩm. Tuy nhiên, các nhà đầu tư triển khai dự án mới đạt 30%.

Dựa trên hiện trạng các ngành nghề thu hút đầu tư trong KCN Nam Đồng Phú, có thể thấy được ngành nghề sản xuất của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường hoàn toàn phù hợp với tình hình thu hút đầu tư của KCN và khu vực này có các ngành nghề sản xuất tương tự hoàn toàn phù hợp.

Vì vậy, việc Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất là phù hợp với quy hoạch và ngành nghề của KCN Nam Đồng Phú và phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

**2. Sự phù hợp của Dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường**

Dự án được thực hiện tại Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Dự án không thuộc loại hình sản xuất, nhóm ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

### 2.1. Về môi trường không khí

Hiện trạng môi trường không khí tại khu vực thực hiện dự án có khả năng tiếp nhận nguồn khí thải sau xử lý của dự án. *(Theo nội dung Hiện trạng môi trường khu vực thực hiện dự án – Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, 2019)*

Khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của dự án được thu gom dẫn về hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo chất lượng khí thải trước khi thải ra môi trường đạt quy chuẩn quy định.

### 2.2. Về môi trường đất

Công ty TNHH CN Cao Tường thực hiện xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng, do đó không có hoạt động nào tác động đến môi trường đất.

Theo sản xuất thực tế nhận thấy dự án sẽ không phát sinh nguồn ô nhiễm trực tiếp đến môi trường đất mà ảnh hưởng trực tiếp tới không khí và nước nên sẽ không đo đạc hiện trạng môi trường đất.

### 2.3. Về môi trường nước

**❖ Yêu cầu của KCN đối với các đơn vị thứ cấp:**

– Nước thải sinh hoạt tại các nhà máy thứ cấp trong KCN phải được xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

– Nước thải sản xuất phải được thu gom, xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN để được xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q$ = 0,9, $k_f$ = 1,0 trước khi xả ra suối Bàu Trư.

**❖ Khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Nam Đồng Phú:**

Theo Quyết định số 516/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 18/03/2022 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường "Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha (bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú) tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước và Quyết định số 241/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 29/01/2022 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường "Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, diện tích 69,0183 ha (bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Nam Đồng Phú) tại Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đều do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư thì lượng nước thải phát sinh tại các KCN được tính toán và thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 14. Lượng nước thải phát sinh tại các KCN**

| Hạng mục | Nước thải sinh hoạt tại VP và khu XLNT tập trung của KCN | | Nước thải từ các nhà máy | |
|---|---|---|---|---|
| | **Hiện hữu** ($m^3$/ngày.đêm) | **GĐ bổ sung** ($m^3$/ngày.đêm) | **Hiện hữu** ($m^3$/ngày.đêm) | **GĐ bổ sung** ($m^3$/ngày.đêm) |
| KCN Bắc Đồng Phú | 9 | 11 | 750 – 850 | 1.133 – 1.233 |
| KCN Nam Đồng Phú | 9 | 11 | 212 – 350 | 232 – 370 |
| **TỔNG** | **18** | **22** | **962 – 1.200** | **1.365 – 1.603** |

❖ Tổng lượng nước thải Nhà máy XLNT tập trung đang tiếp nhận xử lý là 962 – 1.200 $m^3$/ngày.đêm. Dự kiến, tổng lượng nước thải mà Nhà máy XLNT tập trung phải tiếp nhận trong giai đoạn bổ sung ngành nghề của KCN Nam Đồng Phú và KCN Bắc Đồng Phú là 1.365 – 1.603 $m^3$/ngày.đêm.

Nước thải sản xuất từ các nhà máy thứ cấp sau khi được xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý. Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú đã xây dựng Nhà máy XLNT tập trung với công suất thiết kế 2.000 $m^3$/ngày.đêm, hiện nay đơn vị chỉ thực hiện lắp đặt thiết kế và vận hành hệ thống với công suất 1.500 $m^3$/ngày.đêm. Nhà máy xử lý nước thải tập trung đảm bảo đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú và KCN Nam Đồng Phú.

Trong quá trình hoạt động của các KCN, khi các doanh nghiệp thứ cấp phát sinh lượng nước thải với khối lượng bằng 85% công suất 1.500 $m^3$/ngày.đêm thì chủ đầu tư là Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú sẽ triển khai lắp đặt thiết bị của 500 $m^3$/ngày.đêm còn lại để đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của các KCN.

**Hệ thống xử lý nước thải tập trung có quy trình công nghệ như sau:**

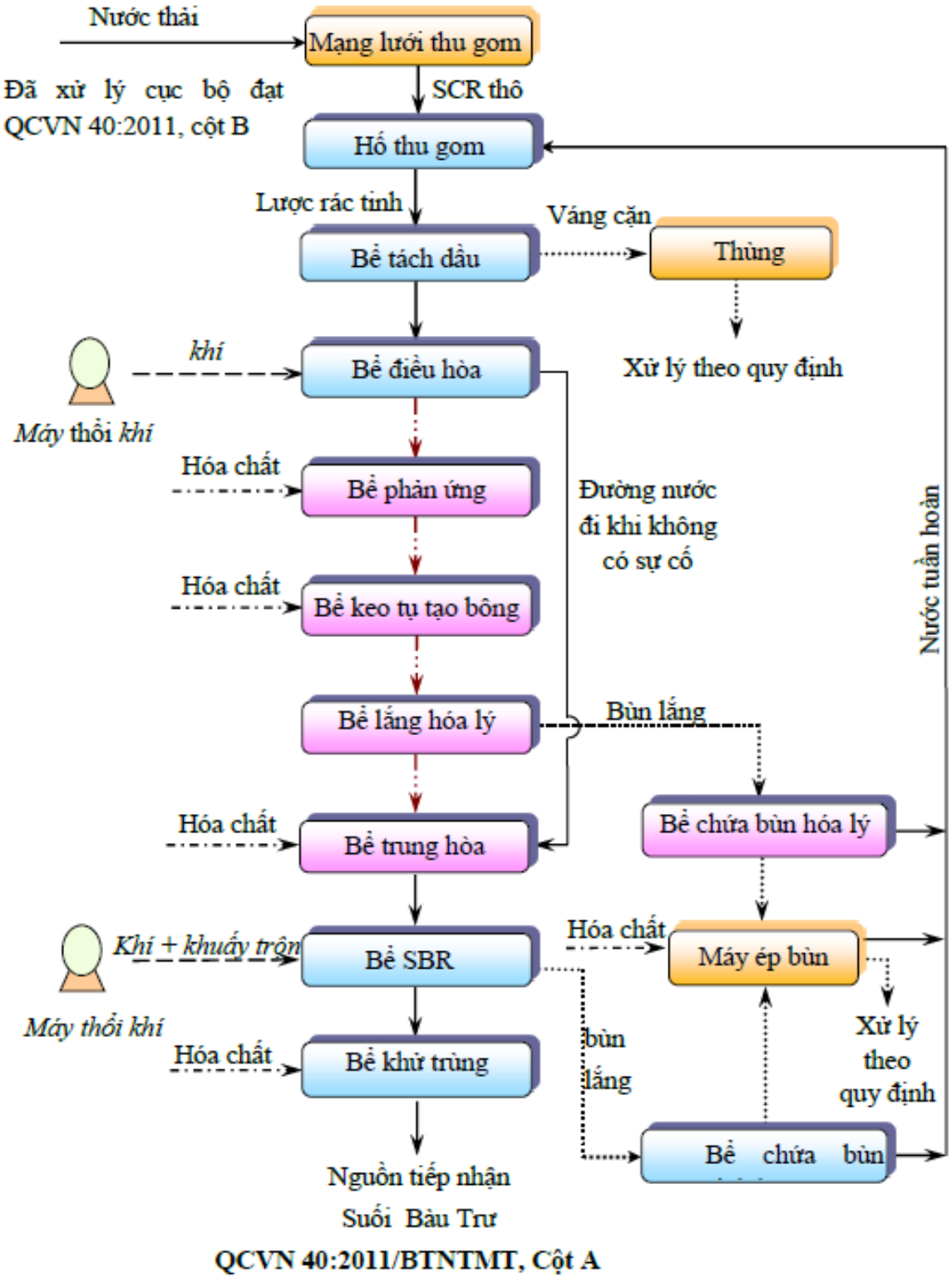


**Hình 9. Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải của Trạm XLNT KCN**

– Nếu nước thải đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q$ = 0,9, $k_f$ = 1,0 sẽ chảy về bể chứa nước thải sau xử lý,

– Nếu nước thải không đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q$ = 0,9, $k_f$ = 1,0 sẽ được bơm lên bể lọc áp lực để tiếp tục xử lý rồi chảy về bể chứa nước thải sau xử lý.

Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$ sau đó xả ra suối Bàu Trư. Nhà máy có lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên Môi trường theo quy định hiện hành.

**Nước thải từ các đơn vị thuê xưởng:**

– Nước thải sinh hoạt từ các đơn vị thuê xưởng sẽ được xử lý sơ bộ qua bể tự hoạt 5 ngăn mà công ty đã xây dựng sẵn. Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại từ nhà xưởng cho thuê sẽ được dẫn vào hệ thống thoát nước thải chung của dự án và đấu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải chung của KCN tại hố ga đấu nối HG48.

Chất lượng nước thải phải đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường và các đơn vị thuê xưởng sẽ tiến hành lấy mẫu nước thải định kỳ tại vị trí hố ga HG48. Trường hợp nếu chất lượng nước thải vượt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B thì đơn vị cho thuê xưởng và các đơn vị thuê xưởng sẽ tiến hành lấy mẫu tại mỗi hố ga riêng trước khi thoát chung và hố ga HG48, đơn vị nào vượt thì đơn vị đó chịu trách nhiệm.

– Nước thải sản xuất phát sinh: Các đơn vị thuê xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối của KCN Nam Đồng Phú hoặc tiến hành quản lý, thu gom nước thải sản xuất như CTNH và chuyển giao cho các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Không xả thải trực tiếp vào hệ thống thoát nước mưa và nước thải khi chưa qua xử lý.

# Chương III
# KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

## 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

### 1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án sẽ được thu gom bằng hệ thống thoát nước mưa chung được xây dựng dọc theo các tuyến đường giao thông nội bộ. Hệ thống thoát nước mưa được tách riêng khỏi hệ thống thoát nước thải. Nước mưa phát sinh trong tự nhiên được thu gom vào hệ thống cống thu gom nước mưa sau đó sẽ đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN.

❖ Các thông số kỹ thuật của hệ thống cống thu gom nước mưa chung như sau:

– Ống thu gom nước mưa mái: Ống PVC D114mm

– Cống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn: Ống BTCT D300 – D600 – D800mm

– Hố ga thu gom nước mưa chảy tràn: 49 hố ga

– Chiều dài đường cống: 786 m

– Độ dốc: i = 0,2%

– Hố ga đấu nối: 01 hố ga, xây dựng BTCT (0,8m × 0,8m × 1,5m)

– Vị trí hố ga đấu nối: 01 điểm trên đường số 3, tọa độ (VN 2000): X: 1258864, Y: 567980

❖ Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa:

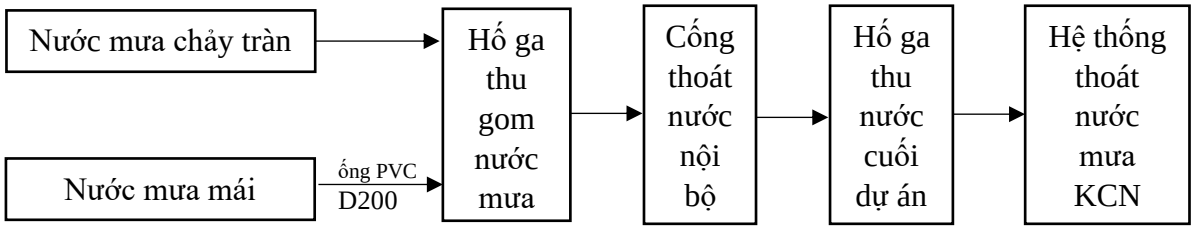


### 1.2. Thu gom, thoát nước thải

#### 1.2.1. Mạng lưới thu gom nước thải

**❖ Nước thải sinh hoạt**

– Lượng nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại dự án: khi dự án đi vào hoạt động ổn định (100% công suất), ước tính lưu lượng xả thải lớn nhất là khoảng 29 $m^3$/ngày (khoảng 80% lượng nước cấp lớn nhất cho dự án và các đơn vị thuê xưởng).

– Thu gom nước thải sinh hoạt:

Nước thải từ nhà vệ sinh và nước vệ sinh sàn sẽ được thu gom và xử lý chung bằng bể tự hoại 5 ngăn.

### 1.2.2. Mạng lưới thoát nước thải:

– Thoát nước thải sinh hoạt: Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 5 ngăn thoát vào đường ống thoát nước thải chung của dự án

+ Ống thoát nước thải chung: HDPE D200

+ Chiều dài đường ống thoát nước thải: 396 m

+ Độ dốc ống thoát nước thải: 0,5%

+ Hố ga thoát nước thải: 19 hố ga

– Nước thải sau đó được đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN và dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN

+ Hố ga đấu nối nước thải: 01 hố ga

+ Vị trí đấu nối: 01 điểm trên đường số 3, tọa độ (VN2000): X = 1258861, Y = 567996

– Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước thải tại nhà máy:

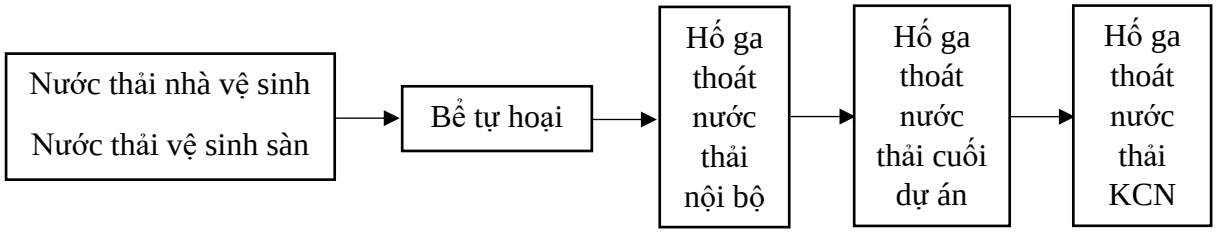


**Hình 10. Hệ thống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt**

Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng hút hầm cầu, vận chuyển bùn phát sinh từ bể tự hoại, định kỳ 1 lần/năm.

### 1.3. Xử lý nước thải

Lưu lượng nước xả thải lớn nhất tại dự án là 29 $m^3$/ngày. Với thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu trong nước thải sinh hoạt, bao gồm: Các chất cặn bã, các chất rắn lơ lửng (TSS), các hợp chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật gây bệnh (Coliform, E.Coli). Nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học, chứa lượng lớn các vi khuẩn gây bệnh nên có thể gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm nếu không được xử lý. Tính chất, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt:

**Bảng 15. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt**

| STT | Thông số | Đơn vị | Nồng độ | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nhẹ | Trung bình | Nặng |
| 1 | TSS | mg/l | 100 | 220 | 350 |

| STT | Thông số | Đơn vị | Nồng độ | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nhẹ | Trung bình | Nặng |
| 2 | $BOD_5$ | mg/l | 110 | 220 | 400 |
| 3 | COD | mg/l | 250 | 500 | 1.000 |
| 4 | Amoni tự do | mg/l | 12 | 25 | 50 |
| 5 | Tổng Nito | mg/l | 20 | 40 | 85 |
| 6 | Tổng Photpho | mg/l | 4 | 8 | 15 |
| 7 | Coliform | MPN/100ml | $10^6$ - $10^7$ | $10^7$ – $10^8$ | $10^8$- $10^9$ |

*(Nguồn: Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp – tính toán thiết kế công trình, Lâm Minh Triết, NXB Đại học quốc gia, 2008)*

Để xử lý sơ bộ nước thải phát sinh, Công ty đã xây dựng bể tự hoại tại các khu vực nhà vệ sinh tại khu vực nhà xưởng, văn phòng và nhà bảo vệ với thể tích bể tự hoại tại khu vực nhà xưởng là 40 $m^3$, khu vực văn phòng là 25,6 $m^3$ và nhà bảo vệ là 3 $m^3$.

– Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 5 ngăn được dẫn về hố ga thu nước tập trung và đấu nối trực tiếp vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nam Đồng Phú. Nước thải từ nhà vệ sinh phát sinh (âu tiểu, bể xí) sẽ được thu gom bằng đường ống riêng chảy về bể tự hoại. Nước thải sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 5 ngăn, có chức năng lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ lại trong bể từ 6 – 8 tháng, dưới ảnh hưởng của VSV kỵ khí các chất hữu cơ bị phân hủy từ từ. Nước thải qua bể tự hoại có hiệu suất xử lý 60 – 80% đối với BOD, 70 – 80% đối với SS, các thông số như dầu mỡ, nito, phospho, amonia có hiệu quả xử lý đạt trên 75%.

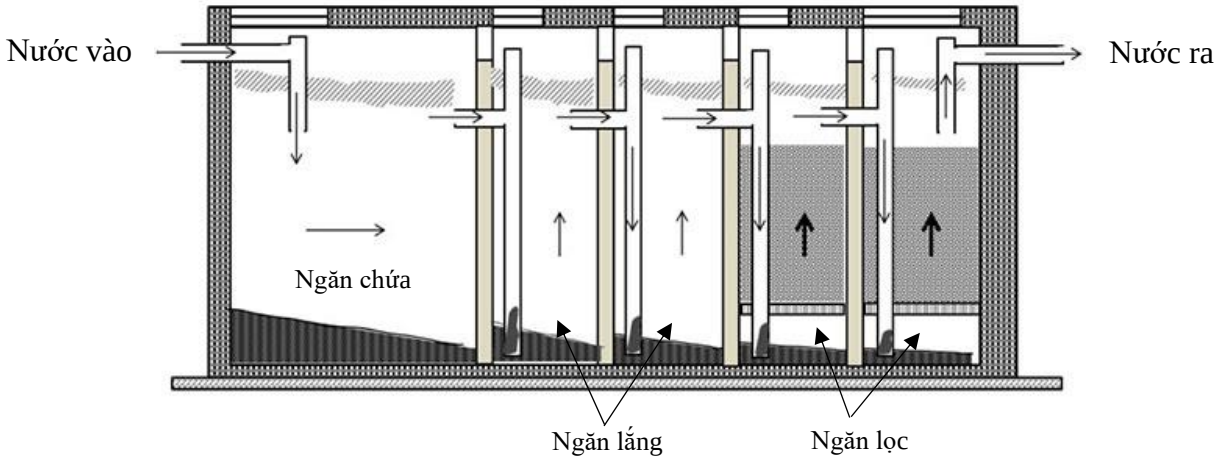


**Hình 11. Bể tự hoại 5 ngăn**

– Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại:

Chất thải được đưa tới từ các tuyến ống dẫn chất thải được thu gom lại xả trực tiếp vào ngăn chứa. Các chất thải hydro cacbon, đạm, chất béo,… được phân hủy bởi các vi khuẩn và các loại nấm men trong bể làm giảm bớt mùi hôi, giảm bớt thể tích chuyển hóa dần thành bùn cặn.

Tại ngăn chứa, các chất không tan sẽ chuyển dần thành chất tan đi tiếp qua ngăn lắng để chuyển thành chất khí như $CH_4$, $CO_2$, $H_2S$, $NH_3$,… Các yếu tố ảnh hưởng tới sự chuyển hóa này là nhiệt độ, lưu lượng dòng nước thải, thời gian lưu nước, tải trọng chất bẩn, dinh dưỡng người sử dụng, cấu tạo bể.

Ở tại ngăn lắng, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên sẽ tiếp xúc với các sinh vật kỵ khí ở lớp bùn dưới đáy bể ở điều kiện động. Các chất hữu cơ được các sinh vật kỵ khí hấp thụ và chuyển hóa giúp chúng phát triển bên trong của từng khoang bể chứa. Điều này sẽ giúp ta bóc tác riêng 2 pha là lên men axit và lên men kiềm nhờ phản ứng kỵ khí này. Chuỗi phản ứng này mà các chất ô nhiễm trong nước thải được xử lý triệt để lượng bùn và các chất cặn bã hữu cơ sẽ tăng thời gian lưu bùn.

Tại ngăn lắng sẽ có đường ống dẫn nước đã được xử lý qua ngăn lọc. Khi nước chảy qua ngăn lọc các cặn nhỏ còn lại sẽ được giữ lại giữa các khe hở của vật liệu lọc, ở đây do sự hoạt động của các vi khuẩn yếm khí các chất hữu cơ dễ bị oxy hóa, nước thải được làm sạch.

– Hiệu quả xử lý: Nước thải đầu ra đảm bảo đạt giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nam Đồng Phú.

– Chi tiết giá trị giới hạn:

**Bảng 16. Giá trị giới hạn tiếp nhận các chất ô nhiễm của KCN**

| **STT** | **Thông số** | **Đơn vị** | **Giới hạn tiếp nhận của KCN** QCVN 40:2011/BTNMT cột B ($K_f$ =1, $K_q$= 0,9) |
|---|---|---|---|
| 1 | Nhiệt độ | $^oC$ | 36 |
| 2 | Màu | $P_t/C_o$ | 135 |
| 3 | pH | - | 5,5 - 9 |
| 4 | $BOD_5$ ($20^oC$) | mg/L | 45 |
| 5 | COD | mg/L | 135 |
| 6 | Chất rắn lơ lửng | mg/L | 90 |
| 7 | Asen | mg/L | 0,09 |
| 8 | Thuỷ ngân | mg/L | 0,009 |
| 9 | Chì | mg/L | 0,45 |
| 10 | Cadimi | mg/L | 0,09 |
| 11 | Crom (VI) | mg/L | 0,09 |
| 12 | Crom (III) | mg/L | 0,9 |
| 13 | Đồng | mg/L | 1,8 |
| 14 | Kẽm | mg/L | 2,7 |

| STT | Thông số | Đơn vị | **Giới hạn tiếp nhận của KCN** QCVN 40:2011/BTNMT cột B ($K_f$ =1, $K_q$= 0,9) |
|---|---|---|---|
| 15 | Niken | mg/L | 0,45 |
| 16 | Mangan | mg/L | 0,9 |
| 17 | Sắt | mg/L | 4,5 |
| 18 | Tổng xianua | mg/L | 0,09 |
| 19 | Tổng phenol | mg/L | 0,45 |
| 20 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/L | 9 |
| 21 | Sunfua | mg/L | 0,45 |
| 22 | Florua | mg/L | 9 |
| 23 | Amoni (tính theo N) | mg/L | 9 |
| 24 | Tổng nitơ | mg/L | 36 |
| 25 | Tổng photpho (tính theo P) | mg/L | 5,4 |
| 26 | Clorua | mg/L | 900 |
| 27 | Clo dư | mg/L | 1,8 |
| 28 | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ | mg/L | 0,09 |
| 29 | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ | mg/L | 0,9 |
| 30 | Tổng PCB | mg/L | 0,009 |
| 31 | Coliform | MPN/100mL | 4.500 |
| 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/L | 0,09 |
| 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/L | 0,9 |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú)*

## 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

### 2.1. Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông

❖ **Nguồn tác động:**

Từ các phương tiện vận tải (xe tải, xe chuyên chở nguyên vật liệu, xe xuất hàng, xe máy của công nhân…). Trong quá trình vận chuyển đó, do có sử dụng nhiên liệu là dầu DO nên sẽ phát sinh các chất ô nhiễm như $CO_x$, $SO_x$, $NO_x$, bụi và các hydrocacbon hữu cơ.

Hiện tại ước tính hàng ngày có khoảng 10 lượt xe máy của công nhân, 2 xe tải 10 tấn vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất và sản phẩm

Giai đoạn vận hành thương mại ước tính hàng ngày có khoảng 100 lượt xe máy của công nhân, 5 xe tải 10 tấn vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất và sản phẩm; mỗi xe chạy khoảng 0,2 km (chỉ tính quãng đường vận chuyển của phương tiện trong Công ty).

❖ **Dự báo tải lượng:**

Thành phần và hàm lượng các chất ô nhiễm trong khói thải xe ô tô được trình bày trong bảng sau

**Bảng 17. Thành phần các chất ô nhiễm trong khói thải xe ô tô**

| STT | Tình trạng vận hành | $C_xH_x$ (%) | CO (%) | $NO_2$ (%) | $CO_2$ (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chạy không tải | 0,075 | 5,2 | 0,003 | 9,5 |
| 2 | Chạy chậm | 0,03 | 0,8 | 0,15 | 12,5 |
| 3 | Chạy tăng tốc | 0,04 | 5,2 | 0,3 | 10,2 |
| 4 | Chạy giảm tốc | 0,4 | 4,2 | 0,006 | 9,5 |

*(Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới – WHO).*

Thành phần khí độc trong khói thải của các phương tiện vận chuyển được ước tính như sau:

**Bảng 18. Thành phần khí độc trong khói thải của các phương tiện giao thông**

| Loại xe/nhiên liệu | $SO_2$ (g/km) | $NO_x$ (g/km) | CO (g/km) | $CO_2$ (g/km) | Bụi (g/km) |
|---|---|---|---|---|---|
| Xe 2 bánh/xăng | 0,03 | 0,23 | 17,00 | 15,45 | 0,2 |
| Xe hơi, xe tải nhẹ/xăng | 0,18 | 0,30 | 3,80 | 189,00 | 0,07 |
| Xe tải nặng/diesel | 1,86 | 6,10 | 2,51 | 361,02 | 1,40 |

*(Nguồn: Đinh Xuân Thắng – Ô nhiễm không khí – NXB ĐHQG TP.HCM, 2003).*

Với nhu cầu nhiên liệu tiêu thụ trung bình tính chung cho các loại xe gắn máy 2 bánh là 0,025 lít/km và các loại xe ô tô chạy dầu là 0,3 lít/km *(Nguồn: Nghiên cứu các biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí giao thông đường bộ tại Tp.HCM).* Như vậy lượng nhiên liệu cần cung cấp cho hoạt động giao thông được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 3.1: Lượng nhiên liệu cần cung cấp cho hoạt động giao thông**

| Loại phương tiện | Số lượt xe *(lượt/ngày)* | Đoạn đường di chuyển (km) | Mức tiêu thụ *(lít/km)* | Tổng nhiên liệu *(lít/ngày)* |
|---|---|---|---|---|
| **Hiện tại** | | | | |
| Xe gắn máy trên 50cc | 10 | 0,2 | 0,025 | 0,05 |
| Xe tải lớn động cơ Diesel 10 tấn | 4 | 0,2 | 0,3 | 0,24 |
| **Vận hành thương mại** | | | | |
| Xe gắn máy trên 50cc | 100 | 0,2 | 0,025 | 0,5 |

| Loại phương tiện | Số lượt xe *(lượt/ngày)* | Đoạn đường di chuyển (km) | Mức tiêu thụ *(lít/km)* | Tổng nhiên liệu *(lít/ngày)* |
|---|---|---|---|---|
| Xe tải lớn động cơ Diesel 10 tấn | 10 | 0,2 | 0,3 | 0,6 |

*(Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ và môi trường Lâm Viên tính toán)*

Hệ số ô nhiễm phát sinh từ các phương tiện giao thông theo đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế Thế giới WHO được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 3.2: Hệ số ô nhiễm phát sinh từ các phương tiện giao thông**

| Loại phương tiện | Hệ số ô nhiễm (kg/1.000lít) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Bụi** | **$SO_2$** | **$NO_x$** | **CO** | **VOC** |
| Xe gắn máy trên 50cc | - | 20×S | 8 | 525 | 80 |
| Xe tải lớn động cơ Diesel 3,5 đến 16 tấn | 4,3 | 20×S | 55 | 28 | 12 |

*(Nguồn: Handbook of emission, Non Industrial source, Netherlands, 1987)*

*Ghi chú:* S là hàm lượng lưu huỳnh có trong dầu (thường = 0,5%).

Như vậy, tải lượng các chất ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông được tính toán như sau:

**Bảng 3.3: Tải lượng ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông**

| Loại phương tiện | Tải lượng ô nhiễm *(g/ngày)* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Bụi** | **$SO_2$** | **$NO_x$** | **CO** | **VOC** |
| **Hiện tại** | | | | | |
| Xe gắn máy trên 50cc | - | 0,005 | 0,4 | 26,25 | 4 |
| Xe tải lớn động cơ Diesel 3,5 đến 16 tấn | 1,03 | 0,024 | 13,2 | 6,72 | 2,88 |
| **Tổng cộng** | **1,03** | **0,029** | **13,6** | **32,97** | **6,88** |
| **Giai đoạn vận hành thương mại** | | | | | |
| Xe gắn máy trên 50cc | - | 0,05 | 4 | 262,5 | 40 |
| Xe tải lớn động cơ Diesel 3,5 đến 16 tấn | 1,29 | 0,03 | 16,5 | 8,4 | 3,6 |
| **Tổng cộng** | **1,29** | **0,08** | **20,5** | **270,9** | **43,6** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ và môi trường Lâm Viên tính toán)*

Để tính nồng độ bụi và khí thải giống như phần trên áp dụng công thức cải biên của Sutton:

$$C=\frac{0,8\times E\times(e^{\frac{-(z+h)^2}{2\delta_z^2}}+e^{\frac{-(z-h)^2}{2\delta_z^2}})}{\delta_z\times u}$$

Trong đó:

C - Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí ($mg/m^3$);

E - Tải lượng của chất ô nhiễm từ nguồn thải (mg/m.s);

z - Độ cao của điểm tính toán;

h - Độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m); h = 0,3m;

u - Tốc độ gió trung bình tại khu vực (m/s) lấy u= 3,8 (m/s);

$\delta_z$ - Hệ số khuếch tán chất ô nhiễm theo phương z(m);

Trị số hệ số khuếch tán chất ô nhiễm $\delta_z$ theo phương đứng (z) với độ ổn định của khí quyển tại khu vực là B, được xác định theo công thức:

$$\delta_z = 0,53x^{0,73} \quad (m)$$

Trong đó:

- x: Khoảng cách của điểm tính toán so với nguồn thải, theo chiều gió thổi (m). Chọn x = 10m

*(Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, 2003).*

Kết quả tính tải lượng, nồng độ các chất ô nhiễm khí thải từ các phương tiện vận chuyển khi dự án hoạt động chính thức như sau:

**Bảng 19. Nồng độ ô nhiễm khí thải từ các phương tiện vận chuyển**

| **Loại phương tiện** | **Nồng độ ô nhiễm *(mg/m³)*** | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Bụi** | **$SO_2$** | **$NO_2$** | **CO** | **VOC** |
| Nồng độ hiện tại | 0,127 | 0,186 | 0,139 | 3,8 | - |
| Nồng độ tính toán | 0,00545 | 0,00036 | 0,08631 | 1,13965 | 0,18344 |
| Nồng độ ô nhiễm | 0,13 | 0,19 | 0,23 | 4,94 | 0,18 |
| **QCVN 05:2013/BTNMT** | **0,3** | **0,35** | **0,2** | **30** | **-** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ và môi trường Lâm Viên tính toán)*

**Nhận xét:** Nồng độ các chất ô nhiễm khí thải từ các phương tiện giao thông đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT.

Hàng ngày, các phương tiện giao thông ra vào Công ty sẽ thải vào môi trường một khối lượng bụi, $SO_2$, $NO_2$, CO, VOCs gây ô nhiễm không khí trong khu vực dự án. Đây là nguồn thải di động, hàm lượng chất thải phân tán trên tuyến đường di chuyển và khó kiểm soát một cách chặt chẽ. Cần áp dụng các biện pháp giảm thiểu tại nguồn phát sinh như: nâng cao chất lượng phương tiện, chất lượng đường sá, các phương tiện giao thông không được chở quá trọng tải quy định.

❖ **Biện pháp giảm thiểu**

Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển và bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm có tính chất là phân tán, tác động không liên tục và nồng độ không cao. Để khống chế nguồn ô nhiễm này, ngay từ khâu xây dựng dự án và trong suốt quá trình triển khai hoạt động dự án, Chủ dự án sẽ có một số biện pháp khống chế như sau:

– Bê tông hóa và thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất;

– Xây dựng chế độ chạy của xe vận chuyển hàng và chế độ bốc dỡ hàng hợp lý. Xe khi vào đến khu vực dự án phải chạy chậm với tốc độ cho phép, trong thời gian bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm không nổ máy;

– Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, mắt kính chuyên dùng, găng tay…cho công nhân bốc xếp hàng hoá;

– Trồng cây xanh trong các khu vực nhà máy, trên các tuyến đường nội bộ và khu bãi nhận nguyên liệu vì cây xanh có tác dụng điều hoà vi khí hậu và khống chế bụi rất hiệu quả;

– Vệ sinh quét dọn thường xuyên khuôn viên nhà máy để thu gom bụi;

– Các phương tiện giao thông sẽ được bảo trì và thay thế nếu không còn đảm bảo kỹ thuật. Bên cạnh đó cần sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

### 2.2. Giảm thiểu bụi từ khu vực kho chứa liệu

**❖ Nguồn phát sinh**

Kho chứa nguyên liệu và thành phẩm của nhà máy sẽ đặt ở phía bên trong nhà xưởng của Công ty. Tại kho chứa thì bụi sẽ phát sinh từ quá trình bốc dỡ lên xuống, nhập nguyên liệu vào kho. Lượng bụi này phát sinh không đáng kể do các nguyên vật liệu đều đã được đóng gói bao bì cẩn thận trước khi nhập kho và xuất kho, do đó bụi chủ yếu phát tán từ quá trình dính bám trên bề mặt bao bì trong thời gian vận chuyển. Lượng bụi này chỉ ảnh hưởng đến một số công nhân trực tiếp tham gia vào công đoạn bốc dỡ.

Bụi có tác hại trực tiếp đến sức khỏe con người như*:* gây kích ứng da, mắt và tác động đến hệ hô hấp. Những hạt bụi có kích thước <5µm có thể đi sâu vào phổi, gây viêm phổi. Ngoài ra, bụi phát sinh nhiều làm giảm tầm nhìn, từ có thể giảm hiệu suất làm việc hoặc gây tai nạn lao động. Do đó trong quá trình hoạt động, công ty sẽ có các biện pháp giảm thiểu được tối đa lượng bụi phát sinh trong khu vực sản xuất và hạn chế tác động đến sức khỏe người lao động. Nhìn chung, lượng bụi chỉ phát sinh trong phạm vi kho chứa, khả năng phát tán ra các khu vực xung quanh không cao. Hầu hết được lắng tại khu vực kho chứa và sẽ được thu hồi trong quá trình vệ sinh, quét dọn nhà kho.

**❖ Biện pháp giảm thiểu tác động**

Các biện pháp sẽ được áp dụng đối với nguồn gây ô nhiễm này như sau:

– Trong khâu bốc dỡ, vận chuyển nguyên liệu và thành phẩm, bụi phát sinh từ công

đoạn này rất khó kiểm soát. Để bảo vệ sức khoẻ công nhân, cần trang bị áo quần bảo hộ và khẩu trang đúng quy cách lao động.

– Kho bãi được làm nền bằng bê tông có mái che tránh nước mưa và tường bao quanh để tránh bụi phát tán vào môi trường xung quanh. Áp dụng chế độ quản lý, sử dụng kho bãi khoa học sao cho ít gây ô nhiễm nhất đến các khu vực xung quanh.

– Nhà kho sẽ được bố trí nhiều cửa ra vào và nhiều cửa số để thông thoáng. Không khí được trao đổi liện tục, thông thoáng nhờ hệ thống quạt thổi và thông gió tự nhiên qua cửa mái.

– Phun nước rửa đường xung quanh nhà kho, nhà xưởng, đương giao thông để giảm lượng bụi đất khô phát tán vào không khí trong những ngày nắng to, gió nhiều,..

– Bên cạnh đó, biện pháp quy hoạch cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hạn chế bụi. Sắp xếp, cách ly khu vực phát sinh bụi xa các bộ phận khác, có tính toán đến hướng gió chủ đạo hàng năm nhằm hạn chế tối đa tác hại của bụi đối với công nhân viên của nhà máy và cả người dân xung quanh vùng dự án.

### 2.3. Giảm thiểu mùi hôi từ khu nhà vệ sinh và kho chứa rác

**❖ Nguồn phát sinh và tác động:**

Đánh giá tác động do mùi hôi từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất là nơi ra vào của khá nhiều công nhân, nhân viên. Nhà vệ sinh có rất nhiều loại vi trùng như E. coli bám ở các vòi nước, giấy vệ sinh, nắm cửa, các sọt rác không được dọn dẹp thường xuyên dẫn đến các bệnh nhiễm trùng từ các bệ toilet. Trong khi nguy cơ lây nhiễm bệnh đường sinh dục từ nhà vệ sinh công cộng là tối thiểu, thì nhiễm ký sinh trùng như giun kim và giun tròn lại có nguy cơ phổ biến, nhất là lây từ bệ toilet. Các loại kí sinh trùng này có thể được truyền qua ghế nhà vệ sinh. Đối với tất cả các loại kí sinh trùng, vệ sinh tốt là cách bảo vệ tốt nhất. Bất kì ai cũng có thể làm lây kí sinh trùng trên tay của họ lên các bề mặt và các đồ dùng trong nhà vệ sinh, từ đó vô tình sẽ lây lan sang người khác.

Quá trình phân hủy các chất hữu cơ trong rác thải tại khu vực chứa rác thải phát sinh nhiều chất khí ô nhiễm, đặc biệt là các chất khí gây mùi khó chịu như: $H_2S$, $CH_4$, $CO_2$, các hợp chất của nitơ,… chất thải rắn được lưu trữ lâu ngày sẽ sinh ra một lượng lớn khí thải. Ngoài ra, tại khu chứa rác còn là nơi sinh sản và phát triển của ruồi và côn trùng. Khi ruồi nhiều quá nó sẽ gây rất khó chịu cho con người làm việc và nghỉ ngơi. Ruồi với chất bẩn mang trên thân, chân, vòi … làm bẩn nhà cửa, đồ đạc. Sự có mặt của chúng là dấu hiệu của điều kiện mất vệ sinh. Ruồi mang mầm bệnh khi chúng kiếm ăn. Mầm bệnh có thể dính bề mặt ngoài cơ thể ruồi và có thể được nuốt vào trong dạ dày với thức ăn. Mầm bệnh được truyền đến người khi ruồi tiếp xúc với người và thức ăn. Đa số mầm bệnh do ruồi truyền đều nhiễm trực tiếp qua đường thức ăn, nước uống … Những bệnh do ruồi truyền như kiết ly, ỉa chảy, thương hàn, tả và một số bệnh giun sán, nhiễm trùng mắt và một số bệnh ngoài da như mụn cóc, nấm, phong.

**❖ Biện pháp giảm thiểu**

Nhằm giảm thiểu mùi hôi, không ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân và ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh, Chủ dự án phải thường xuyên thực hiện các việc sau đây:

- Rác phát sinh từ hoạt động của dự án, đặc biệt là từ nhà ăn sẽ được thu gom, phân loại và chứa trong các thùng chuyên dụng có nắp đậy và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom với tần suất ít nhất 2 ngày/lần và xử lý theo đúng quy định.

- Thường xuyên cử công nhân quét dọn, vệ sinh khu vực chứa rác thải. Đối với chất thải sinh hoạt chứa thành phần hữu cơ, phải được đơn vị chức năng thu gom và xử lý ngay trong ngày tránh phát tán mùi đến khu vực xung quanh.

- Bố trí hệ thống vành đai cây xanh có tác dụng hấp phụ và giảm thiểu phát tán mùi hiệu quả đến các xưởng sản xuất và khu vực xung quanh. Hàng ngày cử nhân viên quét dọn nhà vệ sinh công nhân, định kỳ 3 – 6 tháng/lần thuê đơn vị chức năng hút bùn từ các bể tự hoại.

Định kỳ hàng tuần vệ sinh khử trùng khu vực các nhà vệ sinh nhằm hạn chế sự phát triển của các vi khuẩn gây bệnh.

### 2.4. Bụi và khí thải từ hoạt động cho thuê nhà xưởng

Các hoạt động từ các ngành nghề đang thuê và dự kiến cho thuê đa số là các ngành nghề có tính ô nhiễm thấp hoặc có tính chất tương tự với ngành nghề của dự án.

Ngoài ra, đơn vị thuê xưởng sẽ tự chịu trách nhiệm đánh giá các tác động này trước khi đi vào hoạt động. Các hồ sơ về môi trường, các công trình biện pháp bảo vệ môi trường sẽ do đơn vị thuê tự chịu trách nhiệm thực hiện.

## 3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

### 3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

❖ **Nguồn phát sinh:** Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình sinh hoạt của công nhân viên tại nhà máy, có thành phần chủ yếu là: các chất hữu cơ (thực phẩm thừa, giấy,…) và các chất vô cơ (bao bì đựng thực phẩm, chai nhựa,…). Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày tại dự án khoảng 52 kg/ngày (Với số lượng công nhân viên tại dự án là 100 người, lượng chất thải phát sinh hằng ngày là 0,52 kg/người/ngày).

❖ **Tác động**

Rác thải sinh hoạt có hàm lượng hữu cơ cao, dễ phân hủy nếu không được thu gom xử lý tốt, kịp thời gây tác động xấu cho môi trường không khí, nước và đất. Vì các chất hữu cơ bị phân hủy trong điều kiện tự nhiên tạo ra các hợp chất có mùi hôi như $H_2S$, mercaptan,… ảnh hưởng đến toàn khu vực. Các loại chất thải rắn là môi trường thuận lợi cho vi trùng phát triển, là nguồn phát sinh và lây lan các nguồn bệnh do côn trùng (ruồi, chuột, kiến, gián,…). Ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và sinh hoạt của con người và mỹ quan khu vực

❖ **Công trình, biện pháp lưu giữ**

– Công ty đã bố trí thùng chứa tại các khu vực xung quanh nhà máy, đảm bảo thu gom tất cả lượng rác phát sinh.

– Thiết bị thu gom, lưu giữ tại nguồn:

+ Thùng nhựa/túi 20 lít, có nắp đậy, đặt tại nhà vệ sinh

+ Thùng nhựa/túi 120 lít, có nắp đậy, đặt tại khu vực nhà xưởng

+ Thùng nhựa/túi 240 lít, có nắp đậy, đặt tại khu vực tập trung rác sinh hoạt

– Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị thu gom chất thải rắn dân lập, cụ thể là đơn vị thu gom của Bà Huỳnh Tuyết Trọn theo hợp đồng số 01/2023CT-R để tiến hành thu gom (2 ngày/lần), vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

### 3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

❖ **Nguồn phát sinh:** Hiện tại công ty chỉ đang sản xuất miếng lót giày, chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ các quá trình sản xuất phát sinh từ công đoạn cắt, kiểm tra, đóng gói sản phẩm,…. Khối lượng phát sinh ước tính khoảng 89.932 kg/năm.

**Bảng 20. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

| TT | Loại chất thải | Đơn vị | Khối lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tấm PU/EVA lỗi, vật liệu dư thừa | Kg/năm | 55.500 | Thu gom, lưu trữ, bán phế liệu |
| 2 | Miếng lót dày lỗi, vải thải, vật liệu dư thừa | Kg/năm | 26.500 | Thu gom, lưu trữ, bán phế liệu |
| 3 | Carton thải, bao nylon | Kg/năm | 7.932 | Thu gom, lưu trữ, bán phế liệu |
| | **TỔNG** | **Kg/năm** | **89.932** | |

*(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường)*

❖ **Tác động**

Các loại chất thải này đa phần đều có giá trị tái chế, dễ thu gom và vận chuyển nên ít gây tác động đến môi trường. Công ty sẽ tiến hành thu gom, lưu chứa, tùy từng loại chất thải mà Công ty sẽ định kỳ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý hoặc bán phế liệu theo quy định của pháp luật. Trường hợp nếu thải bỏ ra ngoài môi trường không đúng quy định có thể gây cản trở lối đi, tai nạn lao động, mất mỹ quan hoặc gây tắc nghẽn hệ thống thoát nước tại khu vực hoặc gây ô nhiễm nguồn nước mặt (làm bồi lắng nguồn nước mặt, tăng độ đục và hàm lượng chất thải rắn lơ lửng...) tiếp nhận nó.

❖ **Công trình, biện pháp lưu giữ**

– Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh sẽ được thu gom, lưu giữ tạm trong các thùng chứa đặt tại các khu vực phát sinh, cuối ngày sẽ có công nhân thu gom về kho lưu giữ.

– Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường được xây dựng với diện tích 21m$^2$, nằm ngoài phạm vi nhà xưởng. Kết cấu: móng đá kiền BTCT, xà gỗ thép, mái lợp tôn, tường gạch sơn nước. Kho chứa có mái che, mặt sàn đảm bảo kín.

– Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Lương Quyền Phát theo hợp đồng số 10/2023/HĐ/LQP để tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

**4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại**

❖ **Nguồn phát sinh:** Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án: giẻ lau dính dầu nhớt, thùng đựng hóa chất, bóng đèn,… Lượng chất thải nguy hại phát sinh khi Dự án đi vào hoạt động ổn định được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 21. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh**

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (Kg/năm) | Mã CTNH | Trạng thái | Nguồn phát sinh |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giẻ lau, bao tay dính thành phần nguy hại | 190 | 18 02 01 | Rắn | Sản xuất bảo trì máy móc |
| 2 | Bóng đèn hư hỏng | 5 | 16 01 06 | Rắn | Thắp sáng |
| 3 | Hộp mực in thải | 45 | 08 02 04 | Rắn | Văn phòng |
| 4 | Dầu nhớt thải | 120 | 17 02 04 | Lỏng | Sản xuất bảo trì máy móc |
| 5 | Pin, ắc quy chì thải | 10 | 19 06 01 | Rắn | Sản xuất bảo trì máy móc |
| 6 | Bao bì cứng thải bằng nhựa | 260 | 18 01 03 | Rắn | Sản xuất |
| 7 | Bao bì cứng thải bằng kim loại | 136.680 | 18 01 02 | Rắn | Sản xuất |
| | **Tổng** | **137.310** | | | |

*(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường)*

❖ **Tác động**

CTNH chứa các chất hoặc hợp chất có các đặc tính gây nguy hại trực tiếp (dễ cháy, dễ nó, làm ngộ độc, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm...) và có thế tương tác với các chất khác gây nguy hại tới môi trường và sức khỏe con người. CTNH thường có đặc tính là tồn tại lâu trong môi trường và khó phân hủy, có khả năng tích lũy sinh học trong các nguồn nước, mô mỡ của động vật gây ra hàng loạt các bệnh nguy hiểm đối với con người. Do đó, nếu không được thu gom và xử lý đúng theo quy định trước khi thải bỏ sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường

❖ **Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ**

– Công trình, biện pháp thu gom:

+ Các CTNH phát sinh thường xuyên từ hoạt động sản xuất sẽ được thu gom và phân loại CTNH vào các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa có dung tích 120 lít có dãn nhãn.

+ Các CTNH ít phát sinh như bóng đèn, dầu nhớt thải,…sẽ được thu gom và chuyển vào kho chứa sau khi phát sinh.

– Công trình, biện pháp lưu giữ:

+ Chất thải nguy hại sẽ được lưu giữ trong kho chứa với diện tích 21m$^2$, được bố trí nằm ngoài phạm vi nhà xưởng.

+ Nhà chứa CTNH đảm bảo đạt các yêu cầu của Thông tư Số: 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: nhà chứa đặt ở khu vực cao ráo, có nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn chất thải ra ngoài đề phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đồ chất thải đang lưu chứa trong nhà chứa, có mái che, có cửa khóa và biển báo ghi rõ Khu vực lưu chứa CTNH và các biển báo nguy hiểm phù hợp với các loại CTNH đang lưu trữ.

+ Các chất thải nguy hại phát sinh từ dự án sẽ được Công ty bố trí phân loại tại nguồn. Tùy vào thành phần và đặc tính của từng loại mà Công ty trang bị bao nilon và thùng chứa rác riêng có dán mã phân loại chất thải nguy hại.

+ Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

**5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Để hạn chế ảnh hưởng tới mức thấp nhất đến sức khỏe của người lao động, chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau nhằm khống chế tác động của nguồn ô nhiễm này:

– Đối với tiếng ồn do phương tiện giao thông:

+ Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 5km/h, không bóp còi.

+ Không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng.

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

+ Ngoài các xe chuyên chở nguyên vật liệu, sản phẩm và thu gom chất thải, các loại phương tiện đều phải gửi ngoài bãi xe.

– Đối với tiếng ồn trong nhà xưởng

+ Khu vực sản xuất được bố trí cách ly với khu vực văn phòng

+ Xây dựng tường bao cách ly, cây xanh xung quanh dự án nhằm giảm thiểu tiếng ồn ảnh hưởng tới các công ty lân cận.

+ Công nhân trực tiếp sản xuất phải được trang bị bảo hộ lao động.

+ Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có phương tiện bảo hộ mà không sử dụng.

+ Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị sản xuất, đảm bảo thiết bị được hoạt động tốt, hạn chế phát sinh tiếng ồn và rung. Đồng thời bố trí các tấm đệm cao su lót thiết bị máy móc.

Sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu nêu trên tiếng ồn trong môi trường lao động sẽ đạt QCVN 24:2016/BYT.

## 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

### 6.1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

Các sự cố môi trường có thể xảy ra bất ngờ và có thể để lại thiệt hại lớn. Vì vậy Công ty đã có biện pháp phòng ngừa, ứng phó với các sự cố kèm theo đó là các quy trình, hướng dẫn công việc một các chi tiết rõ ràng.

| Sự cố | Tình huống sự cố | Biện pháp phòng ngừa, ứng phó |
|---|---|---|
| Hệ thống ống thoát nước thải | Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống thoát nước thải | - Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng những mối nối, van khóa trên hệ thống thoát nước thải đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít.<br>- Không xây dựng bất kỳ công trình nào trên đường ống thoát nước thải. |
| Bể tự hoại | - Nước thải không đạt tiêu chuẩn thải ra môi trường<br>- Khí thải trong bể tự hoại bị rò rỉ<br>- Ống thông khí của bể tự hoại bị nghẹt có thể gây ra nổ bể tự hoại | - Giám sát lưu lượng xả thải<br>- Vệ sinh, hút bùn bể tự hoại định kỳ<br>- Khắc phục sự cố rò rỉ khí bằng cách thăm dò và sữa chữa đường ống thoát. |

### 6.2. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với kho chứa chất thải rắn

Sự cố về kho chứa chất thải rắn: chất thải rắn nếu không được lưu giữ theo quy định có thể bị rò rỉ, tàn đổ hoặc bị cuốn theo nước mưa chảy tràn gây ô nhiễm môi trường tiếp nhận. Mặt khác, nếu kho chứa không đảm bảo yêu cầu về phòng chống cháy nổ khi xảy ra sự cố cháy nổ gây tác động lớn đến môi trường, con người và tài sản.

Phát tán tại chỗ: Do rò rỉ thiết bị chứa, chiết rót,… dẫn đến chất thải phát tán ra nền nhà kho chứa với số lượng lớn sẽ phát tán ra môi trường.

Phát tán cưỡng bức: Do kho chứa có chất dễ cháy nổ hoặc được xây dựng cạnh các thiết bị có khả năng phát nổ như nồi hơi,… trong quá trình sản xuất vô tình gây nổ kho chứa vì một số lý do có thể dẫn đến chất thải nguy hại theo sức ép của vụ nổ mà phát tán mạnh ra môi trường xung quanh, không theo diễn biến cố định ảnh hưởng lớn đến tài sản, tính mạng con người cũng như môi trường xung quanh.

❖ Quy trình ứng phó sự cố môi trường:

– Lên kế hoạch bố trí nhân lực tham gia ứng phó khi có sự cố xảy ra

– Tiến hành xử lý, ứng phó sự cố theo các bước sau:

+ Bước 1: Báo động

+ Bước 2: Xác định nguồn phát tán, rò rỉ và ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân trong vùng lân cận.

+ Bước 3: Xử lý việc phát tán, tràn đổ chất thải. Trong quá trình thực hiện chú ý công tác cháy nổ, chống điện giật,…

+ Bước 4: Trong trường hợp vượt quá khả năng xử lý, Công ty tiến hành thông báo ngay cho chính quyền địa phương, Ban quản lý khu công nghiệp và cơ quan Thường trực, đồng thời cung cấp chi tiết các thông tin liên quan đến sự cố xảy ra.

## 7. Phòng ngừa, ứng phó các sự cố khác

### 7.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ, rơi vãi hóa chất

**❖ Các sự cố hóa chất có thể xảy ra**

Trong quá trình lưu trữ, bảo quản nguyên liệu, bốc dỡ, lưu kho và sản xuất có thể xảy ra sự cố rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ hóa chất do các nguyên nhân sau:

***Sự cố hóa chất trên đường vận chuyển***

Sự cố trong quá trình vận chuyển có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển hóa chất từ các cảng về tới Dự án và vận chuyển đến đơn vị thu mua bằng các phương tiện vận tải đường bộ của Dự án.

Quá trình lưu thông của các phương tiện chuyên chở hóa chất nguy hại trên đường có thể sẽ xảy ra sự cố, gây nguy hiểm cho người đi đường và các khu vực xung quanh.

Khả năng gây ô nhiễm lan tràn rất lớn do việc vận chuyển diễn ra trên đường, không cố định và không giới hạn trong phạm vi nhà xưởng hay nhà kho nào, gây khó khăn cho công tác khắc phục sự cố.

Các sự cố hóa chất thường xảy ra trong quá trình vận chuyển bằng các phương tiện cơ giới như sau:

- Tai nạn giao thông: trong lịch trình di chuyển, các phương tiện có thể sẽ phải đi qua các đoạn đường đông xe cộ, dễ gây ra các tai nạn giao thông. Khi xảy ra va chạm mạnh, hóa chất trên xe dễ đổ, vỡ, các thùng chứa hóa chất dạng lỏng có thể bị đâm thủng bởi các vật nhọn, chảy tràn trên mặt đường…

- Nhân viên lái xe không kiểm tra mức độ an toàn về vận chuyển hóa chất nguy hiểm của các phương tiện trước khi xuất bến: mui, bạt che chắn bị rách gây nguy hiểm khi vận chuyển trong điều kiện thời tiết xấu (mưa, gió…), sàn xe dính các vật sắc nhọn, phanh thắng, lốp xe không đảm bảo,…

- Các bao bì, thùng chứa đóng gói chưa kỹ, khi vận chuyển trên đường do xóc mạnh, có thể gây đỗ, vỡ…

- Chất hàng hóa lên xe không an toàn, gây xê dịch, đỗ vỡ, móp méo trên đường vận chuyển.

- Nhân viên áp tải hàng hóa chất nguy hại không nắm rõ các kiến thức về an toàn vận chuyển, đặc tính kỹ thuật của các hóa chất nguy hại và đặc tính sử dụng của bao bì, thùng chứa (sự thay đổi áp suất, nhiệt độ, mức độ va đập…) dễ gây nên các sự cố tràn đổ, cháy, nổ hóa chất.

***Sự cố hóa chất tại dự án***

Trong quá trình hoạt động của kho chứa, có thể xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ và có thể dẫn đến cháy nổ hóa chất:

- Kho hóa chất không được xây dựng đúng theo TCVN quy định dẫn đến diện tích không đủ, chiều cao nền không đảm bảo, sàn nhà trơn trượt, chiều cao mái thấp theo yêu cầu, không có hệ thống thông gió làm mát hay hút khí tập trung,…

- Kho hóa chất không được xây dựng đúng theo TCVN quy định dẫn đến diện tích không đủ, chiều cao nền không đảm bảo, sàn nhà trơn trượt, chiều cao mái thấp theo yêu cầu, không có hệ thống thông gió làm mát hay hút khí tập trung,…

- Bao bì hóa chất bị lỗi, không đảm bảo, nguồn gốc hóa chất không rõ ràng và bao bì lẫn hóa chất đều kém chất lượng, không đảm bảo khả năng lưu trữ,…

- Hư hỏng các phương tiện vận chuyển, xếp dỡ hóa chất nguy hiểm do dảo quản, bảo dưỡng không phù hợp, không đúng với quy định hoặc do sử dụng lâu ngày mà không được bảo dưỡng; vận hành không đúng quy trình kỹ thuật đã được ban hành. Va chạm giữa các phương tiện hoặc giữa phương tiện với kệ hàng. Hư hỏng các phương tiện vận chuyển, xếp dỡ và sự va chạm có thể làm rơi đổ và làm hư các phuy, can, bao chứa hóa chất gây rò rỉ hóa chất.

- Do thiết bị lưu chứa bị hư hỏng hoặc sắp xếp quá chiều cao quy định, không cẩn thận để nghiêng thiết bị, va đập, rơi ngã khi vận chuyển xe nâng gây rò rỉ và chảy tràn hóa chất trên bề mặt sàn kho.

- Va chạm giữa các dụng cụ sắc, nhọn trong thao tác bốc dỡ hóa chất với các bao bì, thùng chứa, gây thủng thùng, bồn chứa, rách bao bì nhựa, giấy.

- Bất cẩn của công nhân bốc xếp, gây đổ, vỡ bao bì đựng hóa chất. Do sự bất cẩn của nhân viên điều khiển xe nâng làm rơi ngã các thiết bị lưu chứa hóa chất gây rò rỉ, tràn đổ hóa chất.

- Chất lượng của các loại vật liệu đóng gói không đảm bảo, bao bì, thùng chứa không được kiểm tra, xem xét ngay từ khâu nhập khẩu vào kho.

- Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường khách quan: Nhiệt độ, độ ẩm, nước mưa làm thay đổi tính chất của hóa chất. Nhiệt độ quá cao cũng có thể gây nứt hỏng vật chứa.

- Khi lưu chứa quá nhiều hóa chất trong kho, hóa chất không xếp đúng vị trí, khoảng cách không an toàn, lưu chứa lâu ngày, điều kiện bảo quản không tốt,… có thể phân hủy hoặc tương tác với nhau tạo thành khí độc.

Hóa chất bị rò rỉ, tràn đổ sẽ chảy tràn trên nền kho và phát tán vào môi trường không khí xung quanh dưới dạng hơi khí độc, nếu không được phát hiện và xử lý kịp thời sẽ gây nguy hiểm cho công nhân bốc xếp nếu hít thở hoặc dính phải hóa chất nguy hại có thể gây cháy nổ khi, hậu quả sẽ rất nghiêm trọng.

Xác suất xảy ra sự cố rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ hóa chất là thấp do lượng hóa chất lưu kho là ít. Các sản phẩm này được nhập khẩu có nguồn gốc nên bao bì đảm bảo về mặt kỹ thuật và công nhân làm việc tại nhà máy là công nhân lành nghề.

**Bảng 22. Danh sách các điểm nguy cơ có thể xảy ra sự cố hóa chất**

| TT | Điểm nguy cơ | Thiết bị | Điều kiện công nghệ | Bảo quản |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Vị trí lưu chứa hóa chất | Các thùng phuy chứa hóa chất | Sử dụng xe nâng để vận chuyển nguyên phuy/ thùng hóa chất đến khu vực sản xuất | Duy trì nhiệt độ vị trí lưu trữ ở nhiệt độ phòng<br>Các phùng phuy hóa chất được đặt trên giá, kệ,pallet, có đai kín |
| 2 | Kho nguyên liệu và thành phẩm | Không sử dụng hóa chất trong sản xuất, chỉ có dầu nhớt bôi trơn máy móc, phương tiện vận chuyển, bốc dỡ | Công nhân thay nhớt thủ công | Duy trì nhiệt độ kho ở nhiệt độ phòng |

*Nguồn: Tổng hợp*

***Sự cố do vận chuyển, lưu trữ nguyên liệu, hóa chất***

Quá trình lưu trữ, vận chuyển thuốc, nguyên liệu có thể dẫn tới các sự cố đổ, vỡ, gây nguy hại nghiêm trọng đến tuyến đường vận chuyển. Các sự cố bao gồm:

- Tai nạn giao thông trên tuyến đường vận chuyển;

- Sự cố đổ, tràn, vỡ các bao bì hóa chất;
- Sự cố cháy nổ khu chứa hóa chất.
- Sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu dạng lỏng, nhất là dung môi khi xảy ra sẽ gây ra những tác hại lớn (nhất là rò rỉ các hợp chất chứa dung môi) như gây ngộ độc cho người, động thực vật, gây cháy nổ các kho chứa nguyên liệu hóa chất,… Sự cố cháy nổ kho hóa chất làm bắn lửa ra xung quanh, khói độc thoát ra, lan sang các khu vực nhà máy lân cận. Nguy hiểm hơn là nếu ngửi lâu mùi các nguyên liệu, hóa chất độc hại trong đám cháy này sẽ bị ngất xỉu do ngưng đường hô hấp. Các sự cố này có thể dẫn tới thiệt hại lớn về kinh tế - xã hội cũng như hệ sinh thái trong khu vực và các vùng lân cận và có khả năng gây chết người nếu không được kiểm soát cẩn thận.

***Ô nhiễm từ quá trình lưu chứa hóa chất***

Các thiết bị chứa hóa chất được nhà sản xuất đảm bảo kín không rò rỉ, an toàn. Do vậy hơi hóa chất phát sinh là không đáng kể.

Việc phát sinh hơi hóa chất nếu có là do sự cố tràn đổ, rò rỉ.

Việc tràn đổ, rò rỉ có thể xảy ra nếu quá trình bốc dỡ làm rơi đổ hóa chất, gây biến dạng bao bì chứa, hay khi xếp vào kho lưu giữ không cân bằng khiến cho thùng hàng bị đổ. Các trường hợp này xảy ra chủ yếu do sự bất cẩn của công nhân vận hành xe nâng.

Tùy vào loại hóa chất rò rỉ sẽ gây những tác động khác nhau, trong đó tác động phổ biến nhất là gây chóng mặt, kích ứng da, mắt và hô hấp, ngất cho người tiếp xúc. Nếu nồng độ cao có thể gây cháy nổ.

***Sự cố rò rỉ, tràn đổ nguyên, nhiên liệu hóa chất***

Dự kiến các tình huống, sự cố, nguyên nhân làm rò rỉ, tràn đổ hóa chất trong hoạt động của dự án như sau:

**Bảng 23. Bảng dự báo các sự cố có thể xảy ra tại các khu vực có sử dụng, lưu chứa hóa chất**

| TT | Hiện tượng sự cố | Nguyên nhân | Đánh giá mức độ nguy hiểm |
|---|---|---|---|
| 1 | Rò rỉ, tràn đổ từ các thùng chứa. | Hệ thống giá/ kệ bảo quản hóa chất bị hỏng hoặc gặp sự cố do: quá trọng tải, giá đỡ dùng quá lâu, va chạm với xe nâng trong quá trình vận chuyển<br>Chất liệu của các vật liệu đóng gói không đảm bảo<br>Thao tác công nhân không đúng quy định về làm việc với hóa chất<br>Lỗi vận hành khi vận chuyển | Mức độ nguy hiểm trung bình. Tuy nhiên khả năng xảy ra sự cố của dự án là rất thấp.<br>Ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của người lao động và môi trường sản xuất.<br>Dẫn tới thiệt hại lớn về kinh tế - xã hội cũng như hệ sinh thái trong khu vực và các vùng lân cận. |

| TT | Hiện tượng sự cố | Nguyên nhân | Đánh giá mức độ nguy hiểm |
|---|---|---|---|
| | | Lỗi của công nhân khi sử dụng hóa chất | |
| 2 | Cháy nổ | Do sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất có khả năng bắt cháy khi gặp nguồn lửa<br>Chập điện gây cháy nổ hóa chất<br>Lỗi vận hành công nhân<br>Công nhân không tuân theo quy định về an toàn khi làm việc: mang thiết bị có phát sinh tia lửa điện, hút thuốc trong kho, xưởng | Mức độ nguy hiểm từ trung bình đến cao. Tuy nhiên khả năng xảy ra sự cố của dự án là rất thấp.<br>Ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của người lao động và môi trường sản xuất.<br>Dẫn tới thiệt hại lớn về kinh tế - xã hội cũng như hệ sinh thái trong khu vực và các vùng lân cận. |
| 3 | Ngộ độc | Bốc dỡ hóa chất làm rơi vỡ thùng chứa, hóa chất rơi đổ vào người hoặc phát tán ra không khí với lượng lớn gây hít phải, nuốt phải<br>Hơi hóa chất xộc lên mặt khi mở nắp thiết bị chứa<br>Bỏng hóa chất do tiếp xúc trực tiếp lên da/hít/nuốt phải lượng lớn | Mức độ nguy hiểm từ trung bình đến cao. Tuy nhiên khả năng xảy ra sự cố của dự án là rất thấp.<br>Ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của người lao động và môi trường sản xuất.<br>Dẫn tới thiệt hại lớn về kinh tế - xã hội cũng như hệ sinh thái trong khu vực và các vùng lân cận. |

*Nguồn: Tổng hợp*

❖ **Phòng ngừa sự cố hóa chất**

Để phòng ngừa sự cố rò rỉ hóa chất trong nhà máy, các biện pháp sau đây sẽ được Chủ đầu tư áp dụng:

– Tuân thủ chặt chẽ các quy trình xuất nhập khẩu và tồn chứa trong kho: các thùng chứa keo được xếp đúng theo quy cách, đảm bảo an toàn ngăn nắp và có thể nhìn thấy nhãn. Thùng hóa chất không được xếp cao quá 2m, không xếp sát trần kho chứa và được kê trên bục gỗ, tránh hóa chất tiếp xúc trực tiếp với nền nhà. Không xếp gần nhau các loại hóa chất mà phản ứng với nhau tạo ra các chất nguy hiểm.

– Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn khi vận chuyển. Tránh chất đống bừa bãi trong quá trình vận chuyển.

– Khi vận chuyển cần tránh những rung động không cần thiết.

– Thường xuyên kiểm tra các phương tiện khi vận chuyển, đảm bảo phương tiện không làm hỏng thùng chứa hóa chất. Phải kiểm tra trên xe có đinh hoặc vật sắc nhọn.

– Keo được lưu trữ thích hợp trong khu vực chứa, lập kế hoạch để việc lưu kho hóa chất tối thiểu.

– Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

– Khi làm việc với hóa chất, công nhân phải mang bảo hộ lao động phù hợp như khẩu trang, kính, găng tay…

– MSDS được thông báo đầy đủ và có sẵn ở nơi dễ thấy.

– Công ty sẽ xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đáp ứng các quy định về an toàn hóa chất và xin xác nhận trước khi đưa vào hoạt động (theo Thông tư số 20/2013/TT-BCT).

– Công ty sẽ thực hiện các yêu cầu theo quy định của Luật Hóa chất và Thông tư số 49/2018/TT-BCT ngày 21/11/2018 của Bộ Công Thương quy định quản lý, kiểm soát tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp.

❖ **Ứng phó sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất**

– Nhanh chóng thu gom toàn bộ lượng hóa chất rò rỉ, rơi vãi để tái sử dụng sản xuất. Khu vực sản xuất được đảm bảo sạch sẽ để hóa chất rò rỉ, rơi vãi sau khi thu gom có thể tái sử dụng được.

– Nhanh chóng sơ tán công nhân ra khỏi nơi rò rỉ, tràn đổ hóa chất để tiến hành thu gom hóa chất.

– Công nhân thu gom được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi tiếp xúc với hóa chất trong quá trình ứng cứu.

– Sơ cấp cứu cho công nhân nhiễm độc nếu có theo quy trình sơ cấp cứu đã được ban hành và nhanh chóng chuyển công nhân đến bệnh viện gần nhất.

*Khi tràn đổ hóa chất ở mức nhỏ:*

– Dùng các vật liệu thấm hút: vải, mút xốp, cát,…

– Thông gió diện tích tràn đổ hóa chất và khoang vùng xảy ra sự cố.

– Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành thu gom, xử lý.

– Thu hồi hóa chất tràn đổ vào thùng chứa chất thải hóa học kín.

– Hóa chất tràn đổ và vật liệu để thu gom hóa chất phải được chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại.

*Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng:*

– Khi phát hiện sự cố tràn đổ, nười phát hiện nhanh chóng ngăn chặn đầu nguồn tràn,

vây xung quanh hóa chất bị tràn đổ, không cho hóa chất lan rộng, chảy xuống hệ thống cống nước mưa. Đồng thời báo cho ban giám đốc và phòng an toàn lao động để được hỗ trợ xử lý.

– Quản lý báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực sự cố. Nếu có người bị tai nạn thì phải di chuyển ngay lập tức nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm, tiến hành sơ cấp cứu rồi chuyển xuống phòng y tế cơ sở.

– Công nhân viên được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ mới được tham gia xử lý sự cố. Dùng những thiết bị thích hợp như bơm tay, bơm máy, dụng cụ khác,…để thu hóa chất vào trong thung chứa.

– Ngăn không cho hóa chất tác động lên nhau gây cháy, nổ.

– Dùng dây bao quanh khu vực sự cố treo biển "Cấm đến gần"

– Phòng an toàn lao động điều tra nguyên nhân, đưa ra phương án cải thiện và ngăn chặn tái phát sinh, lưu giữ hồ sơ liên quan và rút kinh nghiệm.

*Ứng phó khi bị ngộ độc hóa chất:*

– Nếu hít phải khí độc: Cần đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí, có đầy đủ oxy để nạn nhân nhanh chóng đào thải chất độc ra khỏi cơ thể. Nếu trường hợp nạn nhân có triệu chứng khó thở/thở gấp thì cần hô hấp nhân tạo. Sau đó, đưa nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để khám sức khỏe.

– Nếu nuốt phải hóa chất: Cần loại bỏ tất cả tạp chất còn trong mieenhj của nạn nhân hoặc nhanh chóng đưa đi cấp cứu để rửa ruột.

### 7.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

❖ **Biện pháp phòng ngừa**

– Cấm hút thuốc lá trong toàn bộ khuôn viên nhà xưởng, khu vực chứa xăng dầu, bao bì giấy, gỗ….

– Lưu trữ nhiên liệu theo quy định, có nhãn mác rõ ràng, đảm bảo khoảng cách an toàn đến các nguồn dễ gây cháy nổ, sàn nhà phải thiết kế chỗ chứa nhiên liệu rò rỉ hoặc tràn đổ và bề mặt không gồ ghề để dễ dọn sạch. Tường bên ngoài phải chịu được lửa ít nhất là 30 phút; tất cả các bức tường đều không thấm nước; bề mặt bên trong của tường trơn nhẵn, có thể rửa một cách dễ dàng và không bắt bụi. Nhiên liệu giao nhận được lưu giữ vào kho đúng lúc, được xếp lên giá và xếp đống đúng quy cách, đảm bảo an toàn, ngăn nắp và có thể dễ dàng nhìn thấy nhãn. Thông thường, xếp không cao quá 2m, không sát trần nhà kho, cách tường ít nhất 0,5 m. cách mặt đất từ 0,2 - 0,3m. Những sản phẩm dễ cháy phải được sắp xếp riêng biệt ở vị trí chống lửa đặc thù của nhà kho.

– Các loại rác, bao bì giấy, nilon được dọn dẹp hàng ngày đưa về khu vực kho chứa chất thải công nghiệp.

– Trong Dự án đã được lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động để

phòng chống các sự cố về các thiết bị điện: dây điện, động cơ, quạt.... bị quá tải, có nguồn nhiệt bất thường. Các trang thiết bị phòng cháy chữa cháy sẽ được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.

– Đầu tư hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cảnh báo tự động đảm bảo đúng quy định; thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt, các phương tiện và thiết bị chữa cháy hiệu quả.

– Trang bị đầy đủ trang thiết bị sẵn sàng ứng phó với sự cố cháy nổ: cát chữa cháy, bình khí $CO_2$ và bình bọt cầm tay tại các khu vực dễ phát sinh cháy nổ như khu vực chứa dầu thủy lực cho xe nâng hàng, kho chứa hóa chất, khu vực lưu trữ CTNH để kịp thời ngăn chặn khi có đám cháy nhỏ phát sinh.

– Có phương án PCCC và đội PCCC, đội PCCC của Công ty được phân công nhiệm vụ và trách nhiệm khi có sự cố cháy nổ.

❖ **Biện pháp ứng phó**

– Trang bị trang thiết bị, cát, bình CO và nguồn nước để PCCC.

– Khi sự cố xảy ra nhân viên cơ sở phát hiện báo ngay cho tổ chức ứng phó sự cố và thông báo cho Ban ứng phó sự cố cấp cơ sở. Ban ứng phó sự cố cấp cơ sở báo cho Thường trực Ban chỉ đạo ứng phó sự cố cấp tỉnh các nội dung về tình hình sự cố theo quy định và nhờ hỗ trợ nếu sự cố xảy ra nằm ngoài tầm ứng phó cấp cơ sở.

– Sơ cấp cứu cho nạn nhân và chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để chữa trị.

## 8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

### 8.1. Nội dung thay đổi của dự án đầu tư so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Theo Quyết định số 670/QĐ – UBND được UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 05/04/2019 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công vật liệu giày với quy mô 1.800 tấn/năm; đệm lót giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm; EVA với quy mô 800 tấn/năm".

Theo văn bản 1733/BQL-QHXDTNMT ngày 16/11/2021 và văn bản số 2431/BQL-QHXDTNMT được UBND tỉnh Bình Phước – Ban quản lý Khu kinh tế cấp về việc thay đổi nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường.

Công ty đã có một số nội dung thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt như sau: thay đổi về công nghệ sản xuất (bỏ công đoạn in logo, công đoạn dán lớp vải thực hiện bên ngoài, thay đổi vị trí một số công đoạn,…); thay đổi nguyên liệu, hóa chất sử dụng; thay đổi máy móc, thiết bị sản xuất; thay đổi công nghệ xử lý chất thải (không đầu tư hệ thống xử lý bụi từ quá trình trộn nguyên liệu EVA). Chi tiết các thay đổi được trình bày dưới đây:

❖ **Đối với quy trình sản xuất:**

**Bảng 24. Nội dung thay đổi đối với quy trình sản xuất**

| STT | Quy trình công nghệ sản xuất | Theo DTM đã phê duyệt | Điều chỉnh so với ĐTM | Nội dung thay đổi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Sản xuất tấm PU | Nguyên liệu (Chất tạo màu, Polyurathane) → Cân chỉnh nguyên liệu → Máy tạo bọt → Đổ khuôn → Tấm PU → Cắt vành/chuyển qua bộ phận làm miếng lót → Thành phẩm → Lưu kho, xuất bán. | Nguyên liệu (**Poly (methylene polyphenyl isocyanate hoặc ED-28 Polyether Polyol),** chất tạo màu) →Cân chỉnh nguyên liệu → **Bồn trộn → Máy tạo bọt → Đổ khuôn** → Tấm PU → Cắt vành/chuyển qua bộ phận làm miếng lót → Thành phẩm → Lưu kho, xuất bán. | ⁻ Thay đổi nguyên liệu sản xuất: Polyurathane → Poly (methylene polyphenyl isocyanate) hoặc ED-28 Polyether Polyol (*)<br>– Thay đổi quy trình sản xuất:<br>+ Bổ sung công đoạn Bồn trộn. | – Lắp đặt hoàn thành dây chuyền máy móc thiết bị và chuẩn bị vận hành thử nghiệm.<br>– Poly (methylene polyphenyl isocyanate hoặc ED-28 Polyether Polyol) thay thế luân phiên làm nguyên liệu chính khi sản xuất tấm PU. Trong trường hợp, nhà cung cấp không đáp ứng đủ khối lượng nguyên liệu yêu cầu thì sử dụng nguyên liệu kia. |

| STT | Quy trình công nghệ sản xuất | Theo DTM đã phê duyệt | Điều chỉnh so với ĐTM | Nội dung thay đổi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 2. | Sản xuất miếng lót giày PU | Nguyên liệu (Tấm PU) → Lạng mỏng → Dán lớp vải → Ép nhiệt → Cắt tạo hình → In lo go /dập logo nổi → Tấm lót giày PU → Lưu kho, xuất bán. | Nguyên liệu (Tấm PU) → Lạng mỏng → **Dán lớp vải (Gia công bên ngoài) →Cắt theo kích thước**→ Ép nhiệt→ Cắt tạo hình→ **Dập logo nổi →** Tấm lót giày PU → Lưu kho, xuất bán. | - Không thay đổi nguyên liệu.<br>- Thay đổi công đoạn sản xuất:<br>+ Công đoạn dán lớp vải thực hiện gia công bên ngoài (tùy theo đơn hàng), công ty cung cấp nguồn nguyên liệu là vải dệt kim và tấm PU cho đơn vị gia công.<br>+ Dập logo: logo có sẵn được dập lên sản phẩm bằng nhiệt, không thực hiện công đoạn in logo, pha mực in. | – Lắp đặt hoàn thành dây chuyền máy móc thiết bị và chuẩn bị vận hành thử nghiệm.<br>– Cắt theo kích thước: cắt theo từng tấm nhỏ theo kích thước phù hợp với máy ép nhiệt trước khi tạo thành miếng lót.<br>– Ép nhiệt: tạo hình miếng lót giày. |
| 3. | Sản xuất tấm EVA | Nguyên liệu (EVA, chất kết dính, chất tạo bọt, hạt màu) → Cân chỉnh nguyên liệu → Máy | Nguyên liệu (EVA, chất kết dính, chất tạo bọt, hạt màu)→Cân chỉnh nguyên liệu → Máy tạo bọt → **Đổ** | – Không thay đổi nguyên liệu. | – Chưa đầu tư máy móc thiết bị. |

| STT | Quy trình công nghệ sản xuất | Theo DTM đã phê duyệt | Điều chỉnh so với ĐTM | Nội dung thay đổi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | trộn → Cán mỏng → Máy tạo bọt → Cắt vành/chuyển qua bộ phận làm miếng lót → Thành phẩm → Lưu kho, xuất bán. | **khuôn** → Tấm EVA → Cắt vành/chuyển qua bộ phận làm miếng lót → Thành phẩm → Lưu kho, xuất bán. | – Thay đổi quy trình sản xuất:<br>+ Bỏ công đoạn trộn và cán mỏng<br>+ Bổ sung công đoạn đổ khuôn. | |
| 4. | Sản xuất miếng lót EVA | Nguyên liệu (Tấm EVA) → Lạng mỏng → Dán lớp vải → Ép nhiệt → Cắt tạo hình → In lo go/dập logo nổi → Tấm lót giày EVA → Lưu kho. | Nguyên liệu (Tấm EVA) → Lạng mỏng → **Dán lớp vải (Gia công bên ngoài) → Cắt theo kích thước** → Ép nhiệt → Cắt tạo hình → **Dập logo nổi** → Tấm lót giày EVA → Lưu kho, xuất bán. | – Không thay đổi nguyên liệu.<br>– Thay đổi công đoạn sản xuất:<br>+ Công đoạn dán lớp vải thực hiện gia công bên ngoài (tùy theo đơn hàng), công ty cung cấp nguồn nguyên liệu là vải dệt kim và tấm PU cho đơn vị gia công.<br>+ Dập logo: logo có sẵn được dập lên sản phẩm bằng nhiệt, | – Chưa đầu tư máy móc thiết bị.<br>– Cắt theo kích thước: cắt theo từng tấm nhỏ theo kích thước phù hợp trước khi tạo thành miếng lót.<br>– Ép nhiệt: tạo hình miếng lót giày |

| STT | Quy trình công nghệ sản xuất | Theo DTM đã phê duyệt | Điều chỉnh so với ĐTM | Nội dung thay đổi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | không thực hiện công đoạn in logo, pha mực in. | |
| 5. | Sản xuất miếng lót giày tổng hợp | Nguyên liệu (Tấm EVA/Tấm PU) → Lạng mỏng → Ép nhiệt nóng lạnh → Cắt tạo hình → May → In lo go/dập logo nổi → Tấm lót giày thành phẩm → Lưu kho. | Nguyên liệu (Tấm EVA/Tấm PU) → Lạng mỏng → **Cắt theo kích thước** →Ép nhiệt nóng lạnh → Cắt tạo hình → May → **Dập logo nổi** → Tấm lót giày thành phẩm → Lưu kho. | – Không thay đổi nguyên liệu sản xuất.<br>– Thay đổi công đoạn sản xuất:<br>+ Cắt theo kích thước: cắt theo từng tấm nhỏ theo kích thước phù hợp trước khi tạo thành miếng lót.<br>+ Dập logo: logo có sẵn được dập lên sản phẩm bằng nhiệt, không thực hiện công đoạn in logo, pha mực in. | – Chưa đầu tư dây chuyền sản xuất tấm EVA. |

❖ **Đối với danh sách máy móc, thiết bị**

| STT | Tên máy móc thiết bị | Theo DTM | Thực tế | Tương lai đầu tư thêm | Tăng (+) Giảm (-) | Mục đích sử dụng | Lý do thay đổi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Máy tạo bọt PU | 02 | 02 | 0 | 0 | Tạo bọt làm tăng độ dày tấm PU | |
| 2. | Máy trộn EVA | 01 | 0 | 0 | -1 | Trộn nguyên liệu | Các nguyên liệu sản xuất EVA sẽ cho vào khuôn không sử dụng máy trộn. Tại khuôn các nguyên liệu sẽ được phối trộn đều với nhau với sự phối hợp của máy tạo bọt. |
| 3. | Máy tạo bọt EVA | 02 | 0 | 02 | 0 | Tạo bọt làm tăng độ dày cho tấm EVA | |
| 4. | Khuôn tạo bọt PU | 08 | 05 | 03 | 0 | Tạo hình | |
| 5. | Máy cắt | 15 | 10 | 05 | 0 | Cắt | |
| 6. | Máy tách lớp | 02 | 01 | 0 | -1 | Tách tấm PU hoặc EVA thành các tấm mỏng | Đầu tư thêm dây chuyền sản xuất miếng lót dày công nghệ cao không cần sử dụng máy tách lớp (Máy số 11) |
| 7. | Máy dán vải bố | 02 | 0 | 0 | -2 | Dán vải lên tấm PU hoặc EVA | Không thực hiện công đoạn dán vải tại Nhà máy. |
| 8. | Máy dập logo nổi | 05 | 04 | 01 | 0 | Dập logo | |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Theo DTM | Thực tế | Tương lai đầu tư thêm | Tăng (+) Giảm (-) | Mục đích sử dụng | Lý do thay đổi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9. | Máy may | 05 | 0 | 05 | 0 | May | |
| 10. | Máy ép nhiệt | 04 | 03 | 03 | +2 | Tạo hình ra miếng lót giày | Do sai sót trong quá trình cung cấp thông tin lập DTM. |
| 11. | Dây chuyền sản xuất miếng lót giày PU | 0 | 01 | 02 | +3 | Tạo ra miếng lót giày | Sử dụng luân phiên vì vậy không làm tăng công suất. |
| 12. | Máy bơm nguyên liệu PU | 0 | 04 | 0 | +4 | Hỗ trợ đưa nguyên liệu vào bồn trộn | |
| 13. | Máy nén khí | 0 | 01 | 0 | +1 | Tăng năng lượng, áp suất cho dòng khí | |
| 14. | Máy trộn nguyên liệu Plastic (PU) | 0 | 02 | 0 | +2 | Trộn nguyên liệu sản xuất tấm PU | Do sai sót trong quá trình cung cấp thông tin lập DTM. |
| 15. | Máy cắt laser | 0 | 0 | 01 | +1 | Cắt bán thành phẩm | |
| 16. | Băng chuyền | 0 | 01 | 01 | +2 | Hỗ trợ cho quá trình sản xuất | |
| 17. | Máy in kỹ thuật số trên vải | 0 | 0 | 01 | +1 | In thông tin lên vải | |

***Ghi chú***:

– Công ty cam kết bổ sung thêm một số máy móc, thiết bị nhằm hỗ trợ cho quá trình sản xuất nhưng không thay đổi công suất đã đăng ký.

– Máy in kỹ thuật số trên vải: sử dụng hộp mực in sẵn, không tiến hành pha mực. Vì vậy, không phát sinh khí thải.

**Ghi chú:**

– Theo DTM: Danh sách máy móc, thiết bị cam kết trong nội dung báo cáo DTM đã được phê duyệt.

– Thực tế: Danh sách máy móc, thiết bị đang hiện có tại Dự án.

– Tương lai: Danh sách máy móc, thiết bị công ty dự kiến sẽ nhập bổ sung khi thực hiện đầy đủ các quy trình sản xuất đã đăng ký trong DTM.

– Tăng (+), giảm (-): Số lượng máy móc thiết bị của thực tế và tương lai tăng, giảm so với DTM.

❖ **Đối với nguyên, vật liệu sử dụng tại dự án**

| STT | Tên nguyên liệu | Đơn vị | Theo DTM | Điều chỉnh so với ĐTM | Tăng (+) Giảm (-) | Mục đích sử dụng | Lý do thay đổi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Polyurathane | Tấn/năm | 2.010 | 0 | -2.010 | Nguyên liệu sản xuất PU | Sử dụng nguyên liệu khác ít gây ảnh hưởng đến môi trường. |
| 2. | EVA | Tấn/năm | 860 | 860 | 0 | Nguyên liệu sản xuất tấm EVA | |
| 3. | Hạt màu EVA | Tấn/năm | 60 | 60 | 0 | Nguyên liệu sản xuất tấm EVA | |
| 4. | Vải bố | Tấn/năm | 60 | 0 | -60 | Dán lên tấm PU hoặc EVA | Sử dụng nguyên liệu vải dệt kim. Vải dệt kim tạo cảm giác thoải mái, dễ chịu, khả năng thấm hút tốt hơn. |
| 5. | Chỉ may | Tấn/năm | 6 | 6 | 0 | May | |

| STT | Tên nguyên liệu | Đơn vị | Theo DTM | Điều chỉnh so với ĐTM | Tăng (+) Giảm (-) | Mục đích sử dụng | Lý do thay đổi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6. | Da PU | Tấn/năm | 50 | 50 | 0 | Dán lên tấm PU hoặc EVA | |
| 7. | Dung dịch vệ sinh khuôn in | Tấn/năm | 02 | 0 | -2 | Vệ sinh khuôn in | Không sử dụng, không thực hiện công đoạn in. |
| 8. | Chất tạo bọt AC 300 | Tấn/năm | 70 | 70 | 0 | Nguyên liệu sản xuất tấm EVA | |
| 9. | Chất kết dính DCP (Dicumyl Peroxide) | Tấn/năm | 40 | 40 | 0 | Nguyên liệu sản xuất tấm EVA | |
| 10. | Chất tạo màu PU | Tấn/năm | 25 | 0 | 0 | Phụ liệu sản xuất PU | |
| 11. | Keo dán miếng lót | Tấn/năm | 160 | 0 | -160 | | Không sử dụng, không thực hiện công đoạn in. |
| 12. | Mực in | Tấn/năm | 12 | 0 | -12 | | Không sử dụng, không thực hiện công đoạn in. |
| 13. | Dung môi (pha mực in) | Tấn/năm | 4 | 0 | -4 | | Không sử dụng, không thực hiện công đoạn in. |
| 14. | Vải dệt kim | Tấn/năm | - | 70 | +70 | Dán lên tấm PU hoặc EVA | Không sử dụng vải bố thay thế |

| STT | Tên nguyên liệu | Đơn vị | Theo DTM | Điều chỉnh so với ĐTM | Tăng (+) Giảm (-) | Mục đích sử dụng | Lý do thay đổi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | bằng nguyên liệu này. |
| 15. | Poly (methylene polyphenyl isocyanate) hoặc ED-28 Polyether Polyol | Tấn/năm | - | 2.010 | +2.010 | Nguyên liệu sản xuất PU | Không sử dụng Polyurathane thay thế bằng nguyên liệu này. |

**(*) Lý do thay đổi nguyên liệu sản xuất:**

**Bảng 25. Thành phần và tính chất của nguyên liệu**

| STT | Polyurethane | Poly (methylene polyphenyl isocyanate) | Ed-28 Polyether Polyol | Lý do thay đổi |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Sợi màu trắng<br>Thành phần: Methylene bisphenyl isocyanate (CAS: 101-68-8, 0,1 – 0,7%), Xylene (CAS: 1330-20-7, 1-5%).<br>Độc tính:<br>Tiếp xúc với da có thể gây kích ứng, về lâu dài có thể gây dị ứng.<br>Trường hợp nuốt phải có thể gây kích ứng, buồn nôn, ung nhọt, tiêu chảy hay táo bón.<br>Trường hợp hít phải có thể gây rối loạn cảm giác. | Chất lỏng, màu nâu đậm<br>Thành phần ô nhiễm: isocynaic, este polymethylenepolyene<br>Độc tính: Có thể gây phản ứng dị ứng da, gây kích ứng mắt nghiêm trọng, có hại nếu hít phải, có thể gây kích ứng đường hô hấp. | Chất lỏng, không màu đến vàng nhạt, mùi nhẹ.<br>Độc tính: kích ứng với da.<br>ED-28 Polyether Polyol là diol có trọng lượng phân tử a4.000. Các nhóm cuối cùng chủ yếu là là Hydroxyl. Nó chứa chất ổn định oxy hóa. | Poly (methylene polyphenyl isocyanate) là một loại nhựa nguyên sinh, dạng lỏng. Thành phần ô nhiễm ít gây ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân.<br>ED-28 Polyether Polyol không có thành phần độc hại. |

**Nhận xét:** Theo bảng 1 cho thấy, việc thay đổi nguyên liệu giúp cho việc sản xuất thuận tiện hơn và ít gây ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe của công nhân làm việc tại nhà máy.

**Ghi chú:**

Theo DTM: Danh sách nguyên liệu cam kết trong nội dung báo cáo DTM đã được phê duyệt.

Thực tế: Danh sách nguyên liệu đang hiện có tại Dự án.

Tương lai: Danh sách nguyên liệu công ty dự kiến sẽ nhập bổ sung khi thực hiện đầy đủ các quy trình sản xuất đã đăng ký trong DTM.

Tăng (+), giảm (-): Tổng khối lượng nguyên liệu của thực tế và tương lai tăng, giảm so với DTM.

❖ **Đối với công trình, biện pháp bảo vệ môi trường**

**Bảng 26. Nội dung thay đổi đối với công trình bảo vệ môi trường**

| STT | Công trình bảo vệ môi trường | Theo DTM đã phê duyệt | Theo thực tế | Lý do thay đổi |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Xử lý bụi từ khu vực sản xuất tại khu vực trộn nguyên liệu EVA | Nguồn phát sinh → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi → Thu hồi bụi → Khí sạch sau xử lý (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B). | Không lắp đặt. | – Không sử dụng bồn trộn.<br>– Nguyên liệu được bơm trực tiếp vào khuôn. Tại khuôn nguyên liệu được phối trộn đều với nhau với sự phối hợp của máy tạo bọt. Quá trình diễn ra hoàn toàn kín. |
| 2 | Khu vực in logo | Khu vực in logo → Chụp hút, ống dẫn → Quạt hút → Ống thải (Đạt QCVN 20:2009/BTNMT). | Không lắp đặt | Do công ty sử dụng biện pháp dập logo bằng nhiệt (logo có sẵn, không pha mực). |
| 3 | Khu vực dán lớp vải, pha keo | Nguồn phát sinh hơi khí và hơi dung môi → Chụp hút → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Khí sạch ra ngoài (Đạt QCVN 20:2009/BTNMT) | Không lắp đặt | Gia công ở bên ngoài không thực hiện tại Dự án. |

❖ **Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh**

| STT | Tên chất thải | DTM (kg/năm) | Tương lai phát sinh (kg/năm) | Tăng (+), giảm (-) |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Bao bì, thùng chứa hóa chất bằng kim loại | 310 | 136.680 | +136.370 |
| 2. | Bao bì, thùng chứa hóa chất bằng nhựa | 260 | 260 | 0 |
| 3. | Giẻ lau, giấy lau dính hóa chất, dính dầu thải | 190 | 190 | 0 |

| STT | Tên chất thải | DTM (kg/năm) | Tương lai phát sinh (kg/năm) | Tăng (+), giảm (-) |
|---|---|---|---|---|
| 4. | Mực in thải có chứa các thành phần nguy hại | 60 | 0 | -60 |
| 5. | Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại | 45 | 45 | 0 |
| 6. | Chất kết dính (keo) có chứa thành phần nguy hại | 110 | 0 | -110 |
| 7. | Dầu thải | 120 | 120 | 0 |
| 8. | Dung dịch vệ sinh khuôn in | 120 | 0 | -120 |
| 9. | Vật liệu hấp phụ (than hoạt tính đã hấp phụ) | 160 | - | -160 |
| 10. | Bóng đèn hư hỏng | 0 | 5 | +5 |
| 11. | Pin, ắc quy chì thải | 0 | 10 | +10 |
| **TỔNG** | | **1.375** | **137.310** | |

❖ **Đối với chương trình giám sát**

| STT | Chương trình quan trắc, giám sát | Theo DTM | Nội dung thay đổi |
|---|---|---|---|
| 1 | Ống thoát khí từ hệ thống xử lý hơi dung môi:<br>+ K1: Tại đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi của khu vực dán keo.<br>+ K2: tại đầu ra đường ống thoát hơi dung môi tại khu vực pha hóa chất.<br>+ K3: tại đầu ra đường ống thoát hơi dung môi tại khu vực in logo. | Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.<br>Thông số: Lưu lượng, hơi dung môi (Styren, Methyl Methacrylate, MEK) | Không thực hiện. Lý do:<br>+ Không thực hiện công đoạn dán vải tại dự án.<br>+ Không pha mực in, in logo. |
| 2 | Ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi: | Tần suất giám sát: 03 tháng/lần. | Không thực hiện, vì:<br>– Không sử dụng bồn trộn. |

| STT | Chương trình quan trắc, giám sát | Theo DTM | Nội dung thay đổi |
|---|---|---|---|
| | + K4: tại đầu ra hệ thống xử lý bụi | Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi | – Nguyên liệu được bơm trực tiếp vào khuôn. Tại khuôn nguyên liệu được phối trộn đều với nhau với sự phối hợp của máy tạo bọt. Quá trình diễn ra hoàn toàn kín. |
| 3 | Môi trường sản xuất:<br>+ K5: Khu vực sử dụng keo.<br>+ K6: Phòng pha trộn hóa chất.<br>+ K7: Khu vực in logo. | Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.<br>Thông số giám sát: Vi khí hậu (ánh sáng, nhiệt độ, tốc độ gió), Bụi tổng, CO, $SO_2$, $NO_x$, Styren, Methy Ethyl Ketone, Methyl Methacrylate, độ ồn. | Không thực hiện. Lý do: Không thực hiện dán vải tại dự án, in logo bằng nhiệt (Logo có sẵn). |
| 4 | Chất lượng nước thải | Vị trí lấy mẫu: tại hố ga đấu nối cuối cùng vào hệ thống thoát nước thải của KCN Nam Đồng Phú.<br>Thông số: Lưu lượng, pH, $BOD_5$, TSS, TDS, Amoni, Nitrat, Phosphat, Sulfua, Dầu mỡ động thực vật, tổng các chất bề mặt, Coliform. | Vị trí lấy mẫu: tại hố ga đấu nối cuối cùng vào hệ thống thoát nước thải của KCN Nam Đồng Phú.<br>Thông số: pH, $BOD_5$, TSS, TDS, Amoni, Nitrat, Phosphat, Sulfua, Dầu mỡ động thực vật, tổng các chất bề mặt, Coliform. |

❖ **Bổ sung mục tiêu cho thuê nhà xưởng**

Công ty bổ sung thêm hạng mục xây dựng nhà xưởng cho thuê và đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 8762335916, chứng nhận lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2018, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 08 tháng 12 năm 2020 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp.

Công ty dự kiến sẽ cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích là 10.000 $m^2$, nội dung này đã được Ban Quản lý Khu kinh tết tỉnh Bình Phước chấp thuận theo Văn bản số 1733/BQL-QHXDTNMT ngày 16/11/2021 và Văn bản số 2431/ BQL-QHXDTNMT ngày 06/11/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước – UBND tỉnh Bình Phước về việc thay đổi

nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường.

### 8.2. Đánh giá tác động môi trường từ việc thay đổi nội dung so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Những nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án về quy trình sản xuất không gây tác động xấu đến môi trường. Tuy nhiên, đối với hoạt động thuê nhà xưởng có thể phát sinh các nguồn gây tác động như:

**Bảng 27. Bảng phân tích tác động đối với hoạt động cho thuê nhà xưởng**

| STT | Các hoạt động | Nguồn gây tác động | Tính chất tác động |
|---|---|---|---|
| 1 | Bụi, khí thải | - Bụi và khí thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất như: Công đoạn nhập/xuất nguyên liệu, sản phẩm,…<br>- Bụi, tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông vận chuyển, công đoạn kiểm tra, đóng gói<br>- Khí thải, bụi phát sinh từ quá trình sản xuất | Liên tục/lâu dài |
| 2 | Nước thải | - Nước thải sinh hoạt của cán bộ nhân viên trong nhà máy<br>- Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất<br>- Nước mưa chảy tràn | Liên tục/lâu dài |
| 3 | Chất thải rắn | - Chất thải rắn sinh hoạt (thực phẩm, thức ăn thừa, giấy gói, túi nilon,…)<br>- Chất thải rắn công nghiệp thông thường (Giấy văn phòng,…)<br>- Chất thải nguy hại (Bóng đèn huỳnh quang thải, bao bì nhiễm thành phần nguy hại, mực in thải, giẻ lau dính thành phần nguy hại,…) | Liên tục/lâu dài |

*Ghi chú: Sau khi cho thuê nhà xưởng, tùy thuộc vào ngành nghề hoạt động và phát sinh chất thải, chủ dự án và đơn vị thuê nhà xưởng tiến hành thực hiện các thủ tục môi trường cho dự án tuân thủ luật Bảo vệ môi trường.*

#### 8.2.1. Đối với bụi, khí thải của các đơn vị thuê nhà xưởng

Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của đơn vị cho thuê nhà xưởng sẽ được đơn vị thuê xưởng đánh giá cụ thể và lên phương án thu gom, xử lý khí thải phát sinh.

❖ **Các nguồn phát sinh bụi và khí thải**

*a) Bụi phát sinh từ kho chứa nguyên liệu và quá trình nhập liệu*

Quá trình nhập liệu vào kho, tồn trữ, bảo quản cũng như bốc dỡ nguyên liệu tại kho nguyên liệu sẽ phát sinh bụi. Nồng độ bụi từ các quá trình trên phụ thuộc vào rất nhiều vào thao tác của các phương tiện bốc dỡ, vào phương tiện tiếp nhận nguyên liệu thô cũng như điều kiện bảo quản, che chắn của kho chứa. Bụi chỉ mang tính chất cục bộ trong thời gian xuất và nhập kho. Ngoài ra, còn tùy thuộc vào điều kiện vệ sinh công nghiệp mà lượng bụi phát sinh nhiều hay ít.

Bụi có tác hại trực tiếp đến sức khỏe con người như: gây kích ứng da, mắt và tác động đến hệ hô hấp. Những hạt bụi có kích thước <5µm có thể đi sâu vào phổi, gây viêm phổi. Ngoài ra, bụi phát sinh nhiều làm giảm tầm nhìn, từ có thể giảm hiệu suất làm việc hoặc gây tai nạn lao động. Do đó trong quá trình hoạt động, đơn vị thuê xưởng sẽ có các biện pháp giảm thiểu được tối đa lượng bụi phát sinh trong khu vực sản xuất và hạn chế tác động đến sức khỏe người lao động. Nhìn chung, lượng bụi chỉ phát sinh trong phạm vi kho chứa, khả năng phát tán ra các khu vực xung quanh không cao. Hầu hết được lắng tại khu vực kho chứa và sẽ được thu hồi trong quá trình vệ sinh, quét dọn nhà kho.

*b) Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất*

Vì dự kiến cho thuê nhà xưởng đối với các công ty có ngành nghề thu hút đầu tư của khu công nghiệp.... Tuy nhiên, đơn vị thuê nhà xưởng cam kết đầu tư hệ thống xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả thải ra bên ngoài.

*c) Bụi, khí thải từ hoạt động giao thông*

Bụi (đất, cát, …) phát sinh từ quá trình xe ra vào nhà máy nhưng không đáng kể. Tuy nhiên, nếu không có biện pháp kiểm soát lượng bụi trên thì sẽ tác động đáng kể đến môi trường trong khu vực.

❖ **Công trình, biện pháp giảm thiểu**

Để hạn chế tối đa khả năng gây ảnh hưởng đến người lao động cũng như môi trường xung quanh trong quá trình hoạt động sản xuất và hoạt động của các phương tiện giao thông, đơn vị thuê xưởng sẽ áp dụng một số các biện pháp sau:

– Vệ sinh đường sạch sẽ nhằm hạn chế sự tồn đọng của bụi, đất cát gây phát tán bụi do các phương tiện di chuyển trên đường bộ.

– Vào mùa nắng, phun sương sân bãi giảm bụi và hơi nóng do xe ra vào Công ty.

– Hạn chế tốc độ lưu thông các phương tiện vận chuyển ra vào trong khu vực.

– Bảo dưỡng phương tiện theo đúng định kỳ.

– Không để xe nổ máy lâu trong khu vực khuôn viên nhà máy.

– Sử dụng máy móc thiết bị hiện đại, khép kín và nguyên vật liệu sạch.

– Lắp quạt thông gió ttrong toàn bộ nhà xưởng để thông thoáng khu vực sản xuất.

– Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân ở các công đoạn vận hành máy móc, thiết bị phát sinh mùi, hơi dung môi.

– Chi tiết sẽ do đơn vị thuê xưởng thực hiện và đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; Kv=1; Kp theo tổng lưu lượng các nguồn thải), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

### 8.2.2. Đối với nước thải của các đơn vị thuê nhà xưởng

❖ **Các nguồn phát sinh nước thải**

*a) Nước thải sinh hoạt*

Lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của đơn vị thuê xưởng chủ yếu là nước thải trong quá trình sinh hoạt của cán bộ, công nhân trong Công ty chứa các chất rắn lơ lửng, COD, BOD5, amoni, coliform,…

Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của nhà máy bằng 80% lượng nước cấp cho dự án, có thành phần chủ yếu của nước thải sinh hoạt chứa các loài vi khuẩn, các chất hữu cơ, các chất rắn lơ lửng,...

Ước tính, lượng nước thải phát sinh từ các đơn vị thuê xưởng là khoảng 17,5 $m^3$/ngày.đêm. Công ty sẽ xây dựng bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt chung cho nhà xưởng. Bể tự hoại thu gom, xử lý sơ bộ toàn bộ nước thải sinh hoạt từ khu nhà xưởng sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN.

*b) Nước thải sản xuất*

Lượng nước thải sản xuất của đơn vị thuê xưởng phát sinh trong quá trình sản xuất (nếu có) sẽ do đơn vị thuê xưởng quản lý và thực hiện công tác thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy định.

❖ **Công trình, biện pháp thu gom, xử lý**

*a) Nước thải sinh hoạt*

Công ty sẽ xây dựng bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt chung cho nhà xưởng. Bể tự hoại thu gom, xử lý sơ bộ toàn bộ nước thải sinh hoạt từ khu nhà xưởng sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN.

Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường sẽ chịu trách nhiệm đấu nối với hạ tầng KCN Nam Đồng Phú

*b) Nước thải sản xuất*

Đơn vị thuê xưởng sẽ chịu trách nhiệm thu gom và xử lý đặt tiêu chuẩn đấu nối của KCN Nam Đồng Phú hoặc tiến hành bàn giao cho đơn vị có chức năng theo đúng quy định, không xả thải vào đường ống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt của dự án.

### 8.2.3. Đối với chất thải của các đơn vị thuê nhà xưởng

❖ **Các nguồn phát sinh chất thải**

*a) Chất thải rắn sinh hoạt*

Chất thải rắn sinh hoạt như vỏ hoa quả, nhựa, vỏ chai, nylon, … khi th ải vào môi trường tự nhiên sẽ rất khó phân hủy, gây tích tụ trong môi trường đất, nước, gây mất mỹ quan và ảnh hưởng đến môi trường. Về lâu dài, các chất này sẽ phân hủy thành các hợp chất gây độc cho môi trường đất, nước, ảnh hưởng đến sự sinh trưởng phát triển của vi sinh vật trên cạn và dưới nước.

Quá trình phân hủy các thành phần hữu cơ trong rác thải như thức ăn thừa, vỏ trái cây sẽ sinh ra các khí thải có mùi hôi, thối ($H_2S$, $NH_3$, mercaptan), gây ảnh hưởng đến môi trường không khí, ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân và cộng đồng. Ngoài ra, nếu rác thải sinh hoạt lưu trữ quá lâu thì quá trình phân hủy xảy ra cũng làm phát sinh nước rỉ rác.

*b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường*

Các loại chất thải rắn không nguy hại phát sinh của đơn vị thuê xưởng tuỳ vào ngành nghề hoạt động có thể phát sinh: vụn kim loại, giấy vụn, bao bì, băng keo dư, bao bì, thùng nhựa, vải vụn,….

*c) Chất thải nguy hại*

Trong quá trình hoạt động sản suất của đơn vị thuê xưởng chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu là các loại sau: bóng đèn huỳnh quang, hộp mực in, thùng chứa các dung môi pha mực,… và chất thải nguy hại đặc thù tuỳ vào ngành nghề hoạt động của dự án.

❖ **Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ**

Trước khi đi vào hoạt động, đơn vị thuê xưởng sẽ bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và CTNH để lưu giữ tạm thời trước khi giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

# Chương IV
# NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

## Nội Dung Cấp Phép Xả Nước Thải Vào Nguồn Nước Và Yêu Cầu Bảo Vệ Môi Trường Đối Với Thu Gom, Xử Lý Nước Thải

### A. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Nhà máy không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Luật bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh tại nhà máy được thu gom và đấu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú, không xả thải ra môi trường).

### B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tuc (nếu có)**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải về hệ thống xử lý nước thải**

❖ **Mạng lưới thu gom nước mưa**

Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

Thoát nước mưa trên mái: Nước mưa trên mái được thu về các máng xối, được dẫn xuống các hố ga trên mặt đất bằng ống nhựa PVC D114mm.

Thoát nước mưa chảy tràn trên mặt đất: Cống thoát nước mưa sử dụng cống tròn BTCT có khả năng chịu lực, kích thước D300mm – D600mm – D800mm bố trí quanh nhà xưởng. Hệ thống cống thoát nước có độ dốc 0,2% thu gom nước mưa chảy tràn trên mặt đất và nước mưa trên mái từ các ống xối, qua các hố ga để lắng cát và một phần rác có kích thước lớn, sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Nam Đồng Phú tại 01 điểm trên đường số 3. Tổng chiều dài cống thu gom nước mưa là khoảng 786m, với tổng hố ga dọc theo đường thoát nước là 49 hố ga

– Hố ga đấu nối: 01 hố ga, kết cấu BTCT (0,8m × 0,8m × 1,5m)

– Vị trí hố ga đấu nối: 01 điểm trên đường số 3, tọa độ: X: 1258864, Y: 567980 *(Theo hệ trục tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°15, chiếu múi 3°)*

❖ **Mạng lưới thu gom nước thải**

– Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

+ Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

+ Nước thải phát sinh từ Dự án bao gồm nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc tại nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường và công nhân viên của các đơn vị

thuê nhà xưởng. Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 29 $m^3$/ngày, bao gồm: Nước thải từ bồn cầu, bồn tiểu, lavabo sẽ được thu gom về bể tự hoại 5 ngăn bằng đường ống HDPE D90, sau đó được đấu nối đến hố ga thu gom nước thải.

+ Toàn bộ nước thải sinh hoạt của nhà máy sẽ được thu gom và thoát vào hệ thống thoát nước thải của nhà máy có độ dốc 0,5%, sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Nam Đồng Phú tại 01 điểm trên đường số 3. Đường kính ống thu gom D200, tổng chiều dài hệ thống ống thu gom là 389m, với tổng hố ga đặt dọc đường ống thoát là 19 hố ga.

+ Tọa độ vị trí hố ga đấu nối: X: 1258861; Y: 567996 *(theo tọa độ VN 2000, múi chiếu $3^o$, kinh tuyến trục $106^o15'$)*

+ Phương thức xả thải: Tự chảy

+ Chế độ xả thải: Liên tục 24/24

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

– Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại → Hệ thống thu gom và thoát nước thải nội bộ của nhà máy → Hệ thống thu gom và thoát nước thải chung của KCN Nam Đồng Phú → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

– Tiêu chuẩn đấu nối: Chất lượng nước thải sau khi được xử lý sơ bộ tại Nhà máy đảm bảo yêu cầu về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nam Đồng Phú trước khi đấu nối vào hệ thống mạng lưới thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

**Bảng 28. Giới hạn tiếp nhận của KCN về nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải**

| STT | Thông số | Đơn vị | Giới hạn tiếp nhận của KCN QCVN 40:2011/BTNMT cột B ($K_f$ =1, $K_q$= 0,9) |
|---|---|---|---|
| 1 | Nhiệt độ | $^oC$ | 36 |
| 2 | Màu | $P_t/C_o$ | 135 |
| 3 | pH | - | 5,5 - 9 |
| 4 | $BOD_5$ ($20^oC$) | mg/L | 45 |
| 5 | COD | mg/L | 135 |
| 6 | Chất rắn lơ lửng | mg/L | 90 |
| 7 | Asen | mg/L | 0,09 |
| 8 | Thuỷ ngân | mg/L | 0,009 |
| 9 | Chì | mg/L | 0,45 |
| 10 | Cadimi | mg/L | 0,09 |
| 11 | Crom (VI) | mg/L | 0,09 |

| STT | Thông số | Đơn vị | **Giới hạn tiếp nhận của KCN** QCVN 40:2011/BTNMT cột B ($K_f$ =1, $K_q$= 0,9) |
|---|---|---|---|
| 12 | Crom (III) | mg/L | 0,9 |
| 13 | Đồng | mg/L | 1,8 |
| 14 | Kẽm | mg/L | 2,7 |
| 15 | Niken | mg/L | 0,45 |
| 16 | Mangan | mg/L | 0,9 |
| 17 | Sắt | mg/L | 4,5 |
| 18 | Tổng xianua | mg/L | 0,09 |
| 19 | Tổng phenol | mg/L | 0,45 |
| 20 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/L | 9 |
| 21 | Sunfua | mg/L | 0,45 |
| 22 | Florua | mg/L | 9 |
| 23 | Amoni (tính theo N) | mg/L | 9 |
| 24 | Tổng nitơ | mg/L | 36 |
| 25 | Tổng photpho (tính theo P) | mg/L | 5,4 |
| 26 | Clorua | mg/L | 900 |
| 27 | Clo dư | mg/L | 1,8 |
| 28 | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ | mg/L | 0,09 |
| 29 | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ | mg/L | 0,9 |
| 30 | Tổng PCB | mg/L | 0,009 |
| 31 | Coliform | MPN/100mL | 4500 |
| 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/L | 0,09 |
| 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/L | 0,9 |

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục (nếu có)

– Căn cứ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải.

– Khuyến khích Công ty tự thực hiện quan trắc nước thải 06 tháng/lần để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải của Công ty theo quy định tại Khoản 6 Điều 111 của Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

**1.4. Công trình, biện pháp, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố**

– Vận hành theo quy trình, thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị.

– Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thoát nước; thường xuyên bảo trì và kiểm tra các mối van, van khóa trên đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

– Thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân, sau đó thực hiện các công tác khắc phục sự cố đối với hệ thống thông khí.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** không áp dụng

**3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường**

– Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư; đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Nam Đồng Phú; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

– Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## Nội Dung Cấp Phép Xả Khí Thải Và Yêu Cầu Bảo Vệ Môi Trường Đối Với Thu Gom, Xử Lý Khí Thải

**A. Nội dung cấp giấy phép đối với khí thải**

Nhà máy không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

**B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)**

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** không

**3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường**

– Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị, máy móc sản xuất tại dự án.

– Sử dụng đúng nhiên liệu mà nhà sản xuất yêu cầu.

– Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thi Chủ dự án đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

– Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## Đảm Bảo Giá Trị Giới Hạn Đối Với Tiếng Ồn, Độ Rung Và Các Yêu Cầu Bảo Vệ Môi Trường

### A. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh từ quá trình hoạt động của máy móc, thiết bị trong nhà xưởng

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí: Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

#### 3. Giới hạn của tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26/2010:BTNMT – QCVN 27/2010:BTNMT), cụ thể như sau:

– **Tiếng ồn**: Thực hiện theo QCVN 26/2010:BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

**Bảng 29. Giới hạn về tiếng ồn**

| Khu vực | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dBA | |
|---|---|---|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ |
| Khu vực thông thường | 70 | 55 |

– **Độ rung**: Thực hiện theo QCVN 27/2010:BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

**Bảng 30. Giới hạn về độ rung**

| Khu vực | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB | |
|---|---|---|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ |
| Khu vực thông thường | 70 | 60 |

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

### B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

#### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

– Khu vực sản xuất được cách ly riêng với khu vực xung quanh.

– Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới

các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4-6 tháng/01 lần, các thiết bị cũ là 03 tháng/01 lần và theo khuyến cáo của nhà sản xuất máy móc, thiết bị.

– Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

– Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

– Tất cả máy móc thiết bị sản xuất đế đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

– Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn.

– Công nhân làm việc tại các nơi gây ồn nhiều sẽ được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ và bố trí ca luân phiên hợp lý đảm bảo điều kiện làm việc tốt.

– Bên cạnh đó, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các tác động xấu do tiếng ồn gây ra tại nơi sản xuất đối với công nhân lao động trực tiếp và các nhà máy lân cận thì Công ty sẽ bố trí khung thời gian làm việc như sau: Chỉ sản xuất vào giờ hành chính (buổi sáng: từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều: từ 13 giờ đến 17 giờ), không sản xuất vào ban đêm và cho công nhân nghỉ giải lao 30 phút xen lẫn trong ca làm việc.

**2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường**

– Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

– Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

– Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## Yêu Cầu Về Quản Lý Chất Thải, Phòng Ngừa Và Ứng Phó Sự Cố Môi Trường

**A. Quản lý chất thải**

Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị thu gom có chức năng để tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải

nguy hại đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quản lý chất thải.

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại ước tính phát sinh thường xuyên**

**Bảng 31. Khối lượng chất thải nguy hại**

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (Kg/năm) | Mã CTNH | Trạng thái |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giẻ lau, bao tay dính thành phần nguy hại | 190 | 18 02 01 | Rắn |
| 2 | Bóng đèn hư hỏng | 5 | 16 01 06 | Rắn |
| 3 | Hộp mực in thải | 45 | 08 02 04 | Rắn |
| 4 | Dầu nhớt thải | 120 | 17 02 04 | Lỏng |
| 5 | Pin, ắc quy chì thải | 10 | 19 06 01 | Rắn |
| 6 | Bao bì cứng thải bằng nhựa | 260 | 18 01 03 | Rắn |
| 7 | Bao bì cứng thải bằng kim loại | 136.680 | 18 01 02 | Rắn |
| | **Tổng** | **137.310** | | |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường ước tính phát sinh thường xuyên**

**Bảng 32. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường**

| TT | Loại chất thải | Đơn vị | Khối lượng |
|---|---|---|---|
| 1 | Tấm PU/EVA lỗi, vật liệu dư thừa | Kg/năm | 55.500 |
| 2 | Miếng lót dày lỗi, vải thải, vật liệu dư thừa | Kg/năm | 26.500 |
| 3 | Carton thải, bao nylon | Kg/năm | 7.932 |
| | **TỔNG** | **Kg/năm** | **89.932** |

**1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt ước tính phát sinh thường xuyên**

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh là 52 kg/ngày, tương đương 16,3 tấn/năm. Thành phần chủ yếu bao gồm: rác thải hữu cơ (thực phẩm thừa, giấy,…) và rác thải vô cơ (hộp xốp đựng thức ăn, chai nhựa,…)

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh có thể thay đổi theo tình hình hoạt động sản xuất của công ty.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

– Thiết bị lưu chứa: chất thải nguy hại sẽ được lưu chứa trong các thùng nhựa/phuy có dãn mã phân loại.

– Kho lưu giữ:

+ Diện tích kho lưu giữ: Xây dựng 01 kho với diện tích 21m$^2$

+ Thiết kế, cấu tạo: Có mái che mưa, tường bao quanh, kết cấu nền bê tông có gờ chống tràn tránh nước mưa chảy tràn xâm nhập. Có dán các biển cảnh báo nguy hiểm, có trang bị đầy đủ trang thiết bị phòng cháy chữa cháy.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

– Thiết bị lưu chứa: chất thải rắn công nghiệp thông thường sẽ được lưu chứa trong các thùng nhựa 120 lít.

– Kho lưu giữ:

+ Diện tích kho lưu giữ: Xây dựng 01 kho với diện tích 21m$^2$

+ Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu: móng đá kiền BTCT, xà gỗ thép, mái lợp tôn, tường gạch sơn nước. Kho chứa có mái che, mặt sàn đảm bảo kín. Có dán các biển báo theo tiêu chuẩn.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

– Thùng nhựa/túi 20 lít, có nắp đậy, đặt tại nhà vệ sinh

– Thùng nhựa/túi 120 lít, có nắp đậy, đặt tại khu vực nhà xưởng

– Thùng nhựa/túi 240 lít, có nắp đậy, đặt tại khu vực tập trung rác sinh hoạt của nhà máy và chuyển giao cho đơn vị thu gom.

**2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt**

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất tahir nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:** không áp dụng

**B. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường**

– Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Thiết kế nhà kho chứa hóa chất hóa chất theo TCVN 5507:2002 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 28/12/2017 của Chính phủ về hướng dẫn Luật hóa chất; Trường hợp rơi ngã thiết bị chứa hóa chất nhưng không tràn đổ hóa chất ra môi trường: Sử dụng xe nâng hàng để tiếp tục di chuyển kiện hàng hóa chất đến vị trí chất xếp, sử dụng (kiểm tra lại chất lượng thiết bị chứa trước khi

chất xếp); Trường hợp tràn đổ, rò rỉ hóa chất: Thông tin cho mọi người xung quanh được biết sự cố, cách ly khu vực có hóa chất bị rò rỉ bằng các biển cảnh báo, người cảnh giới, cách ly càng xa càng tốt, nhân viên Đội ứng phó sự cố có mặt tại hiện trường nhanh chóng trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, sử dụng các vật liệu thấm hút (giẻ lau nếu tràn đổ ít hay dùng cát nếu tràn đổ nhiều) hoặc dụng cụ xúc đổ để thu gom hóa chất tràn đổ, lưu chứa vào thùng phuy rỗng và lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định, sử dụng phương tiện xe nâng di chuyển thiết bị chứa hóa chất bị vỡ, tràn đổ đến lưu chứa tại kho chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định; áp dụng các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất được duyệt, theo quy định khác.

– Phương án phòng ngừa trong tiếp nhận và vận chuyển hóa chất: Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có năng lực vận chuyển hóa chất theo quy định, nhân viên, cán bộ vận chuyển hóa chất phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất, các loại hóa chất trước khi xếp dỡ phải được kiểm tra bao bì, nhãn hiệu đảm bảo không hư hỏng, rò rỉ.

– Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

– Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Trong Giấy phép môi trường này trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

# Chương V
# KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

## 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Công ty không phát sinh nước thải và khí thải trong quá trình sản xuất nên sẽ không có công trình xử lý. Vì vậy, báo cáo này không đề cập đế vấn đề vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

## 2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, định kỳ) theo quy định của pháp luật

### 2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

– Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường không thuộc đối tượng quan trắc nước thải theo quy định tại điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, theo khoản 6 Điều 111 Luật bảo vệ môi trường, khuyến khích doanh nghiệp thực hiện quan trắc nước thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải của mình. Tuy không phát sinh nguồn thải trong quá trình hoạt động sản xuất, nhưng Công ty đề cao công tác bảo vệ môi trường nên đã phối hợp với đơn vị tổ chức có chức năng để thực hiện quan trắc định kỳ nhằm giám sát chất lượng môi trường.

– Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phối hợp nhằm thực hiện kế hoạch quan trắc định kỳ.

**Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt**

+ Địa chỉ trụ sở chính: 48/2A đường Bình Hòa 13, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

+ Điện thoại: 091 5830 220

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu: VIMCERTS 286 theo Quyết định số 1559/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đỉ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

❖ Quan trắc nước thải định kỳ

– Vị trí giám sát: 01 điểm tại hố ga cuối cùng trước khi đấu nối nước thải vào hệ thống thoát nước thải KCN

– Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

– Thông số giám sát: pH, TSS, BOD, COD, Amoni, Tổng Nito, Tổng Photpho, Tổng dầu mỡ, Coliform.

– Quy chuẩn so sánh: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nam Đồng Phú

### 2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Công ty không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục chất thải

### 2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án:

❖ **Giám sát chất thải rắn**

– Chất thải rắn thông thường:

+ Vị trí giám sát: Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường

+ Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại, biên lai, chứng từ giao nhận chất thải rắn

+ Tần suất giám sát: Thường xuyên liên tục

+ Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

– Chất thải nguy hại:

+ Vị trí giám sát: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại

+ Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại, biên lai, chứng từ giao nhận chất thải nguy hại

+ Tần suất giám sát: Thường xuyên liên tục

+ Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

❖ **Chế độ báo cáo giám sát môi trường**

Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường 1 năm/lần nộp về Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Phước, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước theo mẫu tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 hoặc thay đổi theo quy định hiện hành.

### 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm khi dự án đi vào hoạt động được trình bày trong bảng sau:

| STT | Hạng mục | Chi phí giám sát môi trường hằng năm (VNĐ/năm) |
|---|---|---|
| 1 | Giám sát chất lượng nước thải | 20.000.000 |
| 2 | Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp | 60.000.000 |
| 3 | Thu gom, xử lý chất thải nguy hại | 20.000.000 |
| 4 | Tổng hợp lập báo cáo | 10.000.000 |
| | **Tổng** | **110.000.000** |

# Chương VI
# CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

## 1. Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu

Chủ đầu tư cam kết đảm bảo tuân thủ Luật Bảo vệ và Môi trường Việt Nam, các Nghị định, Thông tư và các quy định liên quan, thực hiện tốt các biện pháp khống chế và giảm thiểu các tác động xấu đã nêu trong báo cáo này, hoàn thành các công trình xử lý môi trường trước khi đi vào hoạt động chính thức cụ thể là:

– Thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu ô nhiễm không khí theo đúng quy định. Chủ dự án cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ các công đoạn sản xuất tại dự án để không ảnh hưởng đến các doanh nghiệp xung quanh. Trường hợp dự án xử lý không đạt quy chuẩn sẽ ngừng hoạt động để tiến hành cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý, đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi tiến hành đưa vào vận hành.

– Thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước: Đảm bảo tách riêng hệ thống thu gom nước thải và nước mưa. Xử lý nước thải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN để đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN, ký hợp đồng xử lý nước thải với KCN để tiếp tục xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định.

– Cam kết thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

– Thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại đúng quy định.

– Thực hiện các biện pháp chống tiếng ồn và độ rung.

– Thực hiện tốt các biện pháp phòng chống cháy nổ. Xây dựng hệ thống chống sét, chống tiếng ồn, độ rung cho các thiết bị.

– Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố an toàn hóa chất

– Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ như đã nêu ở trên.

– Phối hợp với các cơ quan chức năng về quản lý môi trường để nhận được sự hỗ trợ và hướng dẫn kịp thời trong công tác quản lý môi trường.

## 2. Cam kết thực hiện luật pháp, các quy định chung về bảo vệ môi trường

Chủ đầu tư cam kết trong quá trình hoạt động, dự án đảm bảo đạt các Quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường Việt Nam, bao gồm:

❖ Về nước thải:

Chủ đầu tư cam kết xử lý nước thải đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Nhà máy xử lý nước thải của KCN Nam Đồng Phú.

❖ Về môi trường không khí:

Môi trường không khí xung quanh: Tuân thủ các quy định pháp luật, không làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí xung quanh.

Không khí môi trường làm việc đạt QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT.

❖ Về chất thải rắn:

- Chất thải rắn thông thường và chất thải không nguy hại được quản lý theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải sinh hoạt được đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng yêu cầu. Chất thải rắn không nguy hại được thu gom, tập trung và bán cho đơn vị có chức năng thu mua.

- Chất thải nguy hại: được được thực hiện đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Chất thải được phân loại, lưu trữ và giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải nguy hại thu gom, xử lý.

Chủ dự án cam kết thực hiện các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn từ khi dự án đi vào vận hành chính thức cho đến khi kết thúc dự án. Đồng thời cam kết sẽ đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do triển khai dự án. Cam kết phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường sau khi dự án kết thúc vận hành.

Công ty cam kết thực hiện tốt các yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và nội dung báo cáo, xử lý các loại chất thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường hiện hành. Công ty chịu trách nhiệm về các biện pháp bảo vệ môi trường đối với toàn bộ dự án trong suốt quá trình hoạt động, thực hiện giám sát và vận hành các công trình xử lý môi trường, đồng thời phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác quản lý an ninh, trật tự, tệ nạn xã hội.

Cam kết thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành thương mại.

Cam kết xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định.

Công ty cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về bảo vệ Môi trường, nếu để xảy ra sự cố môi trường, các hoạt động xả thải vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn Môi trường Việt Nam quy định.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
**PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BẢN SAO

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
# CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

**Mã số doanh nghiệp: 3801179509**

*Đăng ký lần đầu: ngày 05 tháng 07 năm 2018*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 11 tháng 09 năm 2020*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CAO TUONG INDUSTRIAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CAO TUONG INDUSTRIAL CO.,LTD

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

Điện thoại: *01694 335 862* Fax: *02713889688*

Email: *miser.min@arueright.com* Website:

**3. Vốn điều lệ** 70.000.000.000 đồng.

*Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng*

*Tương đương 3.070.175 USD (Ba triệu bảy mươi nghìn một trăm bảy mươi năm đô la Mỹ)*

**4. Thông tin về chủ sở hữu**

Tên tổ chức: HONGKONG XIANGYUAN INDUSTRIAL LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *1123706*

Ngày cấp: *01/09/2017* Nơi cấp: *Sở đăng ký Công ty đặc khu hành chính Hồng Kông*

Địa chỉ trụ sở chính: *Phòng B07, Tầng 23, Tòa nhà Hooverindustrial, Số 26-38 đường Kwai Cheong, N.T, Trung Quốc (Hồng Kông)*

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

* Họ và tên: MIN ZHIMOU Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *09/11/1969* Dân tộc: Quốc tịch: *Trung Quốc*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: *E14066862*

Ngày cấp: *11/03/2013* Nơi cấp: *Bộ ngoại giao Trung Quốc*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 701 tòa số 11 chung cư Guojigongguan Shijicheng Nancheng, Thành phố Đông Quan, Tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*

Chỗ ở hiện tại: *Đường Phú Hòa, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

CHỨNG THỰC

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 6445, Quyển Số: 01-SCT/BC

Ngày: 21-07-2021

Văn phòng công chứng Đồng Phú

Công Chứng Viên

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐỒNG PHÚ

Nguyễn Cảnh

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Duy Hải

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
**PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bình Phước, ngày 08 tháng 12 năm 2020*

Số:

27622/20

BẢN SAO

# GIẤY XÁC NHẬN

## Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Tỉnh Bình Phước*
Địa chỉ trụ sở: *Trung tâm phục vụ Hành Chính Công tỉnh Bình Phước, Số 727 quốc lộ 14, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*
Điện thoại: *0271.6254888 (218-220-221)* Fax:
Email: *dkkdbinhphuoc@gmail.com* Website:

**Xác nhận:**

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 3801179509

**Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.**

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|---|
| 1 | Sản xuất giày dép<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công vật liệu giày, eva, miếng đệm lót giày | 1520(Chính) |
| 2 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng dư thừa | 6810 |
| 3 | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không gắn với thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng: miếng đệm lót giày, đế lót giày, tấm mút xốp và vật liệu giày các loại, vải. | 4669 |

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 6446 Quyển Số: 01-SCT/BC
Ngày: 21-07-2021
Văn phòng công chứng Đồng Phú
Công Chứng Viên
Nguyễn Cảnh

***Nơi nhận:***
-CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG. Địa chỉ:Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
-.....;
- Lưu: Nguyễn Thụy Mỹ Linh.....

**KT. TRƯỞNG PHÒNG**

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Duy Hải

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8762335916.

*Chứng nhận lần đầu: Ngày 03 tháng 07 năm 2018.*

*Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: Ngày 08 tháng 12 năm 2020.*

*Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về Quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;*

*Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762335916 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 06 năm 2019;*

*Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801179509 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 11 tháng 9 năm 2020;*

*Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường nộp ngày 07 tháng 12 năm 2020,*

**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG VẬT LIỆU GIÀY, EVA, MIẾNG ĐỆM LÓT GIÀY, CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG DƯ THỪA; mã số dự án 8762335916, do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 18/06/2019; được đăng ký điều chỉnh lần thứ hai: Điều chỉnh mục tiêu và quy mô của dự án.

**Nhà đầu tư:**

- HONGKONG XIANGYUAN INDUSTRIAL LIMITED; Quyết định thành lập số 1123706, cấp ngày 01/09/2017 tại Sở trường Sở đăng ký Công ty đặc khu hành chính Hồng Kông; trụ sở đăng ký tại tầng 23, tòa nhà Hooverindustrial, số 26-38, đường Kwai Cheong, N.T, Hồng Kông.

Đại diện bởi: Ông Min, Zhimou; sinh ngày 09/11/1969; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số E14066862, cấp ngày 11/03/2013 tại Bộ Ngoại giao Trung Quốc; địa chỉ thường trú tại số 701, tòa số 11, chung cư Guojigongguan Shijicheng Nancheng, thành phố Đông Quan, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc; chỗ ở hiện nay tại đường Phú Hòa, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; chức vụ: Giám đốc; số điện thoại: +84 1694335862; email: miser.min@arueright.com.

**Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:** Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801179509 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 11 tháng 9 năm 2020.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

**Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:**

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG VẬT LIỆU GIÀY, EVA, MIẾNG ĐỆM LÓT GIÀY, CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG DƯ THỪA.

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất, gia công vật liệu giày; sản xuất, gia công đệm lót giày; sản xuất, gia công EVA; cho thuê nhà xưởng dư thừa. Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không gắn với thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng: miếng đệm lót giày, đế lót giày, tấm mút xốp và vật liệu giày các loại, vải.

3. Quy mô dự án: Sản xuất, gia công vật liệu giày với quy mô 1.800 tấn/năm; sản xuất, gia công đệm lót giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm; sản xuất, gia công EVA với quy mô 800 tấn/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa với quy mô 10.000 $m^2$. Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không gắn với thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng: miếng đệm lót giày, đế lót giày, tấm mút xốp và vật liệu giày các loại, vải. Cụ thể:

| STT | Tên Hàng | HS code | Số lượng (sản phẩm/năm) |
|---|---|---|---|
| 1 | - - - Tấm lót giày | 6406.90.31 | 300.000 đôi/năm |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2 | - - - Đế giày đã hoàn thiện (SEN) | 6406.90.32 | 300.000 đôi/năm |
| 3 | - - - Loại cứng (SEN) | 3921.19.20 | 80 tấn/năm |
| 4 | - - - - Dạng tấm và phiến | 3921.13.91 | 80 tấn/năm |
| 5 | - - - - Dạng màng | 3921.19.92 | 80 tấn/năm |
| 6 | - - - - Loại khác | 3921.19.99 | 80 tấn/năm |
| 7 | - Loại khác | 6006.90.00 | 30 tấn/năm |

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô D3, khu công nghiệp Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất: 21.191,4 $m^2$.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 88.800.000.000 VNĐ (Tám mươi tám tỷ, tám trăm triệu đồng), tương đương 3.894.737 USD (Ba triệu, tám trăm chín mươi bốn ngàn, bảy trăm ba mươi bảy đô la Mỹ).

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 70.000.000.000 VNĐ (Bảy mươi tỷ đồng), tương đương 3.070.175 USD (Ba triệu, không trăm bảy mươi ngàn, một trăm bảy mươi lăm đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 79% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

- HONGKONG XIANGYUAN INDUSTRIAL LIMITED: 70.000.000.000 VNĐ (Bảy mươi tỷ đồng), tương đương 3.070.175 USD (Ba triệu, không trăm bảy mươi ngàn, một trăm bảy mươi lăm đô la Mỹ), bằng tiền mặt, chiếm 100% vốn góp.

Tiến độ góp vốn: Góp đủ số vốn góp đến tháng 10/2020.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến hết ngày 15/02/2066.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Hoàn thành các thủ tục, hồ sơ pháp lý công ty (như Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy phép xây dựng, môi trường, PCCC...) từ tháng 06/2018 đến tháng 10/2018.

- Giai đoạn 1: Xây dựng nhà xưởng, hoàn thành việc lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành thử từ tháng 11/2018 đến tháng 11/2019. Hoạt động chính thức giai đoạn 1 từ tháng 12/2019.

- Giai đoạn 2: Xây dựng nhà xưởng, hoàn thành việc lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành thử từ tháng 12/2019 đến tháng 05/2020. Hoạt động chính thức tháng 06/2020.

**Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư**

**1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp và các hình thức hỗ trợ đầu tư:**

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và các hình thức hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến

khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

**2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:**

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật thuế Xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

**Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:**

1. Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Các quy định khác đối với nhà đầu tư khi thực hiện dự án: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, lao động...

**Điều 4:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762335916 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 06 năm 2019.

**Điều 5:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Bạn Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước./.

**TRƯỞNG BAN**

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Minh Chiến

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
**PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BẢN SAO

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
# CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

**Mã số doanh nghiệp: 3801179509**

*Đăng ký lần đầu: ngày 05 tháng 07 năm 2018*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 11 tháng 09 năm 2020*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CAO TUONG INDUSTRIAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CAO TUONG INDUSTRIAL CO.,LTD

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

Điện thoại: *01694 335 862* Fax: *02713889688*

Email: *miser.min@arueright.com* Website:

**3. Vốn điều lệ** 70.000.000.000 đồng.

*Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng*

*Tương đương 3.070.175 USD (Ba triệu bảy mươi nghìn một trăm bảy mươi năm đô la Mỹ)*

**4. Thông tin về chủ sở hữu**

Tên tổ chức: HONGKONG XIANGYUAN INDUSTRIAL LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *1123706*

Ngày cấp: *01/09/2017* Nơi cấp: *Sở đăng ký Công ty đặc khu hành chính Hồng Kông*

Địa chỉ trụ sở chính: *Phòng B07, Tầng 23, Tòa nhà Hooverindustrial, Số 26-38 đường Kwai Cheong, N.T, Trung Quốc (Hồng Kông)*

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

* Họ và tên: MIN ZHIMOU Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *09/11/1969* Dân tộc: Quốc tịch: *Trung Quốc*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: *E14066862*

Ngày cấp: *11/03/2013* Nơi cấp: *Bộ ngoại giao Trung Quốc*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 701 tòa số 11 chung cư Guojigongguan Shijicheng Nancheng, Thành phố Đông Quan, Tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*

Chỗ ở hiện tại: *Đường Phú Hòa, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

CHỨNG THỰC

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 6445, Quyển Số: 01-SCT/BC

Ngày: 21-07-2021

Văn phòng công chứng Đồng Phú

Công Chứng Viên

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐỒNG PHÚ

Nguyễn Cảnh

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Duy Hải

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
**PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bình Phước, ngày 08 tháng 12 năm 2020*

Số:

27622/20

BẢN SAO

# GIẤY XÁC NHẬN

## Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Tỉnh Bình Phước*
Địa chỉ trụ sở: *Trung tâm phục vụ Hành Chính Công tỉnh Bình Phước, Số 727 quốc lộ 14, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*
Điện thoại: *0271.6254888 (218-220-221)* Fax:
Email: *dkkdbinhphuoc@gmail.com* Website:

**Xác nhận:**

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 3801179509

**Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.**

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|---|
| 1 | Sản xuất giày dép<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công vật liệu giày, eva, miếng đệm lót giày | 1520(Chính) |
| 2 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng dư thừa | 6810 |
| 3 | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không gắn với thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng: miếng đệm lót giày, đế lót giày, tấm mút xốp và vật liệu giày các loại, vải. | 4669 |

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 6446 Quyển Số: 01-SCT/BC
Ngày: 21-07-2021
Văn phòng công chứng Đồng Phú
Công Chứng Viên
Nguyễn Cảnh

***Nơi nhận:***
-CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG. Địa chỉ:Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
-.....;
- Lưu: Nguyễn Thụy Mỹ Linh.....

**KT. TRƯỞNG PHÒNG**

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Duy Hải

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BÌNH PHƯỚC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 670 /QĐ-UBND | *Bình Phước, ngày 05 tháng 4 năm 2019* |

# QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công vật liệu giày với quy mô 1.800 tấn/năm; đệm lót giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm; eva với quy mô 800 tấn/năm" do Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường làm Chủ đầu tư tại lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ Chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

Căn cứ Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

Căn cứ Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 31/TTr-BQL ngày 02/4/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công vật liệu giày với quy mô 1.800 tấn/năm; đệm lót giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm; EVA với quy mô 800 tấn/năm" (sau đây gọi tắt là Dự án) do Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường làm chủ đầu tư (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) tại lô D3 KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:**

a) Phạm vi thực hiện Dự án: Lô D3 KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

b) Quy mô, công suất: Sản xuất, gia công các sản phẩm sau:

- Vật liệu giày với quy mô 1.800 tấn/năm.
- Đệm lót giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm.
- EVA với quy mô 800 tấn/năm.

c) Diện tích thực hiện Dự án: 21.191,4 $m^2$.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:**

Trong quá trình thi công xây dựng và trong quá trình hoạt động, Dự án phải thực hiện đúng các nội dung đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, đảm bảo đáp ứng các Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về môi trường. Cụ thể như sau:

a) Đối với nước thải phát sinh từ dự án:

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án sau khi xử lý sơ bộ tại nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B phải được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn xả thải theo quy định.

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải phải được tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

b) Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về ánh sáng, tiếng ồn, vi khí hậu, độ rung và không khí trong khu vực sản xuất đạt các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 22:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 27:2016/BYT và Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban

hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động. Đảm bảo môi trường không khí ngoài khu vực sản xuất đạt QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT. Bụi và các chất vô cơ, hữu cơ trong khí thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.

c) Thực hiện hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

Thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

d) Đảm bảo diện tích cây xanh trong khu vực Dự án đạt ít nhất 20% tổng diện tích Dự án.

e) Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa và khắc phục các sự cố do cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác.

**3. Các yêu cầu khác:**

a) Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của công đoạn gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú để chỉ đạo và phối hợp xử lý.

b) Định kỳ thực hiện chương trình giám sát môi trường theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ Chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường, Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và gửi báo cáo quan trắc về Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước. Đồng thời, thông báo kết quả quan trắc cho chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp theo quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Định kỳ thực hiện phương án bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Phương án bảo vệ môi trường được lưu giữ tại dự án, là một trong các căn cứ để Chủ dự án thực hiện các

quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra.

**Điều 2.** Chủ dự án có trách nhiệm:

**1.** Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

**2.** Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

**3.** Trong quá trình thực hiện, nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bình Phước.

**Điều 3.** Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án; là cơ sở thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định.

**Điều 4.** Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú; Giám đốc Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 5;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT (24-QĐ-NN).

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*Huỳnh Anh Minh*

| | |
|---|---|
| UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC<br>**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 1733/BQL-QHXDTNMT | *Bình Phước, ngày 16 tháng 11 năm 2021* |

V/v thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường.

Kính gửi: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường.

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường tại Công văn số 02/LAVIEN ngày 28/10/2021 về việc hướng dẫn lập hồ sơ;

Căn cứ Công văn số 3846/UBND-KT ngày 15/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc thay đổi nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường,

Ban Quản lý Khu kinh tế có ý kiến về thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường như sau:

1. Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (báo cáo ĐTM) Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công vật liệu giày với quy mô 1.800 tấn/năm; đệm lót giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm; eva với quy mô 800 tấn/năm" tại Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 05/4/2019. Theo giải trình của Công ty, hiện nay toàn bộ hoạt động sản xuất của dự án được thực hiện tại nhà xưởng 3, không tiến hành triển khai các hoạt động sản xuất ở nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2. Do đó, Công ty dự kiến sẽ cho 2 đến 3 đơn vị thuê lại nhà xưởng dư thừa. Việc cho thuê nhà xưởng dư thừa, Công ty cam kết không làm thay đổi công nghệ sản xuất, không thay đổi công nghệ xử lý chất thải, không nâng công suất sản phẩm so với báo cáo ĐTM đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 670/QĐ-UBND.

Theo quy định tại điểm c, khoản 5, Điều 4, Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: *"c) Đối với các thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Điều 15 và khoản 4 Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, chủ dự án tự xem xét, quyết định, chịu trách nhiệm trước pháp luật và thể hiện trong hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường".*

Mặt khác, tại khoản 6, Điều 4, Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định: *"6. Đối với các cơ sở, khu công nghiệp, dự án đã đi vào vận hành có những thay đổi không thuộc trường hợp quy định tại số thứ tự 105 Phụ lục II, Mục I, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, chủ cơ sở, khu công nghiệp, dự án tự quyết*

*định, không phải báo cáo cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình"*

Như vậy, Công ty không thay đổi quy mô, công suất dự án, không thay đổi công nghệ sản xuất, không thay đổi công nghệ xử lý chất thải. Việc cho thuê nhà xưởng dư thừa của Công ty không thuộc đối tượng phải chấp thuận về môi trường đối với đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo ĐTM; không thuộc đối tượng lập/lập lại báo cáo ĐTM.

Từ những cơ sở nêu trên, Ban Quản lý Khu kinh tế đề nghị Công ty tự xem xét, quyết định, chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các hạng mục, công trình thay đổi. Đồng thời, phải đảm bảo tuân thủ về kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải và bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

2. Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường chỉ được tiếp nhận dự án thuê lại nhà xưởng có ngành nghề phù hợp với quy hoạch phân khu và báo cáo đánh giá tác động môi trường của KCN Nam Đồng Phú. Đơn vị thuê lại nhà xưởng thực hiện thủ tục môi trường theo đúng quy định.

Trên đây là ý kiến của Ban Quản lý Khu kinh tế về việc thay đổi nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường, Ban Quản lý Khu kinh tế thông báo cho Công ty được biết để thực hiện theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc liên hệ Phòng Quản lý Quy hoạch Xây dựng - Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế theo số điện thoại 0271.2210478 để được hướng dẫn./.

***Nơi nhận:***
- UBND tỉnh (b/c);
- Như trên;
- LĐ Ban, P.QHXDTNMT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN**
**PHÓ TRƯỞNG BAN**

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Trọng Tiến

Machine Translated by Google

# BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

## 1. SẢN PHẨM

### 1.1 Mã nhận dạng sản phẩm

Tên: Poly[(phenyl isocyanate)-co-formaldehyde]

Số CAS: 9016-87-9

### 1.2 Các cách sử dụng được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và các cách sử dụng được khuyến cáo không nên sử dụng

Công dụng được xác định : Hóa chất thí nghiệm, Tổng hợp các chất

## 2. XÁC ĐỊNH MỐI NGUY HIỂM

### 2.1 Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Phân loại GHS theo 29 CFR 1910 (OSHA HCS)

Độc tính cấp tính, Hít phải (Loại 4), H332

Kích ứng da (Loại 2), H315

Kích ứng mắt (Loại 2A), H319

Gây mẫn cảm hô hấp (Loại 1), H334

Gây mẫn cảm da (Loại 1), H317

Tính gây ung thư (Loại 2), H351

Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể - phơi nhiễm đơn lẻ (Loại 3), Hệ hô hấp, H335

Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần (Loại 2), Hệ hô hấp, H373

Để xem toàn bộ nội dung của Bảng kê H được đề cập trong Phần này, hãy xem Phần 16.

### 2.2 Các thành phần của nhãn GHS, bao gồm cả các tuyên bố phòng ngừa

| | |
|---|---|
| chữ tượng hình | |
| Từ tín hiệu | Nguy |
| Báo cáo<br>nguy hiểm) | hiểm H315 Gây kích ứng da.<br>H317 Có thểgây phản ứng dị ứng da.<br>H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.<br>H332 Có hại nếu hít phải.<br>H334 Có thể gây dị ứng hoặc các triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.<br>H335 Có thể gây kích ứng đường hô hấp.<br>H351 Nghi ngờ gây ung thư.<br>H373 Có thểgây tổn thương các cơ quan (Hệ hô hấp) khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi<br>lặp lại. |

Machine Translated by Google

| | |
|---|---|
| (Các) tuyên bố phòng ngừa | P201 Nhận hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.<br>P202 Không xử lý cho đến khi bạn đã đọc và hiểu tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn.<br>P260 Không hít bụi/khói/khí/sươ ng/hơ i/bụi phun.<br>P264 Rửa sạch da sau khi xử lý.<br>P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở khu vực thông gió tốt.<br>P272 Quần áo làm việc bị nhiễm bẩn không được phép mang ra khỏi nơ i làm việc.<br>P280 Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.<br><br>P285 Trong trường hợp thông gió không đầy đủ, hãy đeo thiết bị bảo vệ hô hấp.<br>P302 + P352 NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước.<br>P304 + P340 + P312 NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân đến nơ i có không khí trong lành và giữ cho họ dễ thở. Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.<br><br>P305 + P351 + P338 NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa sạch.<br>P308 + P313 NẾU bị phơ i nhiễm hoặc có lo ngại: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế.<br>P333 + P313 Nếu xảy ra kích ứng hoặc phát ban trên da: Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế.<br>P337 + P313 Nếu tình trạng kích ứng mắt vẫn tiếp diễn: Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế.<br>P362 Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt trước khi tái sử dụng.<br>P403 + P233 Bảo quản ở nơ i thông thoáng. Giữ kín thùng chứa.<br>P405 Cửa hàng bị khóa.<br>P501 Vứt bỏ nội dung/thùng chứa đến nhà máy xử lý chất thải đã được phê duyệt. |

### 2.3 Các mối nguy hiểm chưa được phân loại khác (HNOC) hoặc không được GHS đề cập

Máy lachrymator.

---

## 3. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

### 3.1 Chất

từ đồng nghĩa: Polymethylene polyphenyl isocyanate PMDI CAS-No. :
9016-87-9

### Các thành phần nguy hiểm

| Thành phần Axit | Phân loại | Sự tập trung |
|---|---|---|
| isocyanic, este polymethylenepolyphenylene Độc cấp tính. 4; Kích ứng da. | | |
| | 2; Gây kích ứng mắt. 2A; đáp lại Cảm giác 1; Cảm giác da 1; Carc. 2; STOT SE 3; STOT RE 2; H315, H317, H319, H332, H334, H335, H351, H373 | <= 100 % |

Để xem toàn bộ nội dung của Bảng kê H được đề cập trong Phần này, hãy xem Phần 16.

---

## 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

| |
|---|
| Lời khuyên chung Tham |
| khảo ý kiến bác sĩ. Đưa bảng dữ liệu an toàn này cho bác sĩ có mặt. Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm. |
| Nếu hít phải |
| Nếu hít vào, hãy di chuyển người đó đến nơ i có không khí trong lành. Nếu không thở, hãy hô hấp nhân tạo. Tham khảo ý kiến bác sĩ. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da |
| Rửa sạch bằng xà phòng và nhiều nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với |
| mắt Rửa kỹ với nhiều nước trong ít nhất 15 phút và tham khảo ý kiến bác sĩ. |
| Nếu nuốt phải |
| Không bao giờ đưa bất cứ thứ gì vào miệng người bất tỉnh. Súc miệng bằng nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ. |

### 4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và biểu hiện chậm

Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất đã biết được mô tả trên nhãn (xem phần 2.2) và/hoặc trong phần 11

### 4.2 Dấu hiệu cần được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Không có dữ liệu

---

Machine Translated by Google

## 5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

### 5.1 Phương tiện chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng bình xịt nước, bọt chịu cồn, hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

### 5.2 Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Bản chất của các sản phẩm phân hủy chưa được biết.

### 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Mang thiết bị thở khép kín để chữa cháy nếu cần thiết.

### 5.4 Thông tin thêm

Không có dữ liệu

---

## 6. BIỆN PHÁP PHÁT HIỆN TAI NẠN

### 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh hít hơi, sương mù hoặc khí. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Sơ tán nhân viên đến khu vực an toàn.

Để bảo vệ cá nhân, xem phần 8.

### 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Ngăn chặn rò rỉ hoặc tràn thêm nếu an toàn để làm như vậy. Đừng để sản phẩm chảy vào cống.

### 6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Ngâm với vật liệu hấp thụ trơ và xử lý như chất thải nguy hại. Bảo quản trong các thùng chứa kín, thích hợp để xử lý.

### 6.4 Tham khảo các phần khác

Để xử lý, xem phần 13.

---

## 7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

### 7.1 Biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn

Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải hơi hoặc sương mù.

Để biết các biện pháp phòng ngừa, xem phần 2.2.

### 7.2 Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm mọi điều kiện không tương thích

Giữ thùng chứa đóng kín ở nơi khô ráo và thông gió tốt. Thùng hàng khi mở phải cẩn thận được niêm phong lại và giữ thẳng đứng để tránh rò rỉ.

Xử lý và container mở với việc chăm sóc. Nhạy cảm với độ ẩm.

Loại bảo quản (TRGS 510): Không cháy, độc cấp tính Cat. 1 và 2/ chất độc hại rất độc hại

### 7.3 (Các) mục đích sử dụng cuối cùng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập ở phần 1.2, không có mục đích sử dụng cụ thể nào khác được quy định

---

## 8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

### 8.1 Thông số điều khiển

Các thành phần nguy hiểm không có thông số kiểm soát nơi làm việc

Các thành phần có thông số kiểm soát nơi làm việc

Machine Translated by Google

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơ i nhiễm nghề nghiệp.

Các thành phần nguy hiểm không có thông số kiểm soát nơ i làm việc

## 8.2 Kiểm soát phơ i nhiễm

### Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Xử lý theo quy trình thực hành an toàn và vệ sinh công nghiệp tốt. Rửa tay trước giờ giải lao và cuối giờ ngày làm việc.

### Thiết bị bảo vệ cá nhân

| | |
|---|---|
| Mắt/mặt sự bảo vệ | Tấm che mặt và kính an toàn Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt đã được kiểm tra và phê duyệt theo quy định phù hợp tiêu chuẩn của chính phủ như NIOSH (US) hoặc EN 166(EU). |
| Da sự bảo vệ | Xử lý bằng găng tay. Găng tay phải được kiểm tra trước khi sử dụng. Sử dụng kỹ thuật tháo găng tay thích hợp (không chạm vào bề mặt bên ngoài của găng tay) để tránh tiếp xúc với da với sản phẩm này. Vứt bỏ găng tay bị nhiễm bẩn sau sử dụng theo luật pháp hiện hành và thực hành phòng thí nghiệm tốt. Rửa và lau khô tay. |
| Thân hình Sự bảo vệ | Bộ đồ bảo hộ hoàn chỉnh chống hóa chất. Các loại trang bị bảo hộ phải được lựa chọn theo nồng độ và số lượng của chất nguy hiểm tại nơ i làm việc cụ thể. |
| Hô hấp nhiều lớp bảo vệ | Khi đánh giá rủi ro cho thấy mặt nạ phòng độc lọc không khí là phù hợp, hãy sử dụng mặt nạ phòng độc che kín mặt với hộp mực mặt nạ kết hợp mục đích (US) hoặc loại ABEK (EN 14387) để dự phòng cho các biện pháp kiểm soát kỹ thuật. Nếu mặt nạ phòng độc là phươ ng tiện bảo vệ duy nhất, hãy sử dụng mặt nạ phòng độc được cung cấp khí toàn mặt. Sử dụng máy thở và các thành phần được thử nghiệm và phê duyệt theo các tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (US) hoặc CEN (EU). |
| Kiểm soát môi trường tal phơ i bày | Ngăn chặn rò rỉ hoặc tràn thêm nếu an toàn để làm như vậy. Đừng để sản phẩm chảy vào cống. |

---

## 9. TÍNH CHẤT VẬT LÍ VÀ HÓA HỌC

### 9.1 Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

| | |
|---|---|
| Vẻ bề ngoài | Dạng: chất lỏng<br>Màu sắc: nâu đậm |
| Mùi | Không có dữ liệu |
| Ngưỡng của mùi hươ ng | Không có dữ liệu |
| pH | Không có dữ liệu |
| Điểm nóng chảy/điểm đóng băng | Không có dữ liệu |
| Điểm sôi ban đầu và khoảng sôi | 200°C (392°F) ở 7 hPa (5 mmHg) |
| Điểm sáng | Không có dữ liệu |
| Tốc độ bay hơ i | Không có dữ liệu |
| Tính dễ cháy (rắn, khí) | Không có dữ liệu |
| Giới hạn cháy hoặc nổ trên/dưới Không có dữ liệu | |
| Áp suất hơ i | Không có dữ liệu |
| Mật độ hơ i | Không có dữ liệu |
| Mật độ tươ ng đối | 1,2 g/mL ở 25°C (77°F) |
| Độ hòa tan trong nước | Không có dữ liệu |
| Hệ số phân chia: n-octanol/nước | Không có dữ liệu |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có dữ liệu |
| nhiệt độ phân hủy | Không có dữ liệu |
| Độ nhớt | Không có dữ liệu |
| Tính chất nổ | Không có dữ liệu |
| Tính oxy hóa | Không có dữ liệu |

### 9.2 Thông tin an toàn khác

Không có dữ liệu

---

## 10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

### 10.1 Khả năng phản ứng

Không có dữ liệu

Machine Translated by Google

### 10.2 Độ ổn định hóa học

Ổn định trong điều kiện lưu giữ được khuyến nghị.

### 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Không có dữ liệu

### 10.4 Các điều kiện cần tránh

Tiếp xúc với không khí. Tiếp xúc với độ ẩm

### 10.5 Vật liệu không tương thích

Bazơ , Chất oxy hóa mạnh, Rượu

### 10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Các sản phẩm phân hủy khác - Không có dữ liệu

Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

---

## 11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

### 11.1 Thông tin về tác dụng độc hại

| |
|---|
| Độc tính cấp |
| tính Không có dữ<br>liệu. Hít phải: Có hại nếu hít phải.<br>Ngoài da: Không có dữ liệu Không<br>có dữ liệu |
| Ăn mòn/kích ứng da |
| Kích ứng da vừa phải |
| Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt |
| Kích ứng mắt vừa phải |
| Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da |
| Có thể gây dị ứng hô hấp và phản ứng da |
| năng gây đột biến tế bào mầm |
| Không có dữ liệu |
| Khả năng gây ung thư |
| Các chất bị nghi ngờ gây ung thư ở người Bằng chứng hạn chế về khả năng gây ung thư trong các<br>nghiên cứu trên động vật IARC: 3 - Nhóm 3: Không thể phân loại về khả năng gây ung thư cho con người<br>(Axit Isocyanic, este polymethylenepolyphenylene)<br>NTP: Không có thành phần nào của sản phẩm này hiện diện ở mức lớn hơn hoặc bằng 0,1% được NTP xác định là chất gây ung<br>thư đã biết hoặc được dự đoán là chất gây ung thư.<br>OSHA: Không có thành phần nào của sản phẩm này ở mức lớn hơn hoặc bằng 0,1% được OSHA xác định là chất gây ung thư hoặc chất<br>có khả năng gây ung thư. |
| Độc tính sinh sản Không có |
| dữ liệu Không có<br>dữ liệu |
| Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ |
| Hít phải - Có thể gây kích ứng đường hô hấp. |
| Độc tính cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần Có thể |
| gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. - Hệ hô hấp Nguy cơ hô |
| hấp Không có dữ liệu |
| |
| thông tin thêm |
| RTECS: Không có tắc nghẽn<br>tuyến nước bọt, viêm da dị ứng, khó thở, co thắt phế quản, Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý và độc tính chưa được<br>nghiên cứu kỹ lưỡng. |

---

## 12. THÔNG TIN SINH THÁI

### 12.1 Độc tính

Machine Translated by Google

Không có dữ liệu

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Không có dữ liệu

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Không có dữ liệu

12.4 Tính di động trong đất

Không có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có đánh giá PBT/vPvB vì không yêu cầu/không tiến hành đánh giá an toàn hóa chất

12.6 Các tác dụng phụ khác

Không có dữ liệu

---

13. XEM XÉT Vứt bỏ

13.1 Phương pháp xử lý chất thải

| Sản phẩm |
| --- |
| Cung cấp các giải pháp dư thừa và không thể tái chế cho một công ty xử lý được cấp phép. Hãy liên hệ với dịch vụ xử lý chất thải chuyên nghiệp được cấp phép để xử lý vật liệu này. Hòa tan hoặc trộn vật liệu với dung môi dễ cháy và đốt trong lò đốt hóa chất được trang bị bộ đốt sau và máy chà sàn. |
| Bao bì bị nhiễm bẩn Vứt bỏ như |
| sản phẩm chưa sử dụng. |

---

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

CHẤM (Mỹ )

Hàng không nguy hiểm

IMDG

Hàng không nguy hiểm

IATA

Hàng không nguy hiểm

---

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Thành phần SARA 302

Không có hóa chất nào trong vật liệu này phải tuân theo các yêu cầu báo cáo của SARA Tiêu đề III, Mục 302.

Thành phần SARA 313

Các thành phần sau đây phải tuân theo mức độ báo cáo được thiết lập bởi Tiêu đề III, Mục 313 của SARA:

| Thành phần | Số CAS | Ngày sửa đổi |
| --- | --- | --- |
| Axit isocyanic, este polymetylenpolyphenylen | 9016-87-9 | 01-03-2007 |

Mối nguy hiểm SARA 311/312

Nguy hiểm sức khỏe cấp tính, Nguy hiểm sức khỏe mãn tính

Quyền được biết các thành phần của Massachusetts

Không có thành phần nào phải tuân theo Đạo luật về Quyền được biết của Massachusetts.

Quyền được biết các thành phần của Pennsylvania

Machine Translated by Google

| Thành phần | Số CAS | Ngày sửa đổi |
|---|---|---|
| ~~Axit isocyanic, este polymetylenpolyphenylen~~ | 9016-87-9 | 01-03-2007 |

Quyền được biết về các thành phần của New Jersey

| Thành phần | Số CAS | Ngày sửa đổi |
|---|---|---|
| ~~Axit isocyanic, este polymetylenpolyphenylen~~ | 9016-87-9 | 01-03-2007 |

Thành phần Dự luật 65 của California

Sản phẩm này không chứa bất kỳ hóa chất nào được Bang California biết là gây ung thư, dị tật bẩm sinh hoặc bất kỳ bệnh nào khác.

tác hại sinh sản.

---

16. THÔNG TIN KHÁC

Toàn văn của Bảng kê H được đề cập ở phần 2 và 3.

Độc cấp tính. Độc tính cấp tính

Carc. Tính gây ung thư

Gây kích ứng mắt. Kích ứng mắt

H315 Gây kích ứng da.

H317 Có thểgây phản ứng dị ứng da.

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H332 Có hại nếu hít phải.

H334 Có thể gây dị ứng hoặc các triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

H335 Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

H351 Nghi ngờ gây ung thư.

H373 Có thể gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

đáp lại Cảm giác nhạy cảm về hô hấp

Xếp hạng HMIS

Nguy hiểm cho sức khỏe: 2

Nguy cơ sức khỏe mãn tính: *

Tính dễ cháy: 0

Nguy hiểm vật lý 0

Xếp hạng NFPA

Nguy hiểm cho sức khỏe: 2

Nguy cơ hỏa hoạn: 0

Nguy cơ phản ứng: 0

---

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BÌNH PHƯỚC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 670 /QĐ-UBND | *Bình Phước, ngày 05 tháng 4 năm 2019* |

# QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công vật liệu giày với quy mô 1.800 tấn/năm; đệm lót giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm; eva với quy mô 800 tấn/năm" do Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường làm Chủ đầu tư tại lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ Chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

Căn cứ Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

Căn cứ Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 31/TTr-BQL ngày 02/4/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công vật liệu giày với quy mô 1.800 tấn/năm; đệm lót giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm; EVA với quy mô 800 tấn/năm" (sau đây gọi tắt là Dự án) do Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường làm chủ đầu tư (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) tại lô D3 KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:**

a) Phạm vi thực hiện Dự án: Lô D3 KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

b) Quy mô, công suất: Sản xuất, gia công các sản phẩm sau:

- Vật liệu giày với quy mô 1.800 tấn/năm.
- Đệm lót giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm.
- EVA với quy mô 800 tấn/năm.

c) Diện tích thực hiện Dự án: 21.191,4 $m^2$.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:**

Trong quá trình thi công xây dựng và trong quá trình hoạt động, Dự án phải thực hiện đúng các nội dung đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, đảm bảo đáp ứng các Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về môi trường. Cụ thể như sau:

a) Đối với nước thải phát sinh từ dự án:

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án sau khi xử lý sơ bộ tại nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B phải được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn xả thải theo quy định.

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải phải được tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

b) Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về ánh sáng, tiếng ồn, vi khí hậu, độ rung và không khí trong khu vực sản xuất đạt các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 22:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 27:2016/BYT và Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban

hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động. Đảm bảo môi trường không khí ngoài khu vực sản xuất đạt QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT. Bụi và các chất vô cơ, hữu cơ trong khí thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.

c) Thực hiện hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

Thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

d) Đảm bảo diện tích cây xanh trong khu vực Dự án đạt ít nhất 20% tổng diện tích Dự án.

e) Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa và khắc phục các sự cố do cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác.

**3. Các yêu cầu khác:**

a) Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của công đoạn gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú để chỉ đạo và phối hợp xử lý.

b) Định kỳ thực hiện chương trình giám sát môi trường theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ Chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường, Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và gửi báo cáo quan trắc về Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước. Đồng thời, thông báo kết quả quan trắc cho chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp theo quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Định kỳ thực hiện phương án bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Phương án bảo vệ môi trường được lưu giữ tại dự án, là một trong các căn cứ để Chủ dự án thực hiện các

quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra.

**Điều 2.** Chủ dự án có trách nhiệm:

**1.** Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

**2.** Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

**3.** Trong quá trình thực hiện, nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bình Phước.

**Điều 3.** Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án; là cơ sở thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định.

**Điều 4.** Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú; Giám đốc Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 5;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT (24-QĐ-NN).

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*Huỳnh Anh Minh*

| | |
|---|---|
| UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC<br>**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 1733/BQL-QHXDTNMT | *Bình Phước, ngày 16 tháng 11 năm 2021* |

V/v thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường.

Kính gửi: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường.

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường tại Công văn số 02/LAVIEN ngày 28/10/2021 về việc hướng dẫn lập hồ sơ;

Căn cứ Công văn số 3846/UBND-KT ngày 15/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc thay đổi nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường,

Ban Quản lý Khu kinh tế có ý kiến về thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường như sau:

1. Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (báo cáo ĐTM) Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công vật liệu giày với quy mô 1.800 tấn/năm; đệm lót giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm; eva với quy mô 800 tấn/năm" tại Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 05/4/2019. Theo giải trình của Công ty, hiện nay toàn bộ hoạt động sản xuất của dự án được thực hiện tại nhà xưởng 3, không tiến hành triển khai các hoạt động sản xuất ở nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2. Do đó, Công ty dự kiến sẽ cho 2 đến 3 đơn vị thuê lại nhà xưởng dư thừa. Việc cho thuê nhà xưởng dư thừa, Công ty cam kết không làm thay đổi công nghệ sản xuất, không thay đổi công nghệ xử lý chất thải, không nâng công suất sản phẩm so với báo cáo ĐTM đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 670/QĐ-UBND.

Theo quy định tại điểm c, khoản 5, Điều 4, Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: *"c) Đối với các thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Điều 15 và khoản 4 Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, chủ dự án tự xem xét, quyết định, chịu trách nhiệm trước pháp luật và thể hiện trong hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường".*

Mặt khác, tại khoản 6, Điều 4, Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định: *"6. Đối với các cơ sở, khu công nghiệp, dự án đã đi vào vận hành có những thay đổi không thuộc trường hợp quy định tại số thứ tự 105 Phụ lục II, Mục I, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, chủ cơ sở, khu công nghiệp, dự án tự quyết*

*định, không phải báo cáo cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình"*

Như vậy, Công ty không thay đổi quy mô, công suất dự án, không thay đổi công nghệ sản xuất, không thay đổi công nghệ xử lý chất thải. Việc cho thuê nhà xưởng dư thừa của Công ty không thuộc đối tượng phải chấp thuận về môi trường đối với đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo ĐTM; không thuộc đối tượng lập/lập lại báo cáo ĐTM.

Từ những cơ sở nêu trên, Ban Quản lý Khu kinh tế đề nghị Công ty tự xem xét, quyết định, chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các hạng mục, công trình thay đổi. Đồng thời, phải đảm bảo tuân thủ về kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải và bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

2. Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường chỉ được tiếp nhận dự án thuê lại nhà xưởng có ngành nghề phù hợp với quy hoạch phân khu và báo cáo đánh giá tác động môi trường của KCN Nam Đồng Phú. Đơn vị thuê lại nhà xưởng thực hiện thủ tục môi trường theo đúng quy định.

Trên đây là ý kiến của Ban Quản lý Khu kinh tế về việc thay đổi nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường, Ban Quản lý Khu kinh tế thông báo cho Công ty được biết để thực hiện theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc liên hệ Phòng Quản lý Quy hoạch Xây dựng - Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế theo số điện thoại 0271.2210478 để được hướng dẫn./.

***Nơi nhận:***
- UBND tỉnh (b/c);
- Như trên;
- LĐ Ban, P.QHXDTNMT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN**
**PHÓ TRƯỞNG BAN**

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Trọng Tiến

| | |
|---|---|
| UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC<br>**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 2431 /BQL-QHXDTNMT<br>V/v thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường<br>. | *Bình Phước, ngày 06 tháng 11 năm 2023* |

Kính gửi: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường.

Ban Quản lý Khu kinh tế nhận được Văn bản số 01-10/2023/CAO TUONG ngày 31/10/2023 của tại KCN Nam Đồng Phú về việc thay đổi nội dung Báo cáo Đánh giá tác động môi trường và hướng dẫn hồ sơ môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường.

Theo giải trình tại Văn bản số 01-10/2023/CAO TUONG, trong quá trình triển khai dự án Công ty có sự thay đổi một số nội dung so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt như sau: Bổ sung mục tiêu cho thuê nhà xưởng dư thừa (Ban Quản lý Khu kinh tế đã có Công văn số 1733/BQL-QHXDTNMT ngày 16/11/2021 phúc đáp về nội dung thay đổi này); thay đổi công nghệ sản xuất (bỏ công đoạn in logo, công đoạn dán lớp vải thực hiện gia công bên ngoài, thay đổi vị trí một số công đoạn,…); thay đổi nguyên liệu, hóa chất sử dụng; thay đổi máy móc, thiết bị sản xuất; thay đổi công nghệ xử lý chất thải (không đầu tư hệ thống xử lý bụi từ quá trình trộn nguyên liệu EVA),…

Qua xem xét các quy định có liên quan, Ban Quản lý Khu kinh tế có ý kiến như sau:

Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM cho Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công vật liệu giày với quy mô 1.800 tấn/năm; đệm lót giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm; EVA với quy mô 800 tấn/năm" tại Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 05/4/2019.

Tại điểm a, điểm b, khoản 4, Điều 37 Luật Bảo vệ Môi trường quy định:

*"4. Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm sau đây:*

*a) Thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư khi có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường.*

*b) Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trong trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này….*

*c) Tự đánh giá tác động đến môi trường, xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, tích hợp trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (nếu có)"*

Dự án không thuộc Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Các nội dung thay đổi không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Căn cứ điểm c, khoản 3, Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường và thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh. Do đó, Ban Quản lý Khu kinh tế đề nghị Công ty lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường, tích hợp những nội dung thay đổi so với báo cáo ĐTM, trong đó cần đánh giá, dự báo các tác động đối với những nội dung thay đổi và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp để Hội đồng thẩm định xem xét, có ý kiến.

Trên đây là ý kiến liên quan đến việc thay đổi nội dung Báo cáo ĐTM và hướng dẫn Công ty thực hiện hồ sơ môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế thông tin đến Công ty được biết, thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc vui lòng liên hệ Ban Quản lý Khu kinh tế (Phòng Quản lý Quy hoạch - Xây dựng - Tài nguyên và Môi trường), điện thoại 0271. 2210478 để được hướng dẫn.

Trân trọng./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo Ban;
- P.QLQHXD-TNMT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN**
**PHÓ TRƯỞNG BAN**

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

***Nguyễn Trọng Tiến***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# GIẤY CHỨNG NHẬN

## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801179509 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 1 ngày 11/9/2020.
- Địa chỉ trụ sở chính: Đô D3, Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

CY 233984

**Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

***1. Thửa đất:***

a) Thửa đất số: 10 , tờ bản đồ số: TĐ - 2019,

b) Địa chỉ thửa đất: xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 21.191,4 $m^2$,

(Bằng chữ: hai mươi mốt nghìn một trăm chín mươi mốt phẩy bốn mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 15/02/2066,

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

***2. Nhà ở: -/-***

***3. Công trình xây dựng khác:***

a) Địa chỉ: xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,

b) Loại công trình: Nhà máy sản xuất gia công vật liệu giày, eva, miếng đệm lót giày, cho thuê nhà xưởng dư thừa,

c) Thông tin chi tiết về hạng mục công trình:

| Hạng mục công trình | Diện tích xây dựng ($m^2$) | Diện tích sàn ($m^2$) hoặc công suất | Hình thức sở hữu | Cấp công trình | Thời hạn sở hữu |
|---|---|---|---|---|---|
| 01. Nhà xưởng sản xuất 1 (01 nhà) | 3.002,0 | 3.302,2 | Sở hữu riêng | III | -/- |
| 02. Nhà xưởng sản xuất 2 (01 nhà) | 4.180,0 | 4.757,6 | Sở hữu riêng | III | -/- |
| 03. Nhà xưởng sản xuất 3 (01 nhà) | 3.002,0 | 3.302,2 | Sở hữu riêng | III | -/- |
| 04. Nhà xưởng sản xuất 4 (01 nhà) | 2.242,0 | 2.515,6 | Sở hữu riêng | III | -/- |
| 05. Nhà văn phòng (01 nhà) | 486,6 | 1.407,8 | Sở hữu riêng | III | -/- |
| 06. Nhà bảo vệ (01 nhà) | 15,0 | 15,0 | Sở hữu riêng | IV | -/- |
| 07. Trạm bơm, bể nước ngầm (01 hạng mục) | 180,0 | 180,0 | Sở hữu riêng | IV | -/- |

***4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-***

***5. Cây lâu năm: -/-***

***6. Ghi chú: -/-***

Bình Phước, ngày 25 tháng 12 năm 2020

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Lê Hoàng Lâm

Số vào sổ cấp GCN:CT..02829.

## II. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

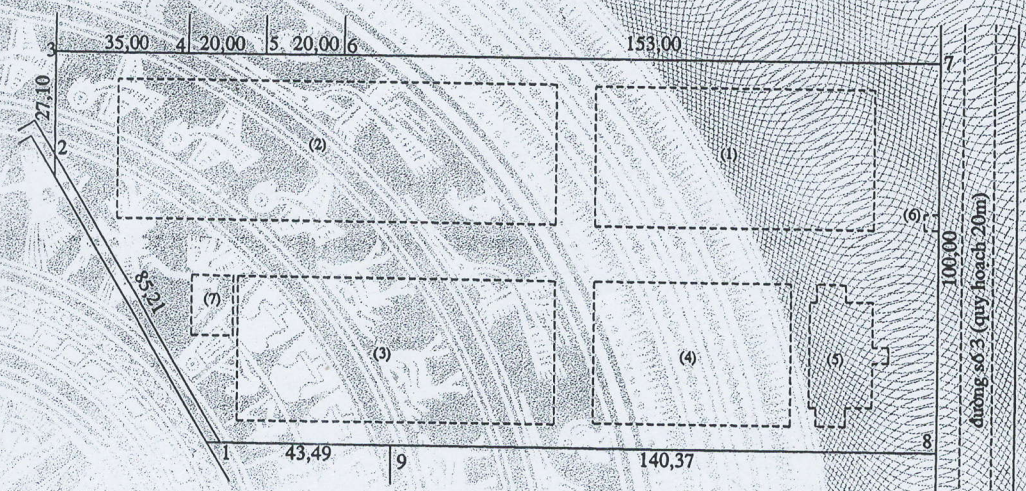


Tỷ lệ 1:2000

## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| | |

## Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
| --- | --- |
| | |

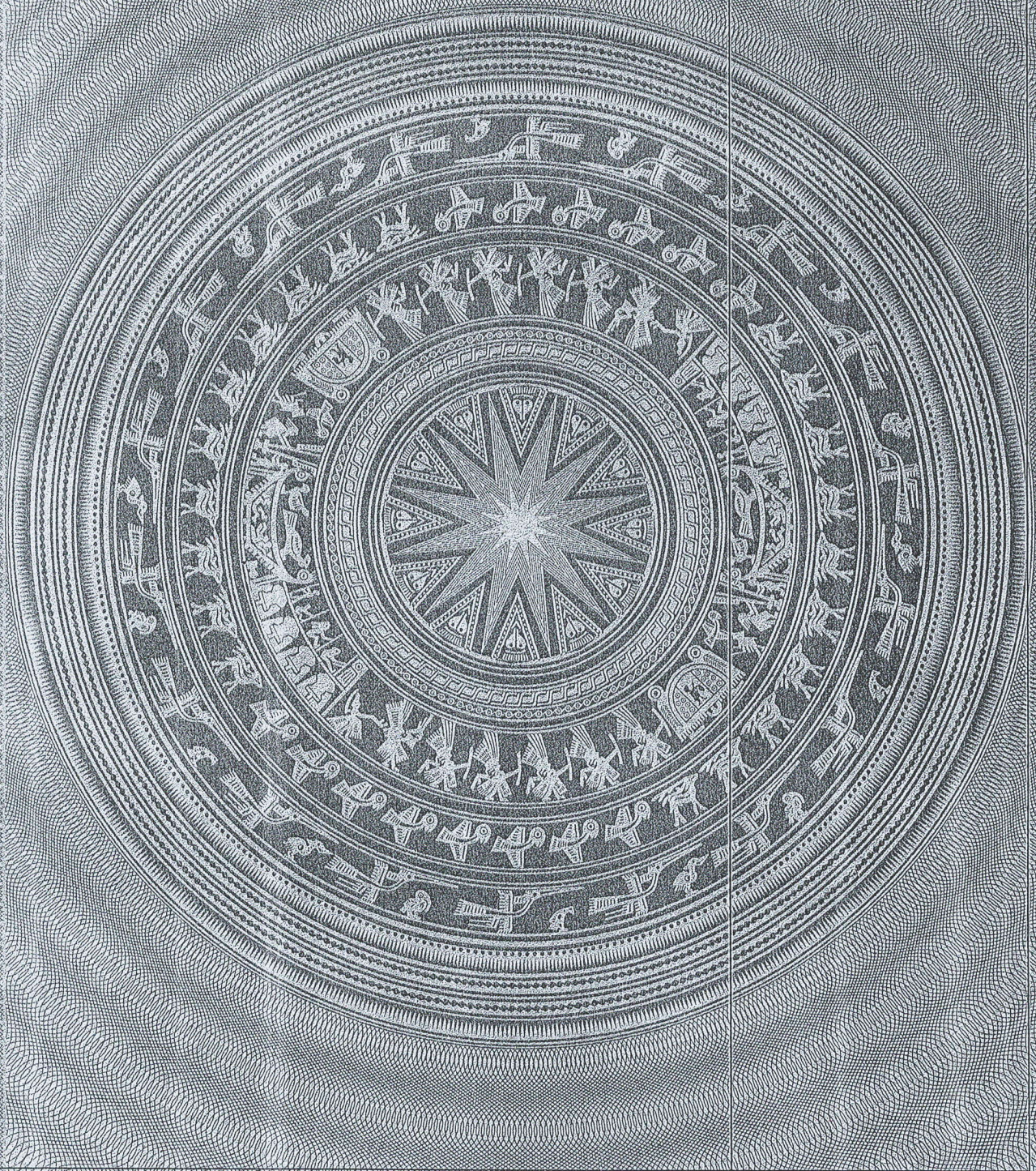

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy

7025381200283599

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHIỆP
**Số: 03/2018/HĐ-NĐP**

Hôm nay, ngày 09 tháng 07 năm 2018, Chúng tôi gồm có:

***Bên cho thuê lại đất*** (sau đây gọi là bên A) :

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ**

Trụ sở : Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Giấy ĐKKD : 3800565639

Tài khoản tiền đồng: 1004382147

Tại : Ngân Hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, CN Bình Phước

Do ông : **PHẠM PHI ĐIỂU**

CMND số : 285 345 089 cấp ngày 06/03/2008 tại CA tỉnh Bình Phước

Chức vụ : Tổng Giám Đốc

Làm đại diện pháp nhân.

***Bên thuê lại đất*** (sau đây gọi là bên B)

Tên : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG**

Giấy ĐKKD : 3801179509

Địa Chỉ : Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Người đại diện : **MIN ZHIMOU**

Chức vụ : Giám đốc

Làm đại diện pháp nhân.

**Người phiên dịch**

Họ và tên : **Hoàng Thị Hải Yến**

Số CMTND : 272331833 Cấp ngày: 10/04/2018 Tại: CA Đồng Nai

Địa chỉ thường trú : Tân Thịnh, Đồi 61, Trảng Bom, Đồng Nai

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê lại đất theo các thoả thuận sau đây:

## ĐIỀU 1
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THUÊ LẠI

Bên A đồng ý cho bên B thuê lại đất đã được xây dựng xong kết cấu hạ tầng đối với quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 131543 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CT07224 do UBND Tỉnh Bình Phước cấp ngày 26 tháng 05 năm 2016; Địa chỉ thửa đất: Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước; Tổng diện tích theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: 526.943,5 $m^2$ (Năm trăm hai mươi sáu ngàn chín trăm bốn mươi ba phẩy năm mét vuông)

2. Diện tích đất cho Bên B thuê lại: **21.191,4** $m^2$ (*Hai mươi mốt ngàn một trăm chín mươi mốt phẩy bốn mét vuông),* cụ thể như sau :

- Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
- Thời hạn sử dụng: Đến ngày 15/02/2066;
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- Vị trí đất thuê lại tại Lô D3 Khu Công Nghiệp Nam Đồng Phú.
- Bản đồ xác định vị trí và diện tích của khu đất thuê lại là một bộ phận pháp lý không tách rời của Hợp Đồng Thuê Lại Đất, và được đính kèm theo đây như là **Phụ Đính-01.**

3. Bên A cam đoan đã đầu tư xây dựng xong cơ bản kết cấu hạ tầng tại khu công nghiệp. Việc cho thuê lại đất thuê đã được xây dựng xong kết cấu hạ tầng không làm mất đi quyền sở hữu của nhà nước Việt Nam đối với đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

## ĐIỀU 2
## THỜI HẠN THUÊ

Thời hạn thuê lại đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15 tháng 02 năm 2066.

Khi hết thời hạn thuê lại đất, nếu thời hạn thuê đất của Bên A với Nhà nước Việt Nam và thời hạn đầu tư của Bên B được **Cơ quan Nhà nước** có thẩm quyền gia hạn, thì thời hạn thuê lại đất của Bên B sẽ được Bên A xem xét cho gia hạn tương ứng. Mức phí sử dụng đất trong thời gian gia hạn sẽ được hai Bên thoả thuận lại theo giá thời điểm phù hợp với các quy định của Nhà nước Việt Nam.

## ĐIỀU 3

## MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê lại đất của Bên B phải phù hợp với mục đích sử dụng đất nêu tại Điều-1 trong Hợp đồng thuê lại đất này và phù hợp với Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh (hoặc chứng nhận đầu tư) do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam phê duyệt cấp cho Bên B.

## ĐIỀU 4

## VIỆC XÂY DỰNG

1. Việc xây dựng các công trình phải phù hợp với mục đích theo như quy định tại **Điều 3** của Hợp đồng này và phải phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng như đã ghi trong giấy phép xây dựng do cơ quan chức năng tỉnh Bình Phước cấp cho Bên B. Đồng thời bên B phải thực hiện các thủ tục trước khi xây dựng, thiết kế và thi công theo đúng quy định về quản lý xây dựng của khu công nghiệp Nam Đồng Phú.

2. Trước khi tiến hành thiết kế kỹ thuật xây dựng, Bên B phải liên hệ với Bên A để thống nhất cao trình xây dựng, đảm bảo thiết kế kỹ thuật các hệ thống thoát nước mưa,thoát nước thải, cấp điện, cấp nước sạch và các hạng mục xây dựng khác trên diện tích đất đã thuê lại của Bên B phải được kết nối hoàn hảo với hệ thống hạ tầng chung của Khu Công Nghiệp Nam Đồng Phú. Bên A sẽ có văn bản thỏa thuận về việc đấu nối hạ tầng kỹ thuật để bên B xin Giấy phép xây dựng.

3. Trước khi xây dựng bên B nộp cho bên A bản sao Giấy phép xây dựng và các bản vẽ thiết kế kèm theo: mặt bằng tổng thể, san nền, thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp điện, cấp nước sạch. Bên B chỉ tiến hành xây dựng khi đã nộp cho bên A các văn bản và bản vẽ nêu trên.

## ĐIỀU 5

## GIÁ THUÊ, TIỀN THUÊ ĐẤT VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

**1. Giá cả, tiền cơ sở hạ tầng, tiền thuê đất và các loại phí**

**1.1 Tiền cơ sở hạ tầng, tiền thuê đất:** Bao gồm những chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu, giải tỏa đền bù và giải phóng Mặt Bằng, chi phí rà phá bom mìn, chi phí chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí trước bạ cho việc đăng ký giấy cấp

chứng nhận thuê lại đất trong khu công nghiệp và nghĩa vụ tài chính trả cho Nhà Nước.

*a)* Đơn giá: 738.080 VND/$m^2$ (Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi tám ngàn không trăm tám mươi đồng).

738.080 VND/$m^2$/$_{THTLĐ}$ x 21.191,4 $m^2$ = 15.640.948.512 VND/$_{THTLĐ}$

(Bằng chữ: *Mười lăm tỷ sáu trăm bốn mươi triệu chín trăm bốn mươi tám ngàn năm trăm mười hai đồng*).

*b)* Thuế GTGT 10%:

15.640.948.512 VND/$_{THTLĐ}$ x 10% = 1.564.094.851 VND/$_{THTLĐ}$

(Bằng chữ: *Một tỷ năm trăm sáu mươi bốn triệu không trăm chín mươi bốn ngàn tám trăm năm mươi mốt đồng*).

*c)* Tổng giá trị tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuê đất(a+b) :

15.640.948.512 VND + 1.564.094.851 VND = 17.205.043.363 VND/$_{THTLĐ}$

(Bằng chữ: *Mười bảy tỷ hai trăm lẻ năm triệu không trăm bốn mươi ba ngàn ba trăm sáu mươi ba đồng*).

Tổng giá trị Tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuê đất là: 17.205.043.363 VND/$_{THTLĐ}$(Bằng chữ: *Mười bảy tỷ hai trăm lẻ năm triệu không trăm bốn mươi ba ngàn ba trăm sáu mươi ba đồng*).

**1.2 Phí quản lý:** là khoản trả hàng năm, bao gồm Phí quản lý hạ tầng KCN bao gồm đường giao thông, điện chiếu sáng, cây xanh.

Phí quản lý hạ tầng KCN được tính với giá là: 9.226 VND/$m^2$/$_{mỗi\ năm}$ (Bằng chữ: Chín ngàn hai trăm hai mươi sáu đồng) (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Số tiền này tăng tối đa 10% (Mười phần trăm) sau mỗi 05 (năm). Khi đến thời hạn tăng giá, bên A sẽ gửi văn bản thông báo chính thức đến bên B.

9.226 VND/$m^2$/$_{mỗi\ năm}$ x 21.191,4 $m^2$ = 195.511.856 VND/$_{mỗi\ năm}$

(Bằng chữ: *Một trăm chín mươi lăm triệu năm trăm mười một ngàn tám trăm năm mươi sáu đồng).*

**1.3 Phí xử lý nước thải là**: 6.920 VND/$m^3$ (Bằng chữ: Sáu ngàn chín trăm hai mươi đồng) cho mỗi mét khối nước thải, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. Tổng lượng nước thải được tính dựa trên đồng hồ đo được lắp tại của xả của Bên B. Phí này sẽ tăng tối đa 10% (mười phần trăm) sau mỗi 05 (năm). Phí xử lý nước

thải này sẽ được tính và thanh toán theo Hợp đồng xử lý nước thải được ký kết giữa Bên A và Bên B.

**1.4** Bên B không phải thanh toán bất kỳ khoản tiền thuê, lệ phí, phí, và chi phí nào khác, ngoài các khoản đã được liệt kê tại Điều 1.1, 1.2, và 1.3 của hợp đồng này cho mục đích thuê và sử dụng Khu Đất. Phí thu gom rác thải công nghiệp và rác thải sinh hoạt sẽ được Bên A thông báo đến Bên B bằng văn bản trước khi cung cấp dịch vụ thu gom rác cho Bên B; đây được xem là dịch vụ khác ngoài giá tiền thuê lại đất.

**2. Phương thức thanh toán:**

**2.1 Thanh toán tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuê đất**

Bắt đầu từ ngày ký Hợp Đồng Thuê Lại Đất chính thức, việc thanh toán tiền sẽ do Bên B đảm nhiệm thực hiện chi trả cho Bên A như sau:

1) **Đợt 1**: Bên B chi trả cho Bên A 40% tổng giá trị hợp đồng ứng với số tiền là: 6.882.017.345 VND (Bằng chữ: *Sáu tỷ tám trăm tám mươi hai triệu không trăm mười bảy ngàn ba trăm bốn mươi lăm đồng*) trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng chính thức. Ngay khi nhận được tiền thanh toán đợt 1, bên A sẽ hoàn trả lại tiền đặt cọc cho bên B.

2) **Đợt 2**: Bên B phải tiến hành thanh toán đợt 2 cho bên A 30% tổng giá trị hợp đồng ứng với số tiền là 5.161.513.009 VND (Bằng chữ: *Năm tỷ một trăm sáu mươi mốt triệu năm trăm mười ba ngàn không trăm lẻ chín đồng*). Thanh toán lần 2 chậm nhất 29/01/2019.

3) **Đợt 3**: Bên B phải tiến hành thanh toán đợt 3 cho bên A 20% tổng giá trị hợp đồng ứng với số tiền là: 3.441.008.673 VND (Bằng chữ: *Ba tỷ bốn trăm bốn mươi mốt triệu không trăm lẻ tám ngàn sáu trăm bảy mươi ba đồng*). Thanh toán lần 3 chậm nhất 29/07/2019.

4) **Đợt 4**: Bên B phải tiến hành thanh toán đợt 4 cho bên A 10% tổng giá trị hợp đồng ứng với số tiền là: 1.720.504.336 VND (Bằng chữ: *Một tỷ bảy trăm hai mươi triệu năm trăm lẻ bốn ngàn ba trăm ba mươi sáu đồng*). Thanh toán lần 4 chậm nhất 29/01/2020.

**Đây được xem là khoản thanh toán cuối cùng Tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuê đất của Bên B đối với Bên A.**

**2.2. Phí quản lý hạ tầng KCN:** (*Thanh toán hàng năm)*

Ngày mà Bên B bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh trên diện tích đất thuê lại sẽ được tính là thời điểm để Bên B bắt đầu đóng phí quản lý hạ tầng với số tiền là 195.511.856 VND/$_{\text{mỗi năm}}$ (Bằng chữ: *Một trăm chín mươi lăm triệu năm trăm mười một ngàn tám trăm năm mươi sáu đồng). (chưa bao gồm 10% thuế GTGT).* Việc thanh toán phí quản lý hạ tầng sẽ được thực hiện hàng năm; năm đầu tiên sẽ được thực hiện trước ngày 31/12 của năm bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Những năm tiếp theo sẽ được thanh toán một lần chậm nhất trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Giá trị thanh toán hàng năm này sẽ tăng tối đa 10% (mười phần trăm) sau mỗi 05 (năm) năm. Khi đó, Bên A sẽ có văn bản gởi đến Bên B trước ngày thanh toán để thông báo định kỳ tăng giá.

Trường hợp bên B không xây dựng nhà xưởng để đi vào hoạt động kinh doanh thì khi hết thời hạn xây dựng ghi trong Dự án đầu tư hoặc Phương án kinh doanh của bên B, được xác lập trước khi ký hợp đồng chính thức, bên B vẫn phải thanh toán Phí quản lý hạ tầng Khu Công nghiệp cho bên A như đã nêu trên.

**2.3** Đối với những lần thanh toán tiếp theo kể từ lần thanh toán thứ nhất trở về sau, Bên A sẽ gởi giấy đề nghị chi trả tiền đến Bên B trong vòng **30 (ba mươi)** ngày trước ngày đáo hạn thanh toán kế tiếp để thông báo cho Bên B. Việc thanh toán các khoản chi phí được thực hiện bằng phương thức chuyển khoản. Phí chuyển tiền sẽ do người chuyển tự thanh toán.

Trong trường hợp có bất cứ sự thay đổi nào hoặc cần phải làm rõ hơn về phương thức thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng thì hai bên có thể thỏa thuận với nhau bằng một phụ lục hợp đồng đính kèm.

**2.4** Tất cả tiền của khoản thanh toán hay tiền hoàn trả do một bên này nợ bên kia thể theo hợp đồng này sẽ được thực hiện trong thời hạn 5 (ngày) tính từ ngày những số tiền đó đáo hạn phải trả. Tất cả những sự thanh toán hay tiền hoàn trả sẽ được thực hiện bằng tiền Đồng Việt Nam.

**2.5** Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, nếu bất kỳ Bên nợ nào chậm thanh toán cho bên còn lại, thì lãi suất 1%/tháng sẽ được áp dụng trên tổng số nợ đến hạn phải trả và ngày đáo hạn thanh toán sẽ là ngày áp dụng lãi

suất. Mọi chi phí phát sinh có liên quan đến việc chậm thanh toán sẽ do bên nợ gánh chịu.

**2.6** Trường hợp Bên B cố ý và không thực hiện việc thanh toán tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuê đất, phí quản lý theo như đã quy định trong Hợp Đồng thuê lại đất này cho Bên A và để những khoản nợ kéo dài quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày các khoản nợ này đến hạn cần phải trả mà không có bất kỳ sự chấp thuận bằng văn bản chính thức nào của Bên A cho phép Bên B chậm thanh toán thì Hợp Đồng Thuê Lại Đất này sẽ tự động chấm dứt. Khi đó bên A được quyền thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng và số tiền mà Bên B đã chi trả cho Bên A sẽ không được hoàn trả lại.

## ĐIỀU 6
## NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao diện tích đất cho thuê lại nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho bên B đúng tiến độ theo quy định của hợp đồng;

- Kiểm tra, nhắc nhở bên B bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất thuê lại đúng mục đích;

- Nộp thuế sử dụng đất;

- Thu gom nước thải loại B của bên B vào hệ thống thu gom chung của Khu Công nghiệp về nhà máy xử lý nước thải tập trung của bên A để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn loại A trước khi thải ra môi trường.

- Bên A Cung cấp cho bên B các tài liệu kỹ thuật trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng: hồ sơ địa chất, hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp điện, cấp nước sạch, cao độ bàn giao mặt bằng, ranh đất, đấu nối giao thông, bản vẽ hiện trạng các công trình xung quanh liên quan… và các tài liệu liên quan khác nhằm mục đích phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật thi công và triển khai xây dựng tại công trình của bên B.

- Bên A chịu trách nhiệm đảm bảo an ninh vòng ngoài, trồng và chăm sóc cây xanh vòng ngoài, Phòng cháy chữa cháy chung trong khu công nghiệp theo pháp luật.

- Bên A có trách nhiệm giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) cho Bên B trong vòng 07 ngày kể từ ngày Bên B hoàn tất việc thanh toán tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuê đất theo qui định tại Điểm 2.1, Khoản 2, Điều 5 hoặc kể từ ngày bên B có giấy bảo lãnh của ngân hàng xác nhận sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định của hợp đồng (tiền thuê cơ sở hạ tầng trả 1 lần) thay cho bên B.

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên B chấm dứt ngay việc sử dụng đất thuê lại không đúng mục đích, huỷ hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất; nếu bên B không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên A có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên B hoàn trả đất và bồi thường thiệt hại;

- Yêu cầu bên B trả lại đất, khi thời hạn cho thuê lại đã hết.

## ĐIỀU 7
## NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Xây dựng các công trình trên thửa đất thuê lại sau khi ký hợp đồng chính thức theo đúng thời hạn xây dựng đã cam kết trong dự án với chủ đầu tư, không quá 3 năm kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng, bên B phải xây dựng hoàn thiện công trình trên diện tích đất thuê lại, theo đúng mục đích sử dụng đất, đúng thời hạn thuê lại và đúng giấy phép xây dựng. trong trường hợp bên B không xây dựng theo đúng như tiến độ đã cam kết trong dự án với chủ đầu tư, bên A sẽ áp dụng các điều khoản quy định hình thức xử phạt theo như luật hiện hành quy định về việc sử dụng đất thuê lại trong Khu Công Nghiệp.

- Không được huỷ hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của đất thuê lại;

- Trả đủ tiền thuê lại đất và tiền cơ sở hạ tầng theo phương thức đã thoả thuận tại Điểm 2.1, Khoản 2, Điều 5.

- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh;

- Đảm bảo nước thải thải ra từ các hoạt động kinh doanh trên diện tích đất thuê lại của bên B phải đạt tiêu chuẩn tối thiểu từ loại B trở lên (được quy định bởi QCVN 40-2011).

- Không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất đối với Khu đất thuê; Trả lại đất sau khi hết thời hạn thuê lại;

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên A giao thửa đất có đầy đủ hạ tầng đúng như đã thoả thuận;

- Được sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thoả thuận.

- Được quyền thế chấp Quyền sử dụng đất tại ngân hàng.

- Được quyền thay đổi mục đích sử dụng đất ban đầu nhưng phải tuân thủ đúng theo Giấy chứng nhận đầu tư/ Giấy phép đăng ký kinh doanh của Bên B và phù hợp với các ngành nghề được phê duyệt trong đánh giá tác động môi trường của Khu Công Nghiệp Nam Đồng Phú.

- Bên B có thể bán toàn bộ hay một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên Khu đất thuê trên cơ sở tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam và được sự chấp thuận của Bên A bằng văn bản. Khi đó Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao và Bên được chuyển nhượng (Bên thứ 3) phải ký một Hợp đồng thuê lại đất khác với Bên A trên cơ sở tuân thủ các điều khoản của Hợp đồng thuê lại đất này.

- Đồng thời hai bên có các quyền và nghĩa vụ theo như luật hiện hành quy định.

## ĐIỀU 8
## VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ LẠI ĐẤT VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký cho thuê lại đất, xin cấp Giấy chứng nhận Quyền Sử Dụng Đất thuê tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên A chịu trách nhiệm thực hiện.

2. Lệ phí liên quan đến việc đăng ký cho thuê lại đất, cấp Giấy chứng nhận Quyền Sử Dụng Đất thuê theo Hợp đồng này do bên A chịu trách nhiệm nộp.

## ĐIỀU 9
## PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

## ĐIỀU 10
## CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất và kết cấu hạ tầng đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được cho thuê lại theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

- Thửa đất thuê lại không có tranh chấp;

- Quyền sử dụng đất, kết cấu hạ tầng không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4 Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5 Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất thuê lại và kết cấu hạ tầng nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

**ĐIỀU 11**

**ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này. Hợp đồng này được lập thành 11 bản, mỗi bên giữ 5 bản, Văn Phòng Công Chứng giữ lưu 1 bản chính.

| **Bên A** | **Bên B** |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN KCN BẮC ĐỒNG PHÚ** | **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG** |
| TỔNG GIÁM ĐỐC | |
| **PHẠM PHI ĐIỂU** | **MIN ZHIMOU** |

Tôi cam đoan đã dịch đúng đủ cho ông Min Zhi Mou nghe hiểu và đồng ý ký tên vào hợp đồng số: 03/2018/HĐ-NĐP ngày 9/7/2018

Hoàng Thị Hải Yến

**PHỤ ĐÍNH 01:**

**SƠ ĐỒ BÀN GIAO MẶT BẰNG CHO CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG- LÔ D3 - KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐỒNG PHÚ**

**(Đính kèm theo .....)**

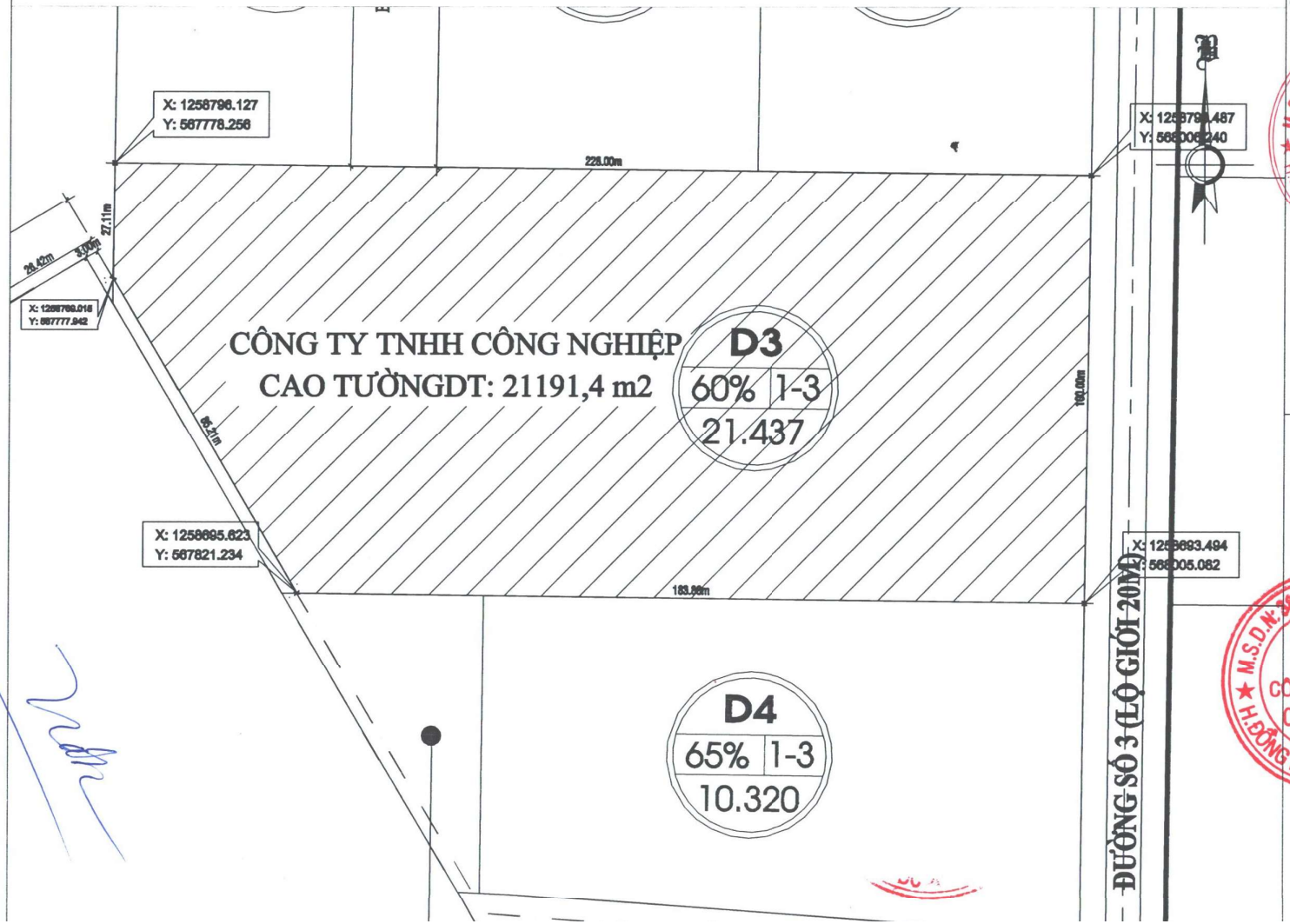


BDP
KCN BẮC ĐỒNG PHÚ

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP KCN BẮC ĐỒNG PHÚ
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600566639 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ
H.ĐỒNG PHÚ - T.BÌNH PHƯỚC

Phạm Phi Điểu

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG

M.S.D.N: 3601179509 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

MIN ZHIMOU

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
**Số : 21../GPXD**

I. Cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường.

Địa chỉ: Lô D3, Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

II. Được phép xây dựng công trình thuộc dự án: "Nhà máy sản xuất, gia công vật liệu giày, eve, miếng đệm lót giày".

Tổng số hạng mục công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 7 hạng mục công trình do Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng Hợp Phát lập.

Vị trí xây dựng : Lô D3, Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Mật độ xây dựng: 63,3%.

Màu sắc công trình : Chủ đầu tư chỉ được sử dụng các màu sắc cho hài hòa với cảnh quan và công trình xung quanh, không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người và an toàn giao thông.

Chỉ giới xây dựng : Cách 15m tính từ tim đường số 2;

**Nội dung và quy mô đầu tư công trình:**

**1. Nhà xưởng sản xuất 1:** 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 02
- Diện tích xây dựng tầng 1: 79m x 38m = 3.002m²
- Diện tích xây dựng tầng lửng: 38m x 7,9m = 300,2m²
- Tổng diện tích sàn: 3.002m² + 300,2m² = 3.302,2m²
- Chiều cao công trình: 10 m.
- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.
- Giải pháp kết cấu : Móng, cột, nền BTCT, sàn lửng BTCT, tường xây gạch cao tới mái. Khung kèo, xà gồ bằng thép, mái lợp tôn.

**2. Nhà xưởng sản xuất 2:** 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 02

- Diện tích xây dựng tầng 1: 110m x 38m = 4.180m².

- Diện tích xây dựng tầng lửng: (38m x 7,9m) + (38m x 7,3m) =300,2m² + 277,4m² = 577,6m².

- Tổng diện tích sàn: 4.180m² + 577,6m² = 4.757,6m²

- Chiều cao công trình: 10 m.

- Cốt nền công trình: Cao so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Giải pháp kết cấu: Móng, cột, nền BTCT, sàn lửng BTCT, tường xây gạch cao tới mái. Khung kèo, xà gồ bằng thép, mái lợp tôn

**3. Nhà xưởng sản xuất 3:** 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Số tầng: 02

- Diện tích xây dựng tầng 1 : 79m x 38m = 3.002m²

- Diện tích xây dựng tầng lửng: 38m x 7,9m = 300,2m²

- Tổng diện tích sàn: 3.002m² + 300,2m² = 3.302,2 m²

- Chiều cao công trình: 10 m.

- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Giải pháp kết cấu : Móng, cột, nền BTCT, sàn lửng BTCT, tường xây gạch cao tới mái. Khung kèo, xà gồ bằng thép, mái lợp tôn

**4. Nhà xưởng sản xuất 4:** 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Số tầng: 02

- Diện tích xây dựng tầng 1: 59m x 38m = 2.242m²

- Diện tích xây dựng tầng lửng: 38m x 7,2m = 273,6m²

- Tổng diện tích sàn: 2.242m² + 273,6m² = 2.515,6m²

- Chiều cao công trình: 10 m.

- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Giải pháp kết cấu : Móng, cột, nền BTCT, sàn lửng BTCT, tường xây gạch cao tới mái. Khung kèo, xà gồ bằng thép, mái lợp tôn.

**5. Nhà văn phòng:** 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Số tầng: 03

- Diện tích xây dựng tầng 1: (28m x 15m) + (5,2m x 5m) + (2,9m x 7m) x 2 cái = 486,6m².

- Diện tích xây dựng tầng 2: (28m x 15m) + (6,2m x 6m) + (2,9m x 7m) x 2 cái = 497,8m²

- Diện tích xây dựng tầng 3: (28m x 15m) + (2,9m x 7m) x 2 cái = 460,6m²

- Tổng diện tích xây dựng: 486,6m² + 497,8m² + 460,6m² = 1.445m²

- Chiều cao công trình: 11,5 m.

- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,5m.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột bằng BTCT; nền lát gạch, sàn bê tông; tường xây gạch ống, mái bê tông.

**6. Nhà bảo vệ:** 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01

- Diện tích xây dựng: 5m x 3m = 15m²

- Chiều cao công trình: 3,2 m.

- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Giải pháp kết cấu : Móng, cột bằng BTCT, nền bê tông lát gạch, tường xây gạch, mái BTCT.

**7. Trạm bơm, Bể nước ngầm 480m³:** 01 bể.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Số tầng: 01

* Bể nước ngầm:

- Diện tích xây dựng: 18m x 10m = 180 m²

- Thể tích xây dựng: 18m x 10m x 3m = 540m³

- Giải pháp kết cấu : Bằng BTCT.

* Trạm bơm:

- Diện tích xây dựng: 5m x 3m = 15m²

- Chiều cao công trình: 3,2m.

- Giải pháp kết cấu : Nền đặt trên bể nước BTCT, Cột, Khung kèo, xà gồ bằng thép. Mái lợp tôn.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : 21.191,4m², theo Hợp đồng thuê lại đất trong khu công nghiệp số 03/2018/HĐ-NĐP giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường ngày 09/7/2018.

IV. Ghi nhận công trình đã khởi công : Không.

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường phải đề nghị gia hạn Giấy phép xây dựng./.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

*Bình Phước, ngày 22 tháng 04 năm 2019*

**KT. TRƯỞNG BAN**

PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Huy Hoàng

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu VT.

## CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

## ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh :

. .....

. .....

. .....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

. .....

. .....

. .....

*Bình Phước, ngày tháng năm*

**TRƯỞNG BAN**

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
**PHÒNG CS PCCC & CNCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 103/NT-PC07

*Bình Phước, ngày 04 tháng 8 năm 2020*

Kính gửi: Công ty TNHH công nghệ Cao Tường.

Căn cứ Điều 16 Luật Phòng cháy và chữa cháy; Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ; Điều 08 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an, quy định việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 03/TD-PCCC ngày 08/01/2019 của Phòng CS.PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước.

Căn cứ Biên bản kiểm tra về PCCC&CNCH nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 30/7/2020.

Xét hồ sơ và đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 24/7/2020 của: Công ty TNHH công nghệ Cao Tường.

Người đại diện là ông: MIN ZHIMOU - Chức vụ: Giám đốc.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với: "***Nhà máy sản xuất, gia công vật liệu giày, eva, miếng đệm lót giày***", với các nội dung sau:

**Địa điểm xây dựng:** KCN Nam Đồng Phú, X.Tân Lập, H.Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

**Chủ đầu tư:** Công ty TNHH công nghệ Cao Tường.

**Đơn vị xây dựng:** Công ty cổ phần Đại Thành Phụng

**Đơn vị thi công hệ thống PCCC:** Công ty TNHH thương mại dịch vụ PCCC Đại Trung Nghĩa.

**Nội dung được nghiệm thu:** Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường và lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường; hệ thống chữa cháy tự động; hệ thống chống sét đánh thẳng; đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn; các phương tiện chữa cháy tại chỗ.

**Quy mô các hạng mục công trình:**

- Xưởng 01: Diện tích xây dựng (79 x 38) = 3.002m$^2$; diện tích tầng lửng (7,9 x 38) = 300,2m$^2$.

- Xưởng 02: Diện tích xây dựng (110 x 38) = 4.180m$^2$; diện tích tầng lửng hướng Đông (7,9 x 38) = 300,2m$^2$.

- Xưởng 03: Diện tích xây dựng (79 x 38) = 3.002m$^2$; diện tích tầng lửng (7,9 x 38) = 300,2m$^2$.

- Xưởng 04: Diện tích xây dựng (59 x 38) = 2.242m$^2$; diện tích tầng lửng (7,2 x 38) = 274m$^2$.

- Văn phòng: Diện tích xây dựng (28 x 15) = 420m$^2$; cao 03 tầng.

- Trạm điện, nhà bảo vệ, nhà xe, trạm bơm và bể nước PCCC…

**Các yêu cầu kèm theo:**

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày /2020.

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: PC07.

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Thượng tá Nguyễn Văn Vịnh**

CA TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS.PCCC&CNCH

Số: 03 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

# GIẤY CHỨNG NHẬN
# THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

*Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;*

*Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;*

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ..... ngày 31 /01 /2019 của: Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường

Người đại diện là Ông/Bà: Min Zhimou Chức danh: Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

## CHỨNG NHẬN:

Nhà máy sản xuất, gia công vật liệu giày, eva, miếng đệm lót giày

Địa điểm xây dựng: KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, H. Đồng Phú, T. Bình Phước

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH công nghiệp Cao Tường

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư xây dựng Hợp Phát

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

*Bình Phước, ngày 08 tháng 02 năm 2019*

**TRƯỞNG PHÒNG**

Thượng tá Nguyễn Văn Vịnh

***Nơi nhận:***
Chủ đầu tư ;
- .....;
- Lưu: PC07.

# DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

*(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy và chữa cháy số 03/TDPCCC-PC07, ngày 08 tháng 01 năm 2019)*

| STT | TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ | KÝ HIỆU | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| 1 | Bản vẽ tổng thể | TT 01 | |
| 2 | Bản vẽ kiến trúc Nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, nhà xưởng 3, nhà xưởng 4, nhà văn phòng, trạm bơm bể nước ngâm, khu phế liệu, trạm điện, nhà bảo vệ | | |
| 3 | Bản vẽ hệ thống cấp nước chữa cháy | CC 01 | |
| | vách tường , hệ thống chữa cháy tự | Đến | |
| | động sprinkler. | CC 04 | |
| 4 | Hệ thống báo cháy tự động | BC 01 | |
| | | BC 02 | |
| 5 | Hệ thống chống sét đánh thẳng | CS 01 | |
| | | CS 02 | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

**CÔNG TY TNHH**
**LƯƠNG QUYỀN PHÁT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số:10/2023/HĐ/LQP

*Bình phước, ngày 01 tháng 10 năm 2023*

# HỢP ĐỒNG THU GOM XỬ LÝ CHẤT THẢI
# 废物收集处理合同

*V/v thu gom vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp thông thường và tiêu hủy hàng phế phẩm*
*关于收集、运输、处理普通工业废物并销毁废品*

*- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;*
*根据国民议会 2015 年 11 月 24 日第 91/2015/QH13 号民法;*
*- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội;*
*根据国民议会 2005 年 6 月 14 日第 36/2005/QH11 号商法；*
*- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;*

*根据 2020 年 11 月 17 日第 72/2020/QH14 号环境保护法；*
*- Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*
*政府于 2022 年 1 月 10 日颁布的第 08/ND-CP 号法令，详细说明《环境保护法》的多项条款；*
*- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*
*根据自然资源和环境部 2022 年 1 月 10 日第 02/2022/TT-BTNMT 号通知，详细说明《环境保护法》若干条款的实施情况；*
*- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng đáp ứng của hai bên;*
*根据双方的需求和能力；*

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2023, chúng tôi gồm có:
今天于 2023 年 10 月 01 日，我们包括：

**BÊN A: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG**
**甲方：高翔实业有限公司**
Địa chỉ : Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước,Việt Nam.
地址：越南平福省，同富县，新立社，南同富工业区，D3 区
Điện thoại : 0271.3889688 Fax: 0271.3842688
电话：0271.3889688 传真：0271.3842688
Mã số thuế : 3801179509
税号：3801179509
Đại diện : Ông **MIN ZHIMOU** Chức vụ: Tổng Giám đốc
代表人：**闵志谋 先生** 职务：总经理

**BÊN B : CÔNG TY TNHH LƯƠNG QUYỀN PHÁT**
**乙方：龙泉发有限公司**
- Địa chỉ : 510/5 KP. Phước Thái-P. Thái Hòa, Thành Phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

.

地址： 510/5 福泰， 泰华,平阳省新渊市。

Điện thoại ： 0971910809

电话：

Mã số thuế : 3703122913

税号：3703122913

Đại diện : Bà **NGUYỄN THỊ HUỆ** Chức vụ: Giám đốc

代表人： 阮氏惠 职务：经理

Hai bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng thu gom- vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp và phế thải, phế liệu với nội dung và các điều khoản như sau:

双方协商一致签署收集，运输，处理工业废物和废料的合同，内容如下：

**ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG**

**第一条：合同内容**

- Bên A chấp thuận để Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, hàng phế phẩm cần tiêu hủy (sau đây gọi chung các loại chất thải trên là "Chất thải") phát sinh trong quá trình hoạt động của Bên A (danh mục Chất thải được liệt kê tại Điều 2).

甲方同意乙方收集、运输和处理甲方生产过程中产生的普通工业固体废物、待销毁废品（以下统称上述废物为"废物"）（第二条所列废物清单）。

- Bên B đảm bảo toàn bộ lượng Chất thải được thu gom từ Bên A được xử lý đúng quy định của pháp luật. Bên B tự chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với Chất thải sau khi nhận bàn giao từ Bên A.

乙方确保从甲方收集的全部废物均依法处理。甲方移交乙方废物后，所有责任由乙方承担。

**1.1.** Thời hạn Hợp đồng: Từ ngày 01/10/2023 đến hết ngày 01/10/2024

合同期限：自 2023 年 10 月 01 日至 2024 年 10 月 01 号截止。

**1.2.** Thời gian, địa điểm thu gom và xử lý Chất thải:

废物收集、处理的时间、地点：

- Thời gian thu gom: Bên A báo trước cho bên B 24 giờ.

收集时间：甲方提前 24 小时通知乙方。

- Địa điểm thu gom Chất thải: Tại Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước,Việt Nam.

收集废物地点：地址为越南平福省，同富县，新立社，南同富工业区，D3 区，

**1.3.** Phương tiện vận chuyển, phương thức và địa điểm xử lý:

运输工具、运输方法和处理地点：

- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đúng với quy định của pháp luật.

运输工具：乙方负责按照法律规定安排工人和专用运输工具。

- Sau khi giao nhận hai Bên phải đối chiếu số lượng chất thải xử lý và ký xác nhận vào biên bản giao nhận (hoặc phiếu xuất kho) và chứng từ chất thải nguy hại theo mẫu của Bộ Tài nguyên và Môi trường do Bên B cung cấp.

交货后，双方必须核对废物数量并签字交货单和乙方提供自然资源与环境部的资料。

- Khi Bên A và Bên B giao nhận chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp, Bên B chỉ nhận đúng chủng loại chất thải có trong danh mục tại Điều 2 của Hợp đồng này.

甲乙双方交收危害废物和工业固体废物时，乙方仅接收本合同第二条所列的正确类型的废物。

- Đối với các loại chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp phát sinh ngoài danh mục trên thì hai bên sẽ thương lượng mức giá và ký phụ lục hợp đồng bổ sung.

对于上述清单之外产生的危害废物和工业固体废物，双方协商价格并另行签订合同附录。

- Phương thức xử lý: Theo đúng phương án xử lý được quy định

- 处理方法：按照自然资源与环境部颁发的乙方危害废物处理许可证：……号规定的处理方案进行处理。

- Địa điểm xử lý:

- 处理地点：

- Bên B chịu trách nhiệm và đảm bảo phương tiện vận chuyển, phương thức và địa điểm xử lý Chất thải đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

乙方负责并确保废物处理的运输工具、方法和地点符合法律规定的标准。

**ĐIỀU 2 : SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

**第 二条：数量、单价和付款方式**

**2.1 Số lượng, đơn giá:**

**数量和单价**

| STT<br>序号 | Tên chất thải<br>废物 | Mã CT<br>CT 码 | ĐVT<br>编码 | Đơn giá xử lý/đvt<br>处理费 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Chất thải công nghiệp không dính các thành phần nguy hại 工业废物不含有害成分 | - | Kg | 2.500 VND |
| 2 | Sản phẩm bị thải bỏ trong quá trình sản xuất<br>产品在生产过程中被丢弃 | - | Kg | 2.500 VND |
| *Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 上面的单价未含税* | | | | |
| | | | | |

**3.1 Đơn giá và danh mục CTCN**

**Ghi chú/备注:**

Tần suất thu gom: theo yêu cầu của quý công ty.

收集频率：根据贵公司的需求。

**2.2 Hình thức và thời gian thanh toán:**
**付款方式和时间**

- Thời gian thanh toán: Sau mỗi lần thu gom, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ, Bên B xuất hóa đơn cho Bên A. Bên A thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ do Bên B phát hành.

付款时间：每次收货后，双方进行债务对账，乙方向甲方开发票。甲方自收到乙方提供的有效发票之日起 45 天内进行付款。

**ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN**

**第三条：双方的权利和责任**

Hai bên cùng ký vào chứng từ CTNH, Biên bản giao nhận trên mỗi chuyến.

每次行程双方均签署危害废物单据、交接记录。

**Bên B/甲方:**

- Cam kết có đăng ký ngành nghề phù hợp để cung cấp dịch vụ theo Hợp Đồng, có phương tiện chuyên dụng, có đầy đủ và duy trì hiệu lực các giấy phép, chứng chỉ (Giấy phép đăng ký kinh doanh) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này theo quy định của pháp luật. Thông báo ngay lập tức cho Bên A nếu có bất cứ sự điều chỉnh, hết hiệu lực của các giấy phép, chứng chỉ nêu trên.

承诺在履行本合同期间，拥有适当的商业登记以提供合同项下的服务，拥有专门工具，拥有充分且有效的许可证和证书（营业执照）并符合法律规定。 上述许可证及证书如有调整或过期，须立即通知甲方。

- Thông báo cho Bên A nếu có phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải để cùng phối hợp giải quyết.

废物收集、运输、处理过程中出现问题，通知甲方共同解决。

- Vận chuyển, xử lý Chất thải cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung Hợp đồng.

按照合同约定的清单、数量、时间和地点向甲方运输和处理废物。

- Bên B sẽ thu gom Chất thải của Bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa Chất thải, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý Chất thải của Bên B.

乙方将收集甲方已存放在专门容器或垃圾袋中的废物，然后运至乙方废物处理厂。

- Bên B đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải của Bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu việc thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải không đúng theo pháp luật hiện hành.

乙方保证按照现行法律规定收集、运输和处理甲方的废物，若废物的收集、运输和处理不符合现行法律，乙方将承担全部法律责任。

- Bên B có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan đến thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải khi được Bên A yêu cầu.

乙方负责应甲方要求提供与废物收集、运输和处理相关的所有文件和文件。

- Tuân thủ quy định nội bộ của Bên A về an toàn lao động, vệ sinh lao động, môi trường và PCCC trong quá trình làm việc ở khu vực của Bên A.

- Chịu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại khi vi phạm Hợp đồng, không bảo đảm chất lượng, không đúng tiến độ, gây ô nhiễm môi trường và hành vi vi phạm khác do mình gây ra.

对因违反合同、处理质量不合格、未能按期完成、造成环境污染等原因造成的违法行为，承担处罚并赔偿损失。

**ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

**第四条：共同条条款**

- Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và hai bên cùng có lợi. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên kia biết trước một tháng.

双方同意正确、完整地履行合同条款。 本合同履行过程中，若发生困难，则双方本着合作、互利的精神共同协商解决。 任何一方欲提前解除合同的，必须提前一个月通知另一方。

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khi hợp đồng hết hạn nếu hai bên không còn vướng mắc gì, hợp đồng xem như tự thanh lý.

本合同自签订之日起生效。 当合约到期时，若双方未出现任何问题，则合约被视为自行清算。

- Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản tiếng Việt-Trung có giá trị pháp lý như nhau Bên A giữ 01 (một) bản; Bên B giữ 01 (một) bản/.

次合同“越-中”文一式 02（两）份，具有同等法律效力，甲乙双方各执一份，自签字之日起生效。

| **ĐẠI DIỆN BÊN A** | **ĐẠI DIỆN BÊN B** |
|---|---|
| 甲方代表人 | 乙方代表人 |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

# HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THU GOM RÁC THẢI SINH HOẠT

Số.:01/2023CT-R

*Căn cứ Bộ luật Dân sự* 91/2015/QH13, *ngày 24/11/2015 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.*

*Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành.*

*Căn cứ chức năng nhiệm vụ nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên*

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2023, chúng tôi đại diện hợp pháp của:

**BÊN A**: Đơn vị thuê dịch vụ:

Tên đơn vị **:CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG**

Địa chỉ: Lô D3,KCN Nam Đồng Phú,Xã Tân Lập,Huyện Đồng Phú,Tỉnh Bình Phước,Việt Nam

Điện thoại: 02713889688

Tài khoản:

Mã số thuế: 3801179509

Đại diện:MIN ZHIMOU Chức vụ: Giám đốc

Và

**BÊNB**: Bên thu gom rác thải:

Bà : HUỲNH TUYẾT TRỌN

Số CMND: 285719770 Ngày cấp 08/12/2017 Nơi cấp : CA Bình Phước

Địa chỉ: Số 06, Tổ 3, Ấp 2, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại:0985671658

Hai bên cùng thỏa thuận ký hợp đồng với các nội dung cụ thể sau:

**ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ**

1.1. Bên B sẽ nhận thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt cho bên A tại: **Lô D3,KCN Nam Đồng Phú,Xã Tân Lập,Huyện Đồng Phú,Tỉnh Bình Phước,Việt Nam**

1.2 Thời gian thu gom rác thải: Thu gom rác tại địa điểm trên 2 ngày/ lần vào thứ 2,4,6 hàng tuần.

**ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

2.1. Giá trị của hợp đồng:200.000 đồng/tháng (Đơn giá này đã bao gồm 10% thuế GTGT)

2.2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo quý

- Quý 1 ( từ tháng 1 đến tháng 3): thanh toán vào ngày 1 đến ngày 10 tháng 4

- Quý 2 ( từ tháng 4 đến tháng 6): thanh toán vào ngày 1 đến ngày 10 tháng 7

- Quý 3 ( từ tháng 7 đến tháng 9 ):thanh toán vào ngày 1 đến ngày 10 tháng 10

- Quý 4 ( từ tháng 10 đến tháng 12): thanh toán vào ngày 31/12/2023 sau khi nhận được hóa đơn

**ĐIỀU 3: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG**

Hợp đồng có giá trị kể từ ngày 02/01/2023 đến ngày 31/12/2023

**ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM BÊN A :**

4.1 Quyền Lợi : Được đảm bảo vấn đề rác sinh hoạt tại công ty được lấy thường xuyên theo điều 1 của hợp đồng

4.2 Nghĩa Vụ :

-Tập kết rác thải sinh hoạt vào nơi quy định được 2 bên thỏa thuận và thông báo cho bên B về địa điểm , 1 nếu thay đổi vị trí rác . Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho bên B được ra vào cổng thời gian thu gom khi thực hiện công việc thu gom rác .

-Chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom rác theo đúng thời gian quy định .

-Nếu bên A muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn phải thông báo cho bên B trước 1 tháng và thanh toán đầy đủ các khoản chi phí thu gom rác cho bên B.

**ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM BÊN B :**

5.1 Quyền lợi :

Được nhận chi phí thu gom rác đúng theo thời gian thỏa thuận .

5.2 Nghĩa Vụ :

-Có trách nhiệm thu gom rác từ nơi tập kết bên A đến địa điểm tập kết rác theo quy định của UBND xã Tân Lập . Bên B có trách nhiệm xử lý khi xảy ra tình trạng tràn , đổ rác sau khi rời nơi tập kết của bên A.

-Đảm bảo lượng rác thải thu gom hết , không tồn đọng đến ngày hôm sau . Đồng thời giữ gìn an ninh trật tự khi đến lấy rác tại bên A.

-Nếu bên B muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn phải thông báo cho bên A biết trước 1 tháng và phải bồi thường tổn thất cho bên A trong thời gian không có người lấy rác .
-Cung cấp giấy chứng nhận thu gom rác cho bên A.

**ĐIỀU 6 :ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

6.1. Hai bên đồng ý đảm bảo thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có bất kỳ khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng cách thương lượng trên tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi.

6.2. Khi hợp đồng hết hạn, nếu có nhu cầu gia hạn thì hai bên sẽ cùng bàn bạc và thảo luận để ký hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng.

6.3. Sau khi thực hiện xong hợp đồng, hai bên quyết định không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nợ gì nhau thì hợp đồng này có thêm giá trị tự thanh lý.

6.4. Hợp đồng này được thành lập thành hai 03 bản có giá trị pháp lý như nhau , bên A giữ 1 bản, bên B giữ 1 bản và UBND Xã Tân Lập giữ 1 bản.

| **ĐẠI DIỆN BÊN A** | **ĐẠI DIỆN BÊN B** |
|---|---|
| M.S.D.N: 3801179509-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC | |
| **MIN ZHIMOU** | **HUỲNH TUYẾT TRỌN** |

**XÁC NHẬN UBND XÃ TÂN LẬP**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

U.B.N.D XÃ TÂN LẬP H. ĐỒNG PHÚ T. BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Văn Chuyện

Machine Translated by Google

# BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

## 1. SẢN PHẨM

### 1.1 Mã nhận dạng sản phẩm

Tên: Poly[(phenyl isocyanate)-co-formaldehyde]

Số CAS: 9016-87-9

### 1.2 Các cách sử dụng được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và các cách sử dụng được khuyến cáo không nên sử dụng

Công dụng được xác định : Hóa chất thí nghiệm, Tổng hợp các chất

## 2. XÁC ĐỊNH MỐI NGUY HIỂM

### 2.1 Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Phân loại GHS theo 29 CFR 1910 (OSHA HCS)

Độc tính cấp tính, Hít phải (Loại 4), H332

Kích ứng da (Loại 2), H315

Kích ứng mắt (Loại 2A), H319

Gây mẫn cảm hô hấp (Loại 1), H334

Gây mẫn cảm da (Loại 1), H317

Tính gây ung thư (Loại 2), H351

Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể - phơi nhiễm đơn lẻ (Loại 3), Hệ hô hấp, H335

Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần (Loại 2), Hệ hô hấp, H373

Để xem toàn bộ nội dung của Bảng kê H được đề cập trong Phần này, hãy xem Phần 16.

### 2.2 Các thành phần của nhãn GHS, bao gồm cả các tuyên bố phòng ngừa

| | |
|---|---|
| chữ tượng hình | |
| Từ tín hiệu | Nguy |
| Báo cáo<br>nguy hiểm) | hiểm H315 Gây kích ứng da.<br>H317 Có thểgây phản ứng dị ứng da.<br>H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.<br>H332 Có hại nếu hít phải.<br>H334 Có thể gây dị ứng hoặc các triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.<br>H335 Có thể gây kích ứng đường hô hấp.<br>H351 Nghi ngờ gây ung thư.<br>H373 Có thểgây tổn thương các cơ quan (Hệ hô hấp) khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi<br>lặp lại. |

Machine Translated by Google

| | |
|---|---|
| (Các) tuyên bố phòng ngừa | P201 Nhận hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.<br>P202 Không xử lý cho đến khi bạn đã đọc và hiểu tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn.<br>P260 Không hít bụi/khói/khí/sươ ng/hơ i/bụi phun.<br>P264 Rửa sạch da sau khi xử lý.<br>P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở khu vực thông gió tốt.<br>P272 Quần áo làm việc bị nhiễm bẩn không được phép mang ra khỏi nơ i làm việc.<br>P280 Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.<br><br>P285 Trong trường hợp thông gió không đầy đủ, hãy đeo thiết bị bảo vệ hô hấp.<br>P302 + P352 NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước.<br>P304 + P340 + P312 NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân đến nơ i có không khí trong lành và giữ cho họ dễ thở. Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.<br><br>P305 + P351 + P338 NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa sạch.<br>P308 + P313 NẾU bị phơ i nhiễm hoặc có lo ngại: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế.<br>P333 + P313 Nếu xảy ra kích ứng hoặc phát ban trên da: Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế.<br>P337 + P313 Nếu tình trạng kích ứng mắt vẫn tiếp diễn: Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế.<br>P362 Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt trước khi tái sử dụng.<br>P403 + P233 Bảo quản ở nơ i thông thoáng. Giữ kín thùng chứa.<br>P405 Cửa hàng bị khóa.<br>P501 Vứt bỏ nội dung/thùng chứa đến nhà máy xử lý chất thải đã được phê duyệt. |

### 2.3 Các mối nguy hiểm chưa được phân loại khác (HNOC) hoặc không được GHS đề cập

Máy lachrymator.

---

## 3. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

### 3.1 Chất

từ đồng nghĩa: Polymethylene polyphenyl isocyanate PMDI CAS-No. :
9016-87-9

### Các thành phần nguy hiểm

| Thành phần Axit | Phân loại | Sự tập trung |
|---|---|---|
| isocyanic, este polymethylenepolyphenylene Độc cấp tính. 4; Kích ứng da. | | |
| | 2; Gây kích ứng mắt. 2A; đáp lại Cảm giác 1; Cảm giác da 1; Carc. 2; STOT SE 3; STOT RE 2; H315, H317, H319, H332, H334, H335, H351, H373 | <= 100 % |

Để xem toàn bộ nội dung của Bảng kê H được đề cập trong Phần này, hãy xem Phần 16.

---

## 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

| |
|---|
| Lời khuyên chung Tham |
| khảo ý kiến bác sĩ. Đưa bảng dữ liệu an toàn này cho bác sĩ có mặt. Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm. |
| Nếu hít phải |
| Nếu hít vào, hãy di chuyển người đó đến nơ i có không khí trong lành. Nếu không thở, hãy hô hấp nhân tạo. Tham khảo ý kiến bác sĩ. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da |
| Rửa sạch bằng xà phòng và nhiều nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với |
| mắt Rửa kỹ với nhiều nước trong ít nhất 15 phút và tham khảo ý kiến bác sĩ. |
| Nếu nuốt phải |
| Không bao giờ đưa bất cứ thứ gì vào miệng người bất tỉnh. Súc miệng bằng nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ. |

### 4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và biểu hiện chậm

Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất đã biết được mô tả trên nhãn (xem phần 2.2) và/hoặc trong phần 11

### 4.2 Dấu hiệu cần được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Không có dữ liệu

---

Machine Translated by Google

## 5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

### 5.1 Phương tiện chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng bình xịt nước, bọt chịu cồn, hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

### 5.2 Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Bản chất của các sản phẩm phân hủy chưa được biết.

### 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Mang thiết bị thở khép kín để chữa cháy nếu cần thiết.

### 5.4 Thông tin thêm

Không có dữ liệu

---

## 6. BIỆN PHÁP PHÁT HIỆN TAI NẠN

### 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh hít hơi, sương mù hoặc khí. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Sơ tán nhân viên đến khu vực an toàn.

Để bảo vệ cá nhân, xem phần 8.

### 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Ngăn chặn rò rỉ hoặc tràn thêm nếu an toàn để làm như vậy. Đừng để sản phẩm chảy vào cống.

### 6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Ngâm với vật liệu hấp thụ trơ và xử lý như chất thải nguy hại. Bảo quản trong các thùng chứa kín, thích hợp để xử lý.

### 6.4 Tham khảo các phần khác

Để xử lý, xem phần 13.

---

## 7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

### 7.1 Biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn

Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải hơi hoặc sương mù.

Để biết các biện pháp phòng ngừa, xem phần 2.2.

### 7.2 Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm mọi điều kiện không tương thích

Giữ thùng chứa đóng kín ở nơi khô ráo và thông gió tốt. Thùng hàng khi mở phải cẩn thận được niêm phong lại và giữ thẳng đứng để tránh rò rỉ.

Xử lý và container mở với việc chăm sóc. Nhạy cảm với độ ẩm.

Loại bảo quản (TRGS 510): Không cháy, độc cấp tính Cat. 1 và 2/ chất độc hại rất độc hại

### 7.3 (Các) mục đích sử dụng cuối cùng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập ở phần 1.2, không có mục đích sử dụng cụ thể nào khác được quy định

---

## 8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

### 8.1 Thông số điều khiển

Các thành phần nguy hiểm không có thông số kiểm soát nơi làm việc

Các thành phần có thông số kiểm soát nơi làm việc

Machine Translated by Google

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơ i nhiễm nghề nghiệp.

Các thành phần nguy hiểm không có thông số kiểm soát nơ i làm việc

## 8.2 Kiểm soát phơ i nhiễm

### Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Xử lý theo quy trình thực hành an toàn và vệ sinh công nghiệp tốt. Rửa tay trước giờ giải lao và cuối giờ ngày làm việc.

### Thiết bị bảo vệ cá nhân

| | |
|---|---|
| Mắt/mặt sự bảo vệ | Tấm che mặt và kính an toàn Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt đã được kiểm tra và phê duyệt theo quy định phù hợp tiêu chuẩn của chính phủ như NIOSH (US) hoặc EN 166(EU). |
| Da sự bảo vệ | Xử lý bằng găng tay. Găng tay phải được kiểm tra trước khi sử dụng. Sử dụng kỹ thuật tháo găng tay thích hợp (không chạm vào bề mặt bên ngoài của găng tay) để tránh tiếp xúc với da với sản phẩm này. Vứt bỏ găng tay bị nhiễm bẩn sau sử dụng theo luật pháp hiện hành và thực hành phòng thí nghiệm tốt. Rửa và lau khô tay. |
| Thân hình Sự bảo vệ | Bộ đồ bảo hộ hoàn chỉnh chống hóa chất. Các loại trang bị bảo hộ phải được lựa chọn theo nồng độ và số lượng của chất nguy hiểm tại nơ i làm việc cụ thể. |
| Hô hấp nhiều lớp bảo vệ | Khi đánh giá rủi ro cho thấy mặt nạ phòng độc lọc không khí là phù hợp, hãy sử dụng mặt nạ phòng độc che kín mặt với hộp mực mặt nạ kết hợp mục đích (US) hoặc loại ABEK (EN 14387) để dự phòng cho các biện pháp kiểm soát kỹ thuật. Nếu mặt nạ phòng độc là phươ ng tiện bảo vệ duy nhất, hãy sử dụng mặt nạ phòng độc được cung cấp khí toàn mặt. Sử dụng máy thở và các thành phần được thử nghiệm và phê duyệt theo các tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (US) hoặc CEN (EU). |
| Kiểm soát môi trường tal phơ i bày | Ngăn chặn rò rỉ hoặc tràn thêm nếu an toàn để làm như vậy. Đừng để sản phẩm chảy vào cống. |

---

## 9. TÍNH CHẤT VẬT LÍ VÀ HÓA HỌC

### 9.1 Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

| | |
|---|---|
| Vẻ bề ngoài | Dạng: chất lỏng<br>Màu sắc: nâu đậm |
| Mùi | Không có dữ liệu |
| Ngưỡng của mùi hươ ng | Không có dữ liệu |
| pH | Không có dữ liệu |
| Điểm nóng chảy/điểm đóng băng | Không có dữ liệu |
| Điểm sôi ban đầu và khoảng sôi | 200°C (392°F) ở 7 hPa (5 mmHg) |
| Điểm sáng | Không có dữ liệu |
| Tốc độ bay hơ i | Không có dữ liệu |
| Tính dễ cháy (rắn, khí) | Không có dữ liệu |
| Giới hạn cháy hoặc nổ trên/dưới Không có dữ liệu | |
| Áp suất hơ i | Không có dữ liệu |
| Mật độ hơ i | Không có dữ liệu |
| Mật độ tươ ng đối | 1,2 g/mL ở 25°C (77°F) |
| Độ hòa tan trong nước | Không có dữ liệu |
| Hệ số phân chia: n-octanol/nước | Không có dữ liệu |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có dữ liệu |
| nhiệt độ phân hủy | Không có dữ liệu |
| Độ nhớt | Không có dữ liệu |
| Tính chất nổ | Không có dữ liệu |
| Tính oxy hóa | Không có dữ liệu |

### 9.2 Thông tin an toàn khác

Không có dữ liệu

---

## 10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

### 10.1 Khả năng phản ứng

Không có dữ liệu

Machine Translated by Google

### 10.2 Độ ổn định hóa học

Ổn định trong điều kiện lưu giữ được khuyến nghị.

### 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Không có dữ liệu

### 10.4 Các điều kiện cần tránh

Tiếp xúc với không khí. Tiếp xúc với độ ẩm

### 10.5 Vật liệu không tương thích

Bazơ , Chất oxy hóa mạnh, Rượu

### 10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Các sản phẩm phân hủy khác - Không có dữ liệu

Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

---

## 11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

### 11.1 Thông tin về tác dụng độc hại

| |
|---|
| Độc tính cấp |
| tính Không có dữ<br>liệu. Hít phải: Có hại nếu hít phải.<br>Ngoài da: Không có dữ liệu Không<br>có dữ liệu |
| Ăn mòn/kích ứng da |
| Kích ứng da vừa phải |
| Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt |
| Kích ứng mắt vừa phải |
| Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da |
| Có thể gây dị ứng hô hấp và phản ứng da |
| năng gây đột biến tế bào mầm |
| Không có dữ liệu |
| Khả năng gây ung thư |
| Các chất bị nghi ngờ gây ung thư ở người Bằng chứng hạn chế về khả năng gây ung thư trong các<br>nghiên cứu trên động vật IARC: 3 - Nhóm 3: Không thể phân loại về khả năng gây ung thư cho con người<br>(Axit Isocyanic, este polymethylenepolyphenylene)<br>NTP: Không có thành phần nào của sản phẩm này hiện diện ở mức lớn hơn hoặc bằng 0,1% được NTP xác định là chất gây ung<br>thư đã biết hoặc được dự đoán là chất gây ung thư.<br>OSHA: Không có thành phần nào của sản phẩm này ở mức lớn hơn hoặc bằng 0,1% được OSHA xác định là chất gây ung thư hoặc chất<br>có khả năng gây ung thư. |
| Độc tính sinh sản Không có |
| dữ liệu Không có<br>dữ liệu |
| Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ |
| Hít phải - Có thể gây kích ứng đường hô hấp. |
| Độc tính cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần Có thể |
| gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. - Hệ hô hấp Nguy cơ hô |
| hấp Không có dữ liệu |
| |
| thông tin thêm |
| RTECS: Không có tắc nghẽn<br>tuyến nước bọt, viêm da dị ứng, khó thở, co thắt phế quản, Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý và độc tính chưa được<br>nghiên cứu kỹ lưỡng. |

---

## 12. THÔNG TIN SINH THÁI

### 12.1 Độc tính

Machine Translated by Google

Không có dữ liệu

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Không có dữ liệu

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Không có dữ liệu

12.4 Tính di động trong đất

Không có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có đánh giá PBT/vPvB vì không yêu cầu/không tiến hành đánh giá an toàn hóa chất

12.6 Các tác dụng phụ khác

Không có dữ liệu

---

13. XEM XÉT Vứt bỏ

13.1 Phương pháp xử lý chất thải

| Sản phẩm |
| --- |
| Cung cấp các giải pháp dư thừa và không thể tái chế cho một công ty xử lý được cấp phép. Hãy liên hệ với dịch vụ xử lý chất thải chuyên nghiệp được cấp phép để xử lý vật liệu này. Hòa tan hoặc trộn vật liệu với dung môi dễ cháy và đốt trong lò đốt hóa chất được trang bị bộ đốt sau và máy chà sàn. |
| Bao bì bị nhiễm bẩn Vứt bỏ như |
| sản phẩm chưa sử dụng. |

---

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

CHẤM (Mỹ )

Hàng không nguy hiểm

IMDG

Hàng không nguy hiểm

IATA

Hàng không nguy hiểm

---

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Thành phần SARA 302

Không có hóa chất nào trong vật liệu này phải tuân theo các yêu cầu báo cáo của SARA Tiêu đề III, Mục 302.

Thành phần SARA 313

Các thành phần sau đây phải tuân theo mức độ báo cáo được thiết lập bởi Tiêu đề III, Mục 313 của SARA:

| Thành phần | Số CAS | Ngày sửa đổi |
| --- | --- | --- |
| Axit isocyanic, este polymetylenpolyphenylen | 9016-87-9 | 01-03-2007 |

Mối nguy hiểm SARA 311/312

Nguy hiểm sức khỏe cấp tính, Nguy hiểm sức khỏe mãn tính

Quyền được biết các thành phần của Massachusetts

Không có thành phần nào phải tuân theo Đạo luật về Quyền được biết của Massachusetts.

Quyền được biết các thành phần của Pennsylvania

Machine Translated by Google

| Thành phần | Số CAS | Ngày sửa đổi |
|---|---|---|
| ~~Axit isocyanic, este polymetylenpolyphenylen~~ | 9016-87-9 | 01-03-2007 |

Quyền được biết về các thành phần của New Jersey

| Thành phần | Số CAS | Ngày sửa đổi |
|---|---|---|
| ~~Axit isocyanic, este polymetylenpolyphenylen~~ | 9016-87-9 | 01-03-2007 |

Thành phần Dự luật 65 của California

Sản phẩm này không chứa bất kỳ hóa chất nào được Bang California biết là gây ung thư, dị tật bẩm sinh hoặc bất kỳ bệnh nào khác.

tác hại sinh sản.

---

16. THÔNG TIN KHÁC

Toàn văn của Bảng kê H được đề cập ở phần 2 và 3.

Độc cấp tính. Độc tính cấp tính

Carc. Tính gây ung thư

Gây kích ứng mắt. Kích ứng mắt

H315 Gây kích ứng da.

H317 Có thểgây phản ứng dị ứng da.

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H332 Có hại nếu hít phải.

H334 Có thể gây dị ứng hoặc các triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

H335 Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

H351 Nghi ngờ gây ung thư.

H373 Có thể gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

đáp lại Cảm giác nhạy cảm về hô hấp

Xếp hạng HMIS

Nguy hiểm cho sức khỏe: 2

Nguy cơ sức khỏe mãn tính: *

Tính dễ cháy: 0

Nguy hiểm vật lý 0

Xếp hạng NFPA

Nguy hiểm cho sức khỏe: 2

Nguy cơ hỏa hoạn: 0

Nguy cơ phản ứng: 0

---

Machine Translated by Google



CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI SHANDONG LONGHUA

# Bảng dữ liệu an toàn

## 1. Chất/chế phẩm và nhận dạng công ty

**ED-28 Polyether Polyol**

:

289

256300

Địa chỉ: www.longhuapu.com.cn

Công ty:
CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI SHANDONG LONGHUA
THÊM: SỐ 289, Đường Weigao, Quận Gaoqing, Zibo
Thành phố, Sơn Đông, Trung Quốc
256300, PRTrung Quốc
Trang web: www.longhuapu.com.cn

## 2. Thành phần/thông tin về thành phần

Tính chất hóa học:

ED-28 là diol có trọng lượng phân tử a4.000. Các nhóm cuối cùng chủ yếu là chính hydroxyl. Nó chứa chất ổn định chống oxy hóa.

Thành phần độc hại :

Không có

## 3. Nhận dạng mối nguy hiểm

Không có mối nguy hiểm cụ thể nào được biết đến.

## 4. Biện pháp sơ cứu

Lời khuyên chung:

Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn.

Nếu hít phải:

Nếu gặp khó khăn sau khi hít phải hơi/bình xịt, hãy đưa bệnh nhân đến khu vực có không khí trong lành và tìm kiếm sự trợ giúp y tế ngay lập tức.

Khi tiếp xúc với da:

Rửa kỹ khu vực bị ô nhiễm bằng xà phòng và nước trong ít nhất 10 phút.

Khi tiếp xúc với mắt:

Ngay lập tức chiếu mắt bị ảnh hưởng trong ít nhất 15 phút dưới dòng nước đang chảy và giữ mí mắt mở. Để tham khảo ý kiến chuyên gia về mắt sau khi rửa.

Khi ăn vào:

Súc miệng ngay sau đó uống nhiều nước, không gây nôn, đi khám bác sĩ hỗ trợ.

## 5. Biện pháp chữa cháy

Machine Translated by Google



Các phương tiện chữa cháy phù

hợp: nước, phương tiện chữa cháy khô, bọt, carbon

dioxide Những mối

nguy hiểm cụ thể: Các chất/nhóm chất sau được đề cập có thể thoát ra khi cháy.

carbon monoxide, carbon dioxide, nitơ oxit Thiết bị

bảo hộ đặc biệt: Đeo thiết bị

thở khép kín.

Thêm thông tin:

Vứt bỏ các mảnh vụn cháy và nước chữa cháy bị ô nhiễm theo quy định chính thức.

6. Các biện pháp xử lý sự cố ngẫu nhiên

Biện pháp phòng ngừa

cá nhân: Sử dụng quần áo/thiết bị bảo hộ cá nhân.

Các biện pháp phòng ngừa về

môi trường: Không đổ cặn còn sót lại vào cống rãnh. Không thải vào lòng đất/đất.

Các phương pháp làm sạch hoặc thu dọn:

Đối với lượng rò rỉ lớn: Bơm xả sản phẩm.

Đối với cặn: Thu gom bằng vật liệu hấp thụ thích hợp (ví dụ: cát, mùn cưa, chất kết dính đa

năng). Vứt bỏ vật liệu bị ô nhiễm phù hợp theo quy định của địa phương.

Thông tin thêm:

Nguy cơ trơn trượt cao do rò rỉ/tràn đổ sản phẩm.

7. Xử lý và lưu trữ Xử lý: Đảm

bảo thông

gió triệt để cho các cửa hàng và khu vực làm việc.

Phòng chống cháy nổ: Không cần có biện

pháp phòng ngừa đặc biệt.

Bảo quản:

Tách biệt khỏi thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Tách khỏi axit. Tách khỏi chất oxy hóa.

Thông tin thêm về điều kiện bảo quản: Thùng chứa phải được bảo quản kín ở nơi khô ráo.

8. Kiểm soát phơi nhiễm và bảo vệ cá nhân Các thành phần có

thông số kiểm soát nơi làm việc:

không có

Thiết bị bảo hộ cá nhân: Bảo vệ

hô hấp: Đeo thiết bị

bảo vệ hô hấp nếu thông gió không đủ. Bộ lọc hạt có hiệu suất trung bình cho các hạt rắn và lỏng (ví

dụ EN 143 hoặc 149, Loại P2 hoặc FFP2)

Bảo vệ tay: Găng

tay an toàn chống hóa chất phù hợp (EN 374) cũng có thời gian tiếp xúc trực tiếp, kéo dài

(Khuyến nghị: Chỉ số bảo vệ 6, tương ứng > 480 phút thời gian thấm theo EN 374): Ví dụ:

cao su nitrile (0,4 mm), cao su chloroprene (0,5) mm), cao su butyl

Machine Translated by Google



(0,7 mm) và các
thiết bị bảo vệ
mắt khác: Kính an toàn có tấm chắn bên (kính gọng) (ví dụ EN 166)
Các biện pháp an toàn và vệ sinh chung:
Cần phải mặc quần áo làm việc kín cùng với thiết bị bảo vệ cá nhân đã nêu.

Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Khi sử dụng không ăn, uống hoặc hút thuốc. bàn tay
và/hoặc phải rửa mặt trước khi nghỉ giải lao và khi kết thúc ca làm việc. Vào cuối ca
Da cần được làm sạch và bôi các chất chăm sóc da.

## 9. Tính chất vật lý và hóa học Dạng: chất

lỏng Màu
sắc: không màu đến vàng nhạt
Mùi: mùi nhẹ Giá
trị pH: 5.0-7.0
Nhiệt độ đông đặc: < -10 °C Điểm
chớp cháy: > 150 °C (cốc đóng, phương pháp ASTM D-93)
Nhiệt độ bốc cháy: không có sẵn dữ liệu.
Áp suất hơi: <10 mbar(20 °C)
Mật độ: 1,02 g/cm3 (20 °C)
Độ hòa tan trong nước: hòa tan một
phần Khả năng hòa tan với nước: hòa tan một phần

## 10. Tính ổn định và khả năng phản

ứng Phân hủy nhiệt: Không phân hủy nếu được lưu trữ và xử lý theo quy định/chỉ định.
Những chất cần tránh: axit, chất oxy hóa, isocyanate Phản
ứng nguy hiểm: Không có phản ứng nguy hiểm nếu được lưu trữ và xử lý theo quy định/chỉ định.
Sản phẩm ổn định về mặt hóa học.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Không có sản phẩm phân hủy nguy hiểm nếu được lưu trữ và xử
lý theo quy định/chỉ định.

## 11. Thông tin về độc tính Độc tính cấp

tính Không có dữ
liệu

Kích thích
Kích ứng da sơ cấp: Tiếp xúc kéo dài với sản phẩm có thể dẫn đến kích ứng da và
màng nhầy.

Nhạy cảm
Không có dữ liệu

Thông tin độc tính liên quan khác Sản phẩm
chưa được kiểm tra đầy đủ. Tuyên bố này được bắt nguồn từ các sản phẩm có cấu trúc và thành
phần tương tự.

## 12. Thông tin sinh thái

Machine Translated by Google



Độc tính sinh

thái (Thông tin về: Độc tính đối với cá)

Độ bền và khả năng phân hủy Thông tin loại

bỏ: Khả năng phân hủy sinh học kém.

## Các tác dụng phụ khác

Sản phẩm này không chứa halogen liên kết hữu cơ .

## Thông tin thêm

Lời khuyên về độc tính sinh thái khác:

Không thể lư ờng trư ớc đư ợc việc ức chế hoạt động phân hủy trong bùn hoạt tính khi đư a nồng độ thấp vào đúng

cách. Không cho phép đi vào đất, đư ờng thủy hoặc nư ớc thải

kênh truyền hình.

Sản phẩm chư a đư ợc thử nghiệm. Tuyên bố này đư ợc bắt nguồn từ các sản phẩm có cấu trúc và thành phần tư ơ ng tự.

13. Cân nhắc việc thải bỏ Thiêu đốt trong

nhà máy đốt rác phù hợp, tuân thủ các quy định của chính quyền địa phư ơ ng.

Bao bì bị nhiễm bẩn: Bao bì bị

nhiễm bẩn phải đư ợc làm trống càng nhiều càng tốt; sau đó nó có thể đư ợc chuyển đi tái chế sau khi đư ợc làm sạch

hoàn toàn.

14. Thông tin vận chuyển Vận tải đư ờng

bộ Không đư ợc phân

loại là hàng hóa nguy hiểm theo quy định vận tải Vận tải đư ờng thủy nội địa

Không đư ợc phân loại là hàng hóa

nguy hiểm theo quy định vận tải Vận tải đư ờng biển Không đư ợc phân loại là

hàng hóa nguy hiểm

theo quy định vận tải Vận tải hàng không Không đư ợc phân loại là hàng hóa

nguy hiểm theo

quy định vận tải

15. Thông tin khác Khuyến nghị sử

dụng: thành phần polyurethane Nội dung đầy đủ của các ký

hiệu nguy hiểm và cụm từ R nếu đư ợc đề cập là thành phần nguy hiểm trong chư ơ ng 3:

C Ăn mòn.

10 Dễ cháy.

34 Gây bỏng.

21/22 Có hại khi tiếp xúc với da và nếu nuốt phải.

43 Có thể gây mẫn cảm khi tiếp xúc với da.

Dữ liệu trong bảng dữ liệu an toàn này dựa trên kiến thức và kinh nghiệm hiện tại của chúng tôi và mô tả

sản phẩm chỉ liên quan đến các yêu cầu an toàn. Dữ liệu không mô tả đặc tính của sản phẩm (sản phẩm

sự chỉ rõ). Không đư ợc suy luận bất kỳ tài sản đồng ý nào cũng như sự phù hợp của sản phẩm cho bất kỳ mục đích cụ thể nào

Machine Translated by Google



từ dữ liệu có trong bảng dữ liệu an toàn. Ngư ời nhận sản phẩm có trách nhiệm đảm bảo mọi

quyền sở hữu và luật pháp hiện hành đư ợc tuân thủ.

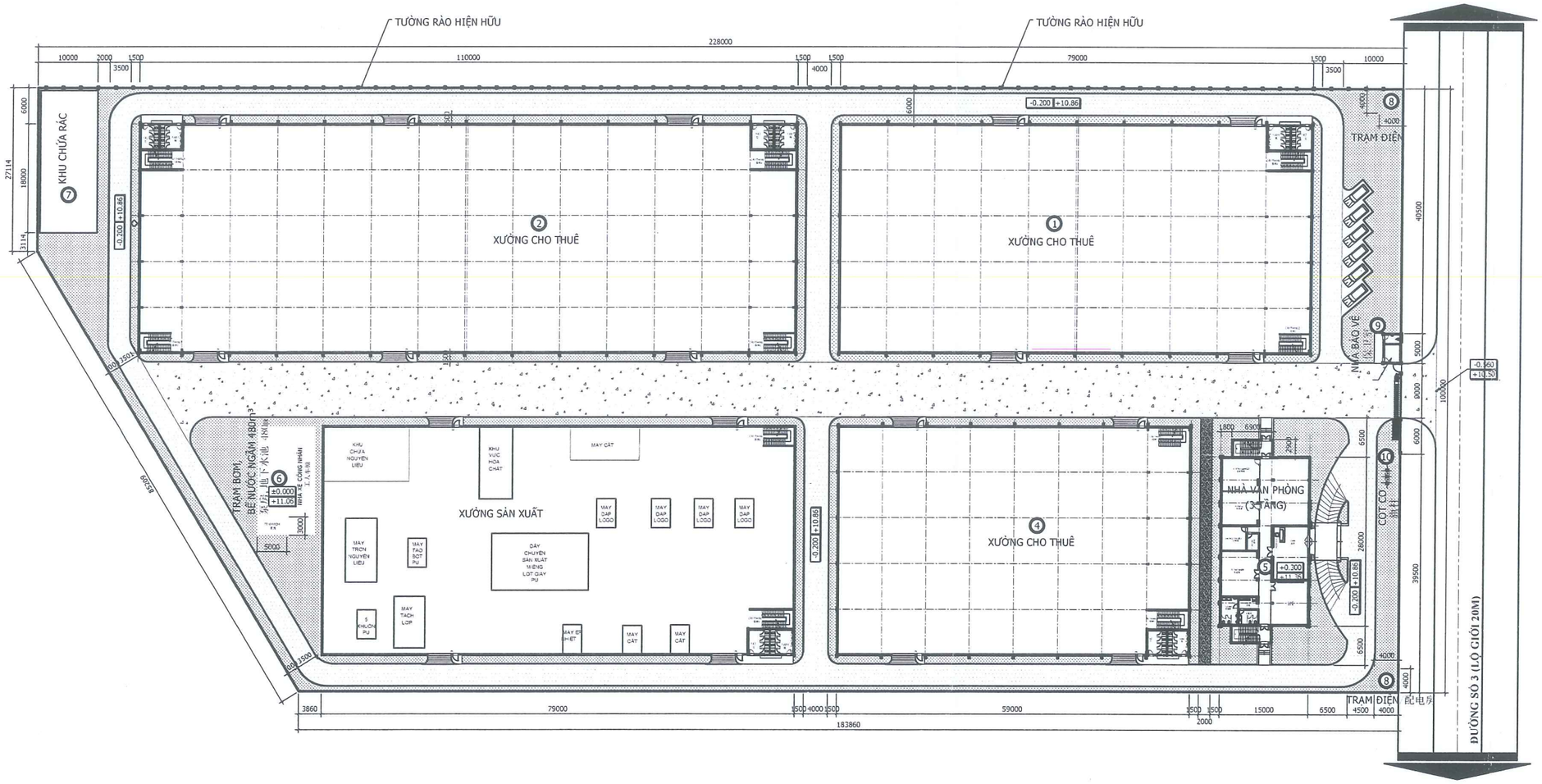


| | |
|---|---|
| LẦN 1 | |
| | |
| | |
| | |
| | |

CHỦ ĐẦU TƯ:
INVESTOR:

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG**

ĐỊA CHỈ: KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP,
ADDRESS: H. ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR:

**MIN ZHIMOU**

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:
CONTRACTOR:

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG LÂM VIÊN**

ĐỊA CHỈ: 10/4/6, THAÏNH XUAÂN 40, P. THAÏNH XUAÂN
ADDRESS: Q12,
TP. HCM

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR:

| | | |
|---|---|---|
| QUẢN LÝ KT
AUDITTED BY: | KS. ĐOÀN VĂN TÌNH | Đoàn Văn Tình |
| THIẾT KẾ
DESIGNED BY: | | |
| VẼ
DRAWN BY: | Ks. HUỲNH TẤN VŨ | |
| KIỂM TRA
CHECKED BY: | Ks. ĐOÀN VĂN TÌNH | |

TÊN CÔNG TRÌNH:
PROJECTNAME:

ĐỊA ĐIỂM:
LOCATION:

HẠNG MỤC:
ITEM:
**NHÀ XƯỞNG CAO TƯỜNG**

TÊN BẢN VẼ:
NAME DRAWING:
**PHÂN KHU CHỨC NĂNG**

☑ THIẾT KẾ SƠ BỘ
CONCEPT DESIGN:
☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED:
☐ TRÌNH DUYỆT
APPROVED:
☐ HOÀN CÔNG
REVISION:

| | |
|---|---|
| TỈ LỆ:
SCALE: | KÝ HIỆU:
DRAWING No: |
| NGÀY:
DAY: | CN-01/02 |